

8.Đ.K.1.Đ.88
VĂN P
CÔNG
NGUY
Q. ĐỒNG



Công ty Cổ phần Vinpearl
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

4200456848

ngày 26 tháng 7 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ngày 11 tháng 1 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thanh Thủy
Bà Mai Hương Nội
Bà Võ Thị Phương Thảo
Bà Đào Thụy Vân
Bà Mai Thu Thủy
Ông Đặng Thanh Thủy

Chủ tịch (từ ngày 9/1/2023)
Chủ tịch (đến ngày 9/1/2023)
Thành viên (từ ngày 9/1/2023)
Thành viên (từ ngày 9/1/2023)
Thành viên (đến ngày 9/1/2023)
Thành viên (đến ngày 9/1/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Thanh Thủy
Bà Nguyễn Mai Hoa
Bà Võ Thị Phương Thảo
Ông Nguyễn Đình Nga
Ông Phạm Khắc Duẩn
Ông Đặng Thanh Thủy

Tổng Giám đốc (từ ngày 12/1/2023)
Tổng giám đốc (đến ngày 12/1/2023)
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc (từ ngày 1/11/2022)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/11/2022)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 12/1/2023)

Trụ sở đăng ký

Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang
Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Công ty Cổ phần Vinpearl
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinpearl (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

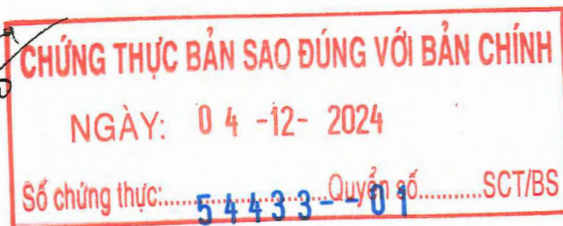
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng các điều kiện liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giả định hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Tỉnh Khánh Hòa, 30-03-2023



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Đức Tuấn



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinpearl**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vinpearl (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30-03-2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinpearl tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00181-23-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 30 -03- 2023

Trương Tuyết Mai

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 2594-2019-007-1

Công ty Cổ phần Vinpearl

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		17.625.740	21.003.971
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	260.092	189.243
Tiền	111		260.092	133.913
Các khoản tương đương tiền	112		-	55.330
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.197.381	6.899.680
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	6.074.229	6.835.658
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	123.152	64.022
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.092.040	10.534.620
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	578.339	337.946
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	502.179	330.380
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	300.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	5.736.774	9.869.128
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.252)	(2.834)
Hàng tồn kho	140	10	2.520.764	2.063.484
Hàng tồn kho	141		2.520.764	2.063.484
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.555.463	1.316.944
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	157.345	138.138
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.352.268	1.131.463
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19(a)	45.850	47.343 ₂₄

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		38.146.135	43.680.458
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.256.981	1.753
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	1.256.981	1.753
Tài sản cố định	220		16.302.614	18.606.450
Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.964.698	18.236.656
Nguyên giá	222		22.660.244	25.993.792
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.695.546)	(7.757.136)
Tài sản cố định vô hình	227	12	337.916	369.794
Nguyên giá	228		535.597	546.541
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(197.681)	(176.747)
Bất động sản đầu tư	230	13	608.539	656.487
Nguyên giá	231		752.571	789.177
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(144.032)	(132.690)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.890.458	5.929.754
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.890.458	5.929.754
Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.565.657	18.078.939
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	2.495.931	1.750.724
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(d)	12.039.726	16.298.215
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	30.000	30.000
Tài sản dài hạn khác	260		521.886	407.075
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	519.981	402.401
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.905	4.674
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55.771.875	64.684.429

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

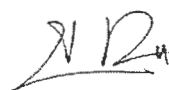
Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		44.213.134	57.209.583
Nợ ngắn hạn	310		26.934.526	37.289.488
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.167.622	4.095.379
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	344.057	157.394
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(b)	464.488	256.496
Phải trả người lao động	314		2.518	2.089
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.056.354	2.528.577
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21(a)	553.987	593.013
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	9.042.499	11.147.366
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	23(a)	8.848.063	17.887.689
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	451.887	619.558
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.051	1.927
Nợ dài hạn	330		17.278.608	19.920.095
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21(b)	1.696.028	2.020.641
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	540.952	540.952
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	23(b)	13.687.954	15.794.973
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	1.353.674	1.563.529
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.558.741	7.474.846
Vốn chủ sở hữu	410	25	11.558.741	7.474.846
Vốn cổ phần	411	26	26.525.322	26.525.322
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.525.322	26.525.322
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.498.782	4.498.782
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.994	10.994
Lỗ lũy kế	421		(19.476.357)	(23.560.252)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(23.560.252)	(14.177.242)
- Lợi nhuận/(lỗ) năm nay	421b		4.083.895	(9.383.010)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		55.771.875	64.684.429

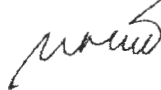
30-03-2023

Người lập:



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	4.856.384	3.049.469
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	699	337
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	4.855.685	3.049.132
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	9.951.878	10.727.724
Lỗ gộp (20 = 10 - 11)	20		(5.096.193)	(7.678.592)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	13.483.490	4.591.238
Chi phí tài chính	22	31	3.006.704	2.894.424
Trong đó: Chi phí đi vay	23		2.394.646	2.764.853
Chi phí bán hàng	25	32	464.486	247.116
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	655.959	3.066.879
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.260.148	(9.295.773)
Thu nhập khác	31	34	58.379	72.145
Chi phí khác	32	35	228.086	142.949
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(169.707)	(70.804)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.090.441	(9.366.577)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	3.777	911
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	2.769	6.258
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.083.895	(9.373.746)

30 -03- 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		4.090.441	(9.366.577)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.691.908	1.876.727
Các khoản dự phòng	03		(355.108)	2.179.862
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		345.568	29.932
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(10.192.676)	(4.381.429)
Chi phí đi vay	06		2.394.646	2.764.853
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(2.025.221)	(6.896.632)
Biến động các khoản phải thu	09		(4.127.503)	(700.724)
Biến động hàng tồn kho	10		(23.338)	(843.487)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(203.279)	1.153.802
Biến động chi phí trả trước	12		21.288	259.762
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		761.429	(355.774)
			(5.596.624)	(7.383.053)
Chi phí đi vay đã trả	14		(2.655.578)	(1.384.739)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.373)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.254.575)	(8.767.792)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(3.964.077)	(1.612.378)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		2.933.770	15.531
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(24.864.979)	(9.704.843)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		34.703.763	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(4.212.124)	(417.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		14.330.547	22.862
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		961.106	155.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.888.006	(11.540.697)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	11.044.364
Tiền thu từ đi vay	33		56.438.387	42.632.558
Tiền trả nợ gốc vay	34		(68.001.406)	(33.964.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.563.019)	19.712.736
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		70.412	(595.753)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		189.243	785.427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		437	(431)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	260.092	189.243

30 -03- 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Duyên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinpearl (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ khách sạn, cung cấp và kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, du lịch lữ hành nội địa, vận tải hành khách, kinh doanh nhà hàng và khu ẩm thực, và thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty là trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 18 chi nhánh (1/1/2022: 18 chi nhánh) như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Nha Trang – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Nha Trang”)

Chi nhánh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Đà Nẵng”)

Chi nhánh Quảng Nam – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Quảng Nam”)

Chi nhánh Quảng Ninh – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Quảng Ninh”)

Chi nhánh Hải Phòng – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Hải Phòng”)

Chi nhánh Bình Định – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Bình Định”)

Địa chỉ

Đào Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Đường Trường Sa, Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng

Đường Võ Chí Công, Xã Bình Minh, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam

Đào Rều, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Đảo Vũ Yên, Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Khu Du lịch Vinpearl Quy Nhơn, Khu Kinh tế Nhơn Hội, Thôn Hải Giang, Xã Nhơn Hải, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

fu

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi nhánh

Chi nhánh Cần Thơ – Công ty Cổ phần Vinpearl
("Chi nhánh Cần Thơ")

Chi nhánh Nghệ An – Công ty Cổ phần Vinpearl
("Chi nhánh Nghệ An")

Chi nhánh Hà Tĩnh – Công ty Cổ phần Vinpearl
("Chi nhánh Hà Tĩnh")

Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Vinpearl
("Chi nhánh Hà Nội")

Chi nhánh Kiên Giang – Công ty Cổ phần
Vinpearl ("Chi nhánh Kiên Giang")

Chi nhánh Thanh Hóa – Công ty Cổ phần
Vinpearl ("Chi nhánh Thanh Hóa")

Chi nhánh Quảng Bình – Công ty Cổ phần
Vinpearl ("Chi nhánh Quảng Bình")

Chi nhánh Huế – Công ty Cổ phần Vinpearl
("Chi nhánh Huế")

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty
Cổ phần Vinpearl ("Chi nhánh Thành phố Hồ
Chí Minh")

Chi nhánh Tây Ninh – Công ty Cổ phần Vinpearl
("Chi nhánh Tây Ninh")

Chi nhánh Lạng Sơn – Công ty Cổ phần Vinpearl
("Chi nhánh Lạng Sơn")

Chi nhánh Hà Nam – Công ty Cổ phần Vinpearl
("Chi nhánh Hà Nam")

Địa chỉ

Số 209, Đường 30/4, Phường Xuân Khánh,
Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Đường Bình Minh, Phường Nghi Hải, Thị xã
Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An

Thôn Hòa Bình, Xã Thịnh Lộc, Huyện Lộc
Hà, Tỉnh Hà Tĩnh

Số 7, Đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh
thái Vinhomes Riverside, Quận Long Biên, Hà
Nội

Khu Bãi Dài, Xã Gành Dầu, Thành phố Phú
Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Số 27 Trần Phú, Phường Điện Biên, Thành
phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Đường Quách Xuân Kỳ, Phường Đồng Hải,
Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

50A Hùng Vương, Phường Phú Nhuận,
Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Tầng hầm B2, tầng 47 đến tầng 63 và tầng 66
đến tầng 77, Tòa nhà Landmark 81, Khu đô
thị Vinhomes Central Park, 720A Đường
Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình
Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Số 90 Đường Lê Duẩn, Khu phố 5, Phường 3,
Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

Tổ hợp trung tâm thương mại, khách sạn và
nhà phố shop-house, phía Nam cầu Kỳ Lừa,
Phường Chi Lăng, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh
Lạng Sơn

Tổ hợp thương mại - dịch vụ tổng hợp Hà
Nam, Phường Minh Khai, Thành phố Phủ Lý,
Tỉnh Hà Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Công ty và 9 công ty con (1/1/2022: một hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Công ty và 3 công ty con). Các công ty con được liệt kê trong Thuyết minh 5(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 6.329 nhân viên (1/1/2022: 10.914 nhân viên). *fa*

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm là âm 8.255 tỷ VND (2021: âm 8.768 tỷ VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 9.309 tỷ VND (1/1/2022: 16.286 tỷ VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 23(a)). Tính phù hợp của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ của Công ty, Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (“Tập đoàn”) đã xác nhận rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, tùy theo từng yêu cầu hỗ trợ cụ thể của Công ty, Tập đoàn và/hoặc Công ty sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết để thực hiện việc hỗ trợ này.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng triệu, trừ khi được thông báo khác. *Ph*

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào các hoạt động kinh doanh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào các hoạt động kinh doanh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Phải thu của khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

(i) Bất động sản để bán đang xây dựng và đã hoàn thành xây dựng

Bất động sản để bán đang xây dựng và đã hoàn thành xây dựng được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho khác được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Đối với hàng tồn kho thuộc bộ phận kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch và các dịch vụ liên quan, Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Đối với hàng tồn kho khác, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 25 năm
▪ phương tiện vận tải	5 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ cây trồng và vật nuôi lâu năm	2 – 25 năm
▪ tài sản khác	8 – 20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 41 đến 48 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 12 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 48 năm
▪ quyền sử dụng đất	10 – 48 năm
▪ bất động sản khác	2 – 10 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm. *fu*

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc sửa chữa lớn.

(iii) Chi phí hoa hồng thẻ Golf

Chi phí hoa hồng thẻ Golf bao gồm các loại phí hoa hồng trả cho các nhà cung cấp dịch vụ môi giới bán thẻ Golf. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của thẻ Golf.

(iv) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(v) Trả trước lợi nhuận cam kết từ dịch vụ quản lý cho thuê căn hộ và biệt thự

Lợi nhuận cam kết từ dịch vụ quản lý cho thuê căn hộ và biệt thự trả trước thời điểm bàn giao căn hộ và biệt thự được phân bổ trong khoảng thời gian từ 16 tháng đến tối đa 60 tháng kể từ ngày bàn giao căn hộ và biệt thự.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn

Công ty có nghĩa vụ cung cấp các dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ khách sạn cho khách hàng mua biệt thự, căn hộ khách sạn tại các dự án bất động sản biệt thự và căn hộ khách sạn của Công ty. Theo đó, trong vòng 10 năm đầu tiên kể từ ngày biệt thự được bàn giao và trong vòng từ 3 đến 5 năm đầu tiên kể từ ngày căn hộ khách sạn được bàn giao, Công ty cam kết với khách hàng về việc thanh toán phần thu nhập cho thuê các bất động sản này theo các thỏa thuận đã được ký kết với khách hàng.

Công ty đánh giá đây là hợp đồng có rủi ro lớn do chi phí phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Nghĩa vụ nợ hiện tại theo các hợp đồng này được Công ty ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng. *Lu*

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới bất động sản đã bán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Lu

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(vi) Doanh thu thẻ golf

Thu nhập từ tiền bán thẻ thành viên sân golf được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của thẻ thành viên. *lu*

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(vii) Thu nhập, chi phí từ hợp đồng hợp tác đầu tư trong đó Công ty được chia sẻ lợi nhuận trước hoặc sau thuế

Thu nhập được chia từ lợi nhuận sau thuế (không bao gồm chi phí lãi vay) của hoạt động kinh doanh bất động sản theo các hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí bù lỗ (không bao gồm chi phí khấu hao và chi phí lãi vay) và lãi cố định phải trả cho hoạt động kinh doanh khách sạn theo các hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận là giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(viii) Thu nhập, chi phí từ hợp đồng hợp tác đầu tư trong đó Công ty thực hiện khai thác hoạt động kinh doanh

Doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh vui chơi, giải trí được ghi nhận là doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ix) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(x) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu.

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này. *pn*

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	12.406	6.189
Tiền gửi ngân hàng	243.457	126.066
Tiền đang chuyển	4.229	1.658
Các khoản tương đương tiền	-	55.330
	260.092	189.243

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022				1/1/2022			
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
Cổ phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (i)	87.483.035	1.406.324	4.706.587	-	87.483.035	1.406.324	8.319.637	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (ii)	116.745.200	816.715	5.603.770	-	116.745.200	816.715	9.573.106	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO (iii)	294.553.700	3.851.190	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh (iv)	-	-	-	-	210.971.251	4.261.619	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (v)	-	-	-	-	33.750.000	351.000	(*)	-
		6.074.229	(*)	-		6.835.658	(*)	-

- (i) Chứng khoán kinh doanh này là cổ phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (“VIC”) do Công ty nắm giữ. Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (ii) Chứng khoán kinh doanh này là cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (“VHM”) do Công ty nắm giữ. Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin. Công ty đã ký thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu này cho Tập đoàn Vingroup – Công ty CP theo một mức giá đã xác định trước, tùy thuộc vào quyền thực hiện của bên mua. *Lu*

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 40% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO (“SADO”) từ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP với giá trị chuyển nhượng là 3.851 tỷ VND. Trong tháng 1 năm 2023, Công ty đã ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thêm 59,52% vốn cổ phần của SADO từ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP với giá trị chuyển nhượng là 5.730 tỷ VND và nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO lên 99,52%. Công ty đã ký hợp đồng hứa bán toàn bộ khoản đầu tư này cho một công ty con khác trong Tập đoàn trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- (iv) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh cho một đối tác và một số cá nhân với tổng giá chuyển nhượng là 6.008 tỷ VND và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 30).
- (v) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc cho một đối tác với giá chuyển nhượng là 1.688 tỷ VND và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 30).
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	123.152	123.152	64.022	64.022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu (ii)	30.000	(*)	30.000	(*)

- (i) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8% đến 6,1% (1/1/2022: từ 4,8% đến 4,6%) một năm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (ii) Đây là khoản trái phiếu ngân hàng có kỳ hạn 10 năm và hưởng lãi suất 7,5% (1/1/2022: 7,5%) một năm.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**(c) Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2022					1/1/2022				
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Đầu tư góp vốn vào:										
• Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 (i)	99,88%	99,88%	1.603.486	-	(*)	-	-	-	-	-
• Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An	99%	99%	497.724	-	(*)	99%	99%	497.724	-	(*)
• Công ty Cổ phần Vinpearl Quảng Bình (ii)	99,99%	99,99%	382.745	-	(*)	-	-	-	-	-
• Công ty Cổ phần Vinpearl Thanh Hóa (iii)	99,8%	99,8%	1.996	-	(*)	-	-	-	-	-
• Công ty Cổ phần Vinpearl Huế (iii)	99,8%	99,8%	1.996	-	(*)	-	-	-	-	-
• Công ty Cổ phần Vinpearl Lạng Sơn (iii)	99,8%	99,8%	1.996	-	(*)	-	-	-	-	-
• Công ty Cổ phần Vinpearl Cần Thơ (iii)	99,8%	99,8%	1.996	-	(*)	-	-	-	-	-
• Công ty Cổ phần Vinpearl Tây Ninh (iii)	99,8%	99,8%	1.996	-	(*)	-	-	-	-	-
• Công ty Cổ phần Vinpearl Hà Nam (iii)	99,8%	99,8%	1.996	-	(*)	-	-	-	-	-
• Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú (iv)	-	-	-	-	-	95%	95%	836.000	-	(*)
• Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê (v)	-	-	-	-	-	70%	70%	417.000	-	(*)
			<u>2.495.931</u>	<u>-</u>				<u>1.750.724</u>	<u>-</u>	

Các công ty con đều được thành lập tại Việt Nam.

- (i) Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 99,88% vốn cổ phần, tương đương 1.603 tỷ VND của Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 từ Công ty Cổ phần Vinhomes (bên liên quan) với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 là kinh doanh dịch vụ khách sạn.
- (ii) Trong năm, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Vinpearl Quảng Bình, một công ty con mới thành lập, với giá trị vốn cổ phần là 383 tỷ VND, tương đương 99,99% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vinpearl Quảng Bình là kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (iii) Đây là các công ty con thành lập mới trong năm và do Công ty sở hữu 99,8%. Hoạt động của các công ty con này là kinh doanh dịch vụ khách sạn.
- (iv) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào công ty con này sang cho các cá nhân với giá chuyển nhượng là 1.796 tỷ VND và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 30).
- (v) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê cho một đối tác và một cá nhân với tổng giá chuyển nhượng là 1.400 tỷ VND và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 30).
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			1/1/2022		
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI (i)	900.000	-	(*)	-	-	-
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	11.139.726	-	(*)	16.298.215	-	(*)
	<u>12.039.726</u>	<u>-</u>		<u>16.298.215</u>	<u>-</u>	

- (i) Trong năm, Công ty nhận chuyển nhượng 90.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương đương 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI (“VMI”) từ một cá nhân là bên liên quan với giá trị chuyển nhượng bằng mệnh giá. Trong tháng 2 năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư này cho Công ty Cổ phần Vinhomes và Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom (các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP) với giá trị chuyển nhượng bằng giá gốc. Theo các điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ nhận được toàn bộ khoản thanh toán về chuyển nhượng khoản đầu tư này trong vòng 60 ngày kể từ ngày của hợp đồng chuyển nhượng. ✓

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khoản góp vốn theo các hợp đồng hợp tác đầu tư bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Các hợp đồng hợp tác đầu tư với:		
<i>Công ty mẹ</i>		
▪ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (1)	199.106	3.696.791
<i>Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
▪ Công ty Cổ phần Vinhomes (1)	372.607	2.199.807
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa (1)	180.000	180.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (2)	10.388.013	10.021.617
▪ Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ	-	50.000
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố xanh	-	50.000
▪ Công ty Cổ phần Phát triển GS Cù Chi	-	50.000
▪ Công ty TNHH Trung tâm Tài chính Việt Nam Berjaya	-	50.000
	11.139.726	16.298.215

(1) Đây là các khoản góp vốn theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tập đoàn Vingroup – Công ty CP và các công ty con trong Tập đoàn (“các đối tác”) để thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng các công trình khách sạn tại các dự án do các đối tác là chủ đầu tư. Theo thỏa thuận hợp đồng, các đối tác cam kết chuyển nhượng toàn bộ công trình khách sạn cùng với quyền sử dụng đất gắn liền với công trình khách sạn cho Công ty khi đủ điều kiện chuyển giao.

(2) Đây là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư được ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 để thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng và khai thác một số dự án tại Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận không thành lập pháp nhân mới. Trong thời hạn của hợp đồng hợp tác đầu tư, Công ty có quyền chọn mua một phần hoặc toàn bộ các dự án thuộc phạm vi hợp tác. Công ty có quyền kiểm soát hoạt động kinh doanh này.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	204.312	168.036
Phải thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	357.805	164.823
Phải thu từ hoạt động khác	16.222	5.087
	578.339	337.946

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	98.393	25.111
<i>Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	61.532	18.913
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	13.347	6
Công ty Cổ phần Vinhomes	9.836	2.691
Công ty Cổ phần Vin3S	6.343	4.128
Công ty Cổ phần Vincom Retail	3.682	1.885
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	3.392	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast	2.082	1.260
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	1.812	760
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES	210	491
Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo VinAcademy	-	226
Các bên liên quan khác	2.767	2.822
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	12.695	22.834
Đối tác doanh nghiệp số 2	8.496	41.186
Các khách hàng khác	353.752	215.633
	578.339	337.946

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Vinhomes	132.000	2
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Phần mềm VINHMS	2.737	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	1.047	2.765
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn VinITIS	172	6.373
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart	-	5.497
Các bên liên quan khác	8.532	12.504
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	107.899	108.079
Các nhà cung cấp khác	249.792	195.160
	502.179	330.380

Khoản trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và cho mục đích mua hàng hóa và dịch vụ.

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay chi tiết theo đối tượng:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
<i>Bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	300.000	-

Khoản phải thu về cho vay từ bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất 9% một năm.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu về cho vay (*)	-	9.701.843
Phải thu các đối tác về chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh (**)	3.123.961	-
Phải thu các đối tác về chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Vinwonder Nha Trang (**)	1.470.347	-
Phải thu các đối tác về chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Làng hoa Thủy Khuê (**)	980.000	-
Phải thu về chi phí chi hộ	131.994	86.738
Phải thu về lãi cho vay	14.013	12.354
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi đặt cọc	5.415	5.729
Phải thu về nhận bồi thường bảo hiểm	5.118	36.472
Ký quỹ ngắn hạn	3.270	2.894
Tạm ứng cho nhân viên	1.413	2.247
Phải thu ngắn hạn khác	1.243	20.851
	5.736.774	9.869.128

(*) Bao gồm các khoản cho vay cá nhân và lãi cho vay phải thu được Công ty nhận chuyển nhượng từ một bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup. Các khoản cho vay cá nhân này được hưởng lãi suất năm là 9,5% và được đảm bảo bởi một số cổ phiếu niêm yết. Trong năm, Công ty đã thu hồi toàn bộ gốc và lãi cho vay phải thu và ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thu hồi trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 30).

(**) Đây là khoản còn phải thu các đối tác về chuyển nhượng cổ phần, được đảm bảo bằng một số cổ phiếu niêm yết và dự kiến sẽ thu được không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo các điều khoản của hợp đồng và phụ lục hợp đồng (Thuyết minh 5(a), (5(c)) và 30).

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	120	-
Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	14.013	-
Công ty Cổ phần Vincom Retail	6.956	634
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Suối Hoa	5.415	4.083
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	3.790	293
Các bên liên quan khác	1.551	1.379
	31.845	6.389

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Đặt cọc cho mục đích nhận chuyển nhượng khách sạn (*)	1.170.000	-
Phải thu về chi phí chi hộ	85.517	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.464	1.753
	1.256.981	1.753

- (*) Đây là khoản đặt cọc cho Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (công ty mẹ) để nhận chuyển nhượng khách sạn.

10. Hàng tồn kho

	Giá gốc 31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Bất động sản để bán đang xây dựng (i)	953.737	253.857
Bất động sản để bán đã hoàn thành xây dựng (i)	1.397.946	1.633.312
Hàng mua đang đi trên đường	-	172
Nguyên vật liệu	108.364	108.357
Công cụ, dụng cụ	19.454	25.167
Bất động sản để bán	38.808	38.808
Hàng hóa	2.433	3.811
Thành phẩm	22	-
	2.520.764	2.063.484

- (i) Chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí chung được phân bổ khác như chi phí sử dụng đất, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí đi vay được vốn hóa, chi phí quy hoạch và thiết kế và các chi phí liên quan khác để phát triển các hạng mục căn hộ, biệt thự và các hạng mục bất động sản khác để bán thuộc các dự án bất động sản của Công ty.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Cây trồng và vật nuôi lâu năm Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	16.679.076	6.986.410	945.963	99.894	603.152	679.297	25.993.792
Tăng trong năm	678.515	207.555	48.721	7.780	131	19.206	961.908
Chuyển từ hàng tồn kho	82.117	-	-	-	-	-	82.117
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	570.662	134.092	204.818	-	556	29.336	939.464
Chuyển nhượng dự án khu vui chơi giải trí Vinwonders tại Nha Trang cho công ty con (Thuyết minh 30)	(2.211.038)	(1.833.630)	(100.977)	(1.675)	(196.430)	(97.158)	(4.440.908)
Thanh lý, xóa sổ	(25.754)	(498.094)	(246.036)	(6.008)	(19.612)	(80.625)	(876.129)
Số dư cuối năm	15.773.578	4.996.333	852.489	99.991	387.797	550.056	22.660.244
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	3.323.411	3.283.869	496.731	68.137	299.096	285.892	7.757.136
Khấu hao trong năm	724.672	646.325	94.147	13.759	52.660	55.342	1.586.905
Chuyển nhượng dự án khu vui chơi giải trí Vinwonders tại Nha Trang cho công ty con (Thuyết minh 30)	(983.842)	(1.001.399)	(65.052)	(1.574)	(86.838)	(28.815)	(2.167.520)
Thanh lý, xóa sổ	(12.589)	(269.936)	(170.037)	(5.184)	(9.017)	(14.212)	(480.975)
Số dư cuối năm	3.051.652	2.658.859	355.789	75.138	255.901	298.207	6.695.546
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	13.355.665	3.702.541	449.232	31.757	304.056	393.405	18.236.656
Số dư cuối năm	12.721.926	2.337.474	496.700	24.853	131.896	251.849	15.964.698

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 862 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 1.055 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.716 tỷ VND (1/1/2022: 2.648 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty (Thuyết minh 23) và khoản vay của các công ty trong cùng Tập đoàn.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	291.059	248.240	7.242	546.541
Tăng trong năm	-	59.498	544	60.042
Chuyển nhượng dự án khu vui chơi giải trí Vinwonders tại Nha Trang cho công ty con (Thuyết minh 30)	(973)	(10.649)	-	(11.622)
Thanh lý, xóa sổ	-	(59.364)	-	(59.364)
Số dư cuối năm	290.086	237.725	7.786	535.597
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	22.911	149.833	4.003	176.747
Khấu hao trong năm	7.931	59.828	1.398	69.157
Chuyển nhượng dự án khu vui chơi giải trí Vinwonders tại Nha Trang cho công ty con (Thuyết minh 30)	(973)	(4.955)	-	(5.928)
Thanh lý, xóa sổ	-	(42.295)	-	(42.295)
Số dư cuối năm	29.869	162.411	5.401	197.681
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	268.148	98.407	3.239	369.794
Số dư cuối năm	260.217	75.314	2.385	337.916

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 81 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 20 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	620.192	168.294	691	789.177
Chuyển nhượng dự án khu vui chơi giải trí Vinwonders tại Nha Trang cho công ty con (Thuyết minh 30)	(35.915)	-	(691)	(36.606)
Số dư cuối năm	584.277	168.294	-	752.571
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	105.818	26.181	691	132.690
Khấu hao trong năm	27.300	3.468	-	30.768
Chuyển nhượng dự án khu vui chơi giải trí Vinwonders tại Nha Trang cho công ty con (Thuyết minh 30)	(18.735)	-	(691)	(19.426)
Số dư cuối năm	114.383	29.649	-	144.032
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	514.374	142.113	-	656.487
Số dư cuối năm	469.894	138.645	-	608.539

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty bao gồm:

- Cầu phần trung tâm thương mại thuộc dự án Vinpearl Empire Condotel;
- Cầu phần trung tâm thương mại thuộc dự án Vinpearl Beach Front Condotel; và
- Bất động sản cho thuê khác tại Vinpearl Nam Hội An.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã sử dụng cầu phần trung tâm thương mại thuộc dự án Vinpearl Empire Condotel và dự án Vinpearl Beach Front Condotel để hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail và Công ty Cổ phần Vincom Retail (“bên đối tác”), các công ty con của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, và Công ty được phân chia một phần lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư này.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.929.754	5.688.093
Tăng trong năm	1.206.620	1.124.341
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(939.464)	(172.250)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(3.901)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(113.714)	(34.758)
Chuyển sang hàng tồn kho	(516.059)	(671.771)
Chuyển nhượng dự án khu vui chơi giải trí Vinwonders tại Nha Trang cho công ty con (Thuyết minh 30)	(615.035)	-
Thanh lý, xóa sổ	(61.644)	-
Số dư cuối năm	4.890.458	5.929.754

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Dự án tổ hợp thương mại dịch vụ tại đảo Hòn Tre	1.604.814	1.517.726
Các dự án khu vui chơi giải trí Vinwonders	1.356.204	1.684.148
Dự án sân golf 18 lỗ Cồn Ấu	695.967	680.967
Dự án phát triển đảo Hòn Tre	336.368	333.016
Dự án nhà lưới vườn ươm	116.053	120.772
Hạ tầng trên đảo Hòn Tre	70.272	493.283
Các dự án khác	710.780	1.099.842
	4.890.458	5.929.754

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Trả trước phí lưu ký, đại lý đăng ký trái phiếu	56.950	54.267
Chi phí thuê trả trước	19.973	-
Công cụ và dụng cụ	18.736	19.147
Sửa chữa và bảo trì	13.665	20.406
Trả trước phí bảo hiểm	8.641	14.441
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.380	29.877
	157.345	138.138

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Công cụ và dụng cụ	143.463	159.264
Chi phí sửa chữa lớn	131.766	81.634
Chi phí hoa hồng bán thẻ golf	130.062	36.776
Chi phí đất trả trước	103.542	67.665
Trả trước lợi nhuận cam kết từ dịch vụ quản lý cho thuê căn hộ và biệt thự	10.233	47.984
Chi phí trả trước dài hạn khác	915	9.078
	519.981	402.401

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Chênh lệch tạm thời từ chi phí bán hàng chưa được khấu trừ trong năm	20%	1.905	4.674

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời Triệu VND	Giá trị thuế Triệu VND	Chênh lệch tạm thời Triệu VND	Giá trị thuế Triệu VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.062.286	612.457	2.905.622	581.124
Lỗ tính thuế	13.701.578	2.740.316	17.733.936	3.546.787
	16.763.864	3.352.773	20.639.558	4.127.911

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ Triệu VND
2024	Chưa quyết toán	1.578.481
2025	Chưa quyết toán	8.041.827
2026	Chưa quyết toán	4.081.270
		13.701.578

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	180.523	310.714
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An	56.744	31.905
Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81	62.635	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Quảng Bình	12.600	-
<i>Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	3.500.492	2.304.822
Công ty Cổ phần Vinhomes	82.091	121.585
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	16.672	4.731
Công ty Cổ phần VINDFS	14.459	14.459
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn VINITIS	9.947	3.990
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	7.380	9.154
Công ty Cổ phần Vin3S	4.355	1.365
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	69	5.481
Các bên liên quan khác	15.439	8.578
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nam An (doanh nghiệp kiểm soát bởi cá nhân liên quan với thành viên quản lý chủ chốt)	-	84.930
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	168.366	-
Đối tác doanh nghiệp số 2	26.941	120.810
Đối tác doanh nghiệp số 3	69.677	96.500
Đối tác doanh nghiệp số 4	22.965	78.168
Đối tác doanh nghiệp số 5	67.265	48.970
Các nhà cung cấp khác	849.002	849.217
	5.167.622	4.095.379

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Người mua trả tiền trước từ hoạt động kinh doanh khách sạn vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	298.025	76.160
Khác	46.032	81.234
	344.057	157.394

Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	91.978	-

19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2022 Triệu VND	Bù trừ với thuế phải trả Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.343	(3.866)	2.373	45.850

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 Triệu VND	Số phải nộp trong năm Triệu VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	16.104	326.004	(188.856)	153.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89	3.777	(3.866)	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.186	134.323	(103.382)	37.127
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.412	68.087	(52.551)	18.948
Các loại thuế khác	230.705	385.034	(360.578)	255.161
	256.496	917.225	(709.233)	464.488

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Thu nhập cam kết phải trả từ chương trình quản lý cho thuê biệt thự, căn hộ (i)	965.290	1.083.234
Chi phí xây dựng	409.896	391.384
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu trích trước	348.166	719.279
Chi phí lương trích trước	186.502	185.897
Các khoản chi phí khác	146.500	148.783
	2.056.354	2.528.577

- (i) Đây là các khoản thu nhập cam kết phải trả cho các khách hàng mua biệt thự, căn hộ theo chương trình quản lý cho thuê biệt thự biển và căn hộ.

Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	9.538	239.241
Công ty con		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An	4.697	2.999
Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam	119.451	264.660
Công ty Cổ phần Phát triển Thành Phố Xanh	1.094	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES	-	23.560
Các bên liên quan khác	580	1.361
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nam An (doanh nghiệp kiểm soát bởi cá nhân liên quan với thành viên quản lý chủ chốt)	-	4.353
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú (doanh nghiệp kiểm soát bởi cá nhân liên quan với thành viên quản lý chủ chốt)	14.049	7.774
	149.409	543.948

Các khoản phải trả với bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Doanh thu chưa thực hiện****(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Doanh thu nhận trước từ chương trình dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ	436.277	482.549
Doanh thu nhận trước liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu (*)	89.865	89.865
Doanh thu chưa thực hiện khác	27.845	20.599
	553.987	593.013

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Doanh thu nhận trước từ chương trình dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ	1.129.307	1.520.265
Doanh thu nhận trước liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu (*)	209.685	299.550
Doanh thu thẻ golf nhận trước	268.390	200.826
Doanh thu cho thuê nhận trước	84.322	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	4.324	-
	1.696.028	2.020.641

- (*) Đây là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu với Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (Thuyết minh 5(a)(ii)). Khoản doanh thu nhận trước này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Nhận đặt cọc theo thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu từ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (Thuyết minh 5(a)(ii))	5.522.946	5.522.946
Phải trả về nhận chuyển nhượng cổ phần (Thuyết minh 5(a)(iii))	1.720.000	-
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần (*)	-	3.850.000
Nhận đặt cọc chuyển nhượng dự án (**)	767.200	752.200
Nhận đặt cọc theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh	637.261	593.356
Tiền thu từ các hợp đồng đặt cọc, vay vốn và các hợp đồng khác liên quan đến các dự án bất động sản	200.798	204.256
Quỹ bảo trì phải trả cho các căn hộ đã bàn giao	123.411	119.249
Phải trả ngắn hạn khác	70.883	105.359
	9.042.499	11.147.366

(*) Đây là các khoản nhận đặt cọc từ một công ty con trong Tập đoàn (bên liên quan) để chuyển nhượng khoản đầu tư. Trong năm, khoản nhận đặt cọc này đã được hoàn trả toàn bộ (Thuyết minh 5(a)).

(**) Đây là các khoản nhận đặt cọc từ một đối tác để chuyển nhượng một dự án xây dựng cơ bản dở dang.

Phải trả ngắn hạn chi tiết theo bên liên quan:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	7.242.946	5.524.193
Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Công ty Cổ phần Vinhomes	100.000	3.950.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail	373.356	373.356
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	120.000	120.000
Các bên liên quan khác	-	430
	7.836.302	9.967.979

Các khoản phải trả bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Đặt cọc theo thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh (***)	540.952	540.952

(***) Đây là các khoản nhận đặt cọc từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nam An để đảm bảo nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh với Công ty. Các khoản nhận đặt cọc này có thời hạn từ 7 đến 10 năm và hưởng lãi suất 8% (1/1/2022: 8%) một năm.

23. Vay và trái phiếu phát hành**(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND	Biến động trong năm		31/12/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND
		Tăng Triệu VND	Giảm Triệu VND	
Vay ngắn hạn	15.630.569	40.390.008	(51.915.227)	4.105.350
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	2.257.120	4.742.713	(2.257.120)	4.742.713
	17.887.689	45.132.721	(54.172.347)	8.848.063

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	220.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – vay thấu chi	VND	38.864	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	USD	-	282.162
Bên liên quan			
Công ty mẹ			
Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần	VND	3.833.186	15.348.407
Công ty con			
Công ty Cổ phần Vinpearl Huế	VND	1.900	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Lạng Sơn	VND	1.900	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Cần Thơ	VND	1.900	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Tây Ninh	VND	1.900	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Quảng Bình	VND	1.900	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Hà Nam	VND	1.900	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Thanh Hóa	VND	1.900	-
		4.105.350	15.630.569

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và các bên liên quan không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm dao động từ 3,2% đến 13% (2021: từ 3,2% đến 9%).

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Vay dài hạn (i)	2.510.920	2.548.720
Trái phiếu (ii)	15.919.747	15.503.373
	18.430.667	18.052.093
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.742.713)	(2.257.120)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	13.687.954	15.794.973

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(i) Vay dài hạn**

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (*)	VND	2025	291.600	391.600
Bên liên quan				
Công ty con				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An	VND	2023	18.800	19.200
Bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP				
Công ty Cổ phần Phát triển Thành Phố Xanh	VND	2024	1.568.000	-
Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam	VND	2023	545.400	1.500.400
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES	VND	2022	-	490.400
Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang	VND	2022	-	60.000
Bên liên quan khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Nguyên Phú (doanh nghiệp kiểm soát bởi cá nhân liên quan với thành viên quản lý chủ chốt)	VND	2023	87.120	87.120
			2.510.920	2.548.720

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản là bất động sản và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tại một dự án khách sạn ở miền Bắc và bảo lãnh của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP.

Các khoản vay từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn bằng VND chịu lãi suất năm dao động từ 7,825% đến 9,7% (2021: từ 7,83% đến 9%).

Công ty Cổ phần Vinpearl
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Trái phiếu

Đơn vị tư vấn phát hành	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
BNP Paribas – Chi nhánh Singapore, Credit Suisse (Singapore) Limited, The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited – Chi nhánh Singapore (a)	USD	2026	9.941.345	9.550.120
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (b)	VND	2023 - 2024	5.978.402	5.953.253
			<u>15.919.747</u>	<u>15.503.373</u>

- (a) Đây là khoản trái phiếu hoán đổi được phát hành cho BNP Paribas – Chi nhánh Singapore, Credit Suisse (Singapore) Limited, The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited – Chi nhánh Singapore trong tháng 9 năm 2021. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm cố định là 3,25% (2021: 3,5%) và được bảo lãnh bởi Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, công ty mẹ của Công ty.

Các trái chủ có quyền hoán đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP tại bất kỳ thời điểm nào bắt đầu từ ngày 1 tháng 11 năm 2021 đến thời điểm 10 ngày làm việc trước khi đáo hạn trái phiếu vào ngày 21 tháng 9 năm 2026.

- (b) Các khoản trái phiếu này chịu lãi suất năm dao động từ 9,925% đến 11,725% (2021: từ 9,925% đến 10,475%). Tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu này bao gồm: bất động sản, động sản và quyền tài sản của cấu phần khách sạn thuộc một dự án của Công ty tại miền Trung và một số bất động sản, động sản và quyền tài sản của cấu phần khu vui chơi giải trí Vinwonders của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**24. Các khoản dự phòng**

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn Triệu VND	Dự phòng bảo hành Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	2.181.125	1.962	2.183.087
Phân bổ khoản chiết khấu	184.240	-	184.240
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(561.766)	-	(561.766)
Số dư cuối năm	1.803.599	1.962	1.805.561
Ngắn hạn	451.887	-	451.887
Dài hạn	1.351.712	1.962	1.353.674
Số dư cuối năm	1.803.599	1.962	1.805.561

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Lỗ lũy kế Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	13.389.228	4.498.782	10.994	(14.177.242)	3.721.762
Phát hành cổ phiếu phổ thông	11.044.364	-	-	-	11.044.364
Phát hành cổ phiếu phổ thông để nhận sáp nhập	2.091.730	-	-	-	2.091.730
Nhận sáp nhập công ty	-	-	-	(9.264)	(9.264)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(9.373.746)	(9.373.746)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	26.525.322	4.498.782	10.994	(23.560.252)	7.474.846
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4.083.895	4.083.895
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	26.525.322	4.498.782	10.994	(19.476.357)	11.558.741

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.652.532.166	26.525.322	2.652.532.166	26.525.322
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.652.532.166	26.525.322	2.652.532.166	26.525.322

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Trong vòng một năm	25.024	29.208
Trong vòng hai đến năm năm	74.952	83.767
Sau năm năm	398.696	409.895
	498.672	522.870

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND
Đô la Mỹ (USD)	2.664.918	62.386	762.664	17.457
Yên Nhật (JPY)	10.000	2	131.000	26
Đô la Canada (CAD)	400	7	-	-
Đô la Singapore (SGD)	-	-	50	1
		62.395		17.484

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các kế hoạch chi tiêu vốn đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng và chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng với giá trị 6.224.889 triệu VND (1/1/2022: 6.845.179 triệu VND).

(d) Cam kết liên quan đến chương trình dịch vụ quản lý và cho thuê bất động sản

Công ty đã cung cấp các dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ khách sạn cho khách hàng mua biệt thự, căn hộ khách sạn tại các dự án bất động sản biệt thự và căn hộ khách sạn của Công ty. Theo đó, trong vòng 10 năm đầu tiên kể từ ngày biệt thự được bàn giao và trong vòng từ 3 đến 5 năm đầu tiên kể từ ngày căn hộ khách sạn được bàn giao, khách hàng được chủ đầu tư cam kết thanh toán phần thu nhập cho thuê các bất động sản này theo thỏa thuận đã được ký kết với khách hàng.

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	4.484.726	2.656.724
▪ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	33.388	372
▪ Doanh thu từ hoạt động xây dựng (*)	338.270	392.373
	4.856.384	3.049.469
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại cho doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	(699)	(337)
Doanh thu thuần	4.855.685	3.049.132

- (*) Doanh thu từ hoạt động xây dựng liên quan đến hợp đồng xây dựng khu vui chơi, giải trí mở rộng tại Bãi Dài, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	8.193.845	7.769.193
▪ Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	16.305	(263)
▪ Bù lỗ từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (Thuyết minh 5(d))	1.407.651	2.570.865
▪ Giá vốn hoạt động xây dựng	334.077	387.929
	9.951.878	10.727.724

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi tiền gửi, tiền đặt cọc và cho vay	739.190	31.504
Cổ tức	235.615	137.868
Lãi từ việc thu hồi khoản cho vay (Thuyết minh 9(a))	481.228	-
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần VinWonders Nha Trang (*)	6.911.174	-
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh (Thuyết minh 5(a))	1.745.998	-
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (Thuyết minh 5(a))	1.336.500	-
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê (Thuyết minh 5(c))	983.000	-
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú (Thuyết minh 5(c))	959.500	-
Lãi từ giao dịch hoán đổi trái phiếu	-	4.209.192
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.402	160.244
Doanh thu phân bổ liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu (Thuyết minh 21)	89.865	52.421
Doanh thu tài chính khác	18	9
	13.483.490	4.591.238

- (*) Vào tháng 6 năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng 100% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Vinwonders Nha Trang, một công ty con mới thành lập trong năm, với tổng giá chuyển nhượng là 9.829 tỷ VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 6.911 tỷ VND đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Vinwonders Nha Trang.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí tài chính**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí đi vay	2.394.646	2.764.853
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	345.568	29.932
Phân bổ khoản chiết khấu (Thuyết minh 24)	184.240	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.524	72.659
Chi phí tài chính khác	77.726	26.980
	3.006.704	2.894.424

32. Chi phí bán hàng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí nhân viên	157.999	111.978
Chi phí hoa hồng	41.907	23.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.500	109.042
Chi phí bán hàng khác	20.080	2.674
	464.486	247.116

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí nhân viên	561.891	413.262
Chi phí vật liệu quản lý	14.761	23.519
Chi phí đồ dùng văn phòng	132	750
Chi phí khấu hao	75.292	79.617
Thuế, phí và lệ phí	25.689	10.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.977	333.038
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các hợp đồng có rủi ro lớn (Thuyết minh 24)	(561.766)	2.181.125
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	64.983	25.045
	655.959	3.066.879

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Thu nhập khác**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ tiền đền bù và tiền phạt hợp đồng	1.383	3.064
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật liệu, phế liệu	13.273	31.283
Chiết khấu thương mại được hưởng	6.624	7.732
Các khoản thu nhập khác	37.099	30.066
	58.379	72.145

35. Chi phí khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật liệu, phế liệu	197.967	66.122
Chi phí phạt hợp đồng	12.425	-
Các khoản chi phí khác	17.694	76.827
	228.086	142.949

36. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí phát triển bất động sản để bán	206.467	865.254
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.105.005	1.098.895
Chi phí nhân công và chi phí hỗ trợ	2.011.605	1.583.809
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.691.908	1.876.727
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	(561.766)	2.181.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.109.767	4.315.481
Bù lỗ từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	1.407.651	2.570.865
Chi phí khác	308.153	414.817

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	3.777	911
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	2.769	6.258
	6.546	7.169

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	4.090.441	(9.366.577)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	818.088	(1.873.315)
Thu nhập không bị tính thuế	(47.123)	(27.574)
Chi phí không được khấu trừ	10.719	510.680
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ về chi phí dự phòng	31.333	581.124
Lỗ tính thuế được sử dụng	(806.471)	-
	6.546	(809.085)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	816.254
	6.546	7.169

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế (2021: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Vingroup - Công ty CP		
Vay	38.238.214	24.552.568
Hoàn trả khoản vay	49.753.435	12.210.280
Chi phí lãi vay	1.062.409	729.446
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	3.497.685	-
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO	3.851.190	-
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Vinbiocare	349.300	-
Tăng vốn cổ phần thông qua phát hành cổ phiếu phổ thông	-	11.044.364
Nhận chuyển nhượng tài sản cố định	949.565	1.627.636
Chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	127.440	164.600
Phí quản lý	159.931	161.472
Mua dịch vụ	57.841	17.073
Cung cấp dịch vụ	219.386	104.696
Đặt cọc cho mục đích nhận chuyển nhượng khách sạn	1.170.000	-
Chuyển lãi vay nhập gốc vay	-	116.756
Bù trừ gốc vay với tiền nhận đặt cọc và doanh thu nhận được theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phiếu	-	5.538.351
Bù trừ lãi vay phải trả với phải thu từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	38.861
Nhận đặt cọc theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phiếu	-	5.522.946
Doanh thu nhận trước theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phiếu	-	441.836
Nhận chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An	-	494.724
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	351.000
Công ty con		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An		
Chi phí chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	24.840	22.651
Hoàn trả khoản vay	400	600
Chi phí lãi vay	1.698	1.747
Công ty Cổ phần VinWonders Nha Trang		
Góp vốn cổ phần	2.917.403	-
Chuyển nhượng dự án khu vui chơi giải trí Vinwonders tại Nha Trang	2.914.761	-
Công ty Cổ phần Làng hoa Thủy Khuê		
Thu nhập cổ tức	2.125	3.162

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81</i>		
Chi phí thuê khách sạn	56.941	-
<i>Công ty Cổ phần Vinpearl Quảng Bình</i>		
Góp vốn cổ phần	382.745	-
Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.600	-
Vay	1.900	-
Chi phí lãi vay	83	-
<i>Công ty Cổ phần Vinpearl Cần Thơ</i>		
Góp vốn cổ phần	1.996	-
Vay	1.900	-
Chi phí lãi vay	83	-
<i>Công ty Cổ phần Vinpearl Hà Nam</i>		
Góp vốn cổ phần	1.996	-
Vay	1.900	-
Chi phí lãi vay	83	-
<i>Công ty Cổ phần Vinpearl Huế</i>		
Góp vốn cổ phần	1.996	-
Vay	1.900	-
Chi phí lãi vay	83	-
<i>Công ty Cổ phần Vinpearl Lạng Sơn</i>		
Góp vốn cổ phần	1.996	-
Vay	1.900	-
Chi phí lãi vay	83	-
<i>Công ty Cổ phần Vinpearl Tây Ninh</i>		
Góp vốn cổ phần	1.996	-
Vay	1.900	-
Chi phí lãi vay	83	-
<i>Công ty Cổ phần Vinpearl Thanh Hóa</i>		
Góp vốn cổ phần	1.996	-
Vay	1.900	-
Chi phí lãi vay	83	-
Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc</i>		
Cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng	338.270	392.373
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	366.396	431.611
Chi phí cố định từ hoạt động hợp tác đầu tư	734.065	533.080
Bù lỗ từ hợp đồng hợp tác đầu tư	1.407.651	2.570.865
Mua hàng hóa, dịch vụ	133.536	65.775
Cung cấp dịch vụ	191.635	99.636

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Vinhomes		
Trả trước theo hợp đồng tư vấn bán hàng	132.000	-
Bù trừ khoản phải trả từ nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 với khoản thu hồi góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	1.603.486	-
Bù trừ khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư với khoản phải trả	164.582	-
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	59.132	-
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81	1.603.486	-
Hoàn đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh	3.850.000	-
Chi phí tư vấn bán hàng	28.329	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.205	76.427
Chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	76.661	72.336
Thu nhập cổ tức	233.490	134.706
Cung cấp dịch vụ	43.289	24.610
Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam		
Vay	-	1.942.500
Hoàn trả khoản vay	955.000	3.579.100
Chi phí lãi vay	72.353	225.506
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast		
Cho vay	500.000	-
Thu gốc cho vay	200.000	-
Thu nhập lãi cho vay	13.956	-
Vay	-	2.410.500
Hoàn trả khoản vay	-	3.311.200
Chi phí lãi vay	-	19.051
Cung cấp dịch vụ	248.724	311.551
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast		
Mua hàng hóa và dịch vụ	150	7.901
Cung cấp dịch vụ	12.482	5.515
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa		
Lãi đặt cọc từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	16.200	16.200
Công ty Cổ phần Vin3S		
Hoàn trả khoản vay	-	10.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.156	12.855
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn VINITIS		
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.258	4.057

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	143.779	51.988
<i>Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang</i>		
Hoàn trả khoản vay	60.000	-
Chi phí lãi vay	2.145	5.400
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	781	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.034	-
<i>Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo VinAcademy</i>		
Cung cấp dịch vụ	9.984	-
<i>Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	99.249
<i>Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec</i>		
Cung cấp dịch vụ	16.587	8.289
Mua hàng hóa và dịch vụ	54.297	43.595
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.986	7.213
<i>Công ty Cổ phần Vincom Retail</i>		
Vay	-	1.150.000
Hoàn trả khoản vay	-	1.150.000
Chi phí lãi vay	-	45.685
Mua hàng hóa và dịch vụ	937	-
Doanh thu chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	9.026	5.632
Cung cấp dịch vụ	9.125	6.449
<i>Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.114	33.342
Doanh thu chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	7.040	6.898
Chia sẻ lợi nhuận cho hợp đồng hợp tác đầu tư	42.990	30.375
Doanh thu cho thuê nhận trước	84.453	-
<i>Công ty TNHH Đô thị Đại học Quốc tế Berjaya Việt Nam</i>		
Vay	2.000.000	-
Hoàn trả khoản vay	2.000.000	-
Chi phí lãi vay	23.541	-

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Phát triển Thiên niên kỷ</i>		
Vay	3.200.000	-
Hoàn trả khoản vay	3.200.000	-
Chi phí lãi vay	6.584	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn</i>		
Vay	6.200.000	-
Hoàn trả khoản vay	6.200.000	-
Chi phí lãi vay	38.932	-
<i>Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ</i>		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	50.000	-
Vay	1.855.000	-
Hoàn trả khoản vay	1.855.000	-
Chi phí lãi vay	20.755	-
<i>Công ty TNHH Metropolis Hà Nội</i>		
Vay	1.225.379	-
Hoàn trả khoản vay	1.225.379	-
Chi phí lãi vay	4.940	-
Cho vay	15.831.338	-
Nhận hoàn trả khoản cho vay	15.831.338	-
Thu nhập lãi vay	89.822	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh thái</i>		
Cho vay	8.345.000	-
Nhận hoàn trả khoản cho vay	8.345.000	-
Thu nhập lãi vay	25.495	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Bất động sản SV Tây Hà Nội</i>		
Cho vay	132.000	-
Nhận hoàn trả khoản cho vay	132.000	-
Thu nhập lãi vay	1.627	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh</i>		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	50.000	-
Mua quyền đòi nợ	-	9.701.843
Vay	1.568.000	-
Chi phí lãi vay	1.094	-
Cung cấp dịch vụ	5.809	-
<i>Công ty TNHH Trung tâm Tài chính Việt Nam Berjaya</i>		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	50.000	-

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Phát triển GS Cù Chi		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	50.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES		
Vay	-	1.699.400
Hoàn trả khoản vay	490.400	1.209.000
Chi phí lãi vay	5.358	23.560
Cung cấp dịch vụ	21.153	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VinBus		
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.400	-
Công ty Cổ phần VinBigData		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.055	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nam An (đến ngày 15 tháng 12 năm 2022)		
Chuyển nhượng khoản đầu tư vào		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	1.687.500	-
Chi phí tiền lãi từ khoản nhận đặt cọc	48.718	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyễn Phú		
Chi phí lãi vay	7.841	7.841
Công ty Cổ phần Vinpearl Invest		
Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Làng hoa		
Thụy Khuê	-	417.000
Chuyển nhượng khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần		
Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyễn Phú	-	17.600
Công ty Cổ phần Vinwonders		
Chi phí lãi vay	-	3.370
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Kinh doanh Ngọc Việt		
Cho vay	-	3000
Bên liên quan khác là cá nhân		
Nhận chuyển nhượng một phần khoản đầu tư vào Công ty Cổ		
phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyễn Phú	869.400	-
Nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu		
tư Bất động sản VMI	900.000	-
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc	8.848	7.516

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***39. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Bù trừ khoản phải trả về nhận chuyển nhượng vốn của Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 với khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư.	1.603.486	-
Chuyển khoản phải thu thành khoản góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư	366.396	431.611
Bù trừ gốc vay với tiền nhận đặt cọc và doanh thu nhận được theo thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu	-	5.538.351
Hoán đổi trái phiếu bằng cổ phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP do Công ty nắm giữ	-	5.523.858
Phát hành cổ phiếu phổ thông để nhận sáp nhập	-	2.091.730
Bù trừ khoản góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư với khoản phải trả liên quan đến nhận chuyển nhượng tài sản cố định	-	1.627.636
Chuyển lãi vay nhập gốc	-	116.756
Bù trừ khoản phải trả về nhận chuyển nhượng vốn của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An với khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư	-	494.724
Bù trừ lãi vay phải trả với doanh thu nhận được theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phiếu	-	470.614
Giảm khoản góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư do nhận sáp nhập công ty	-	200.000
Giảm khoản vay do sáp nhập công ty	-	131.400
Bù trừ khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư với khoản phải trả	-	362.752
Bù trừ khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư với lãi vay phải trả	-	38.861

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

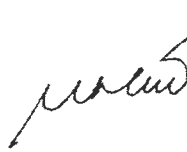
30-03-2023

Người lập:



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Phạm Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc





Công ty Cổ phần Vinpearl

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Vinpearl
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

4200456848

ngày 26 tháng 7 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ngày 11 tháng 1 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thanh Thủy
Bà Mai Hương Nội
Bà Võ Thị Phương Thảo
Bà Đào Thụy Vân
Bà Mai Thu Thủy
Ông Đặng Thanh Thủy

Chủ tịch (từ ngày 9/1/2023)
Chủ tịch (đến ngày 9/1/2023)
Thành viên (từ ngày 9/1/2023)
Thành viên (từ ngày 9/1/2023)
Thành viên (đến ngày 9/1/2023)
Thành viên (đến ngày 9/1/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Thanh Thủy
Bà Nguyễn Mai Hoa
Bà Võ Thị Phương Thảo
Ông Nguyễn Đình Nga
Ông Phạm Khắc Duẩn
Ông Đặng Thanh Thủy

Tổng Giám đốc (từ ngày 12/1/2023)
Tổng giám đốc (đến ngày 12/1/2023)
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc (từ ngày 1/11/2022)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/11/2022)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 12/1/2023)

Trụ sở đăng ký

Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang
Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vinpearl
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinpearl ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 71 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất các điều kiện liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giả định hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Khánh Hòa, 30-03-2023

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 04-12-2024

Số chứng thực: 5.44.39 Quyển số: 01 SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Đức Tuấn



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinpearl

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vinpearl ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30-03-2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 71.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinpearl tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00181-23-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 30-03-2023

Trương Tuyết Mai

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 2594-2019-007-1

Công ty Cổ phần Vinpearl**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		19.397.769	23.923.828
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	266.048	195.966
Tiền	111		266.048	138.801
Các khoản tương đương tiền	112		-	57.165
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.197.381	6.982.152
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	6.074.229	6.835.658
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	123.152	146.494
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.465.092	11.720.372
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.529.794	1.219.185
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	631.830	455.462
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	300.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	6.079.705	10.048.617
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(76.237)	(2.892)
Hàng tồn kho	140	12	2.571.783	3.064.322
Hàng tồn kho	141		2.571.783	3.064.322
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.897.465	1.961.016
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	204.734	141.344
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.612.664	1.739.517
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21(a)	80.067	80.155

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		36.605.438	41.344.073
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.257.279	1.753
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	1.257.279	1.753
Tài sản cố định	220		27.196.060	24.745.946
Tài sản cố định hữu hình	221	13	26.612.261	24.263.552
Nguyên giá	222		34.928.120	32.793.262
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.315.859)	(8.529.710)
Tài sản cố định vô hình	227	14	583.799	482.394
Nguyên giá	228		831.600	706.878
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(247.801)	(224.484)
Bất động sản đầu tư	230	15	753.317	743.172
Nguyên giá	231		918.418	1.013.846
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(165.101)	(270.674)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.007.600	9.073.135
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	5.007.600	9.073.135
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.681.713	6.306.598
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(c)	1.651.713	6.276.598
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	30.000	30.000
Tài sản dài hạn khác	260		709.469	473.469
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	670.329	424.345
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18(a)	39.140	49.124
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56.003.207	65.267.901

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinpearl**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		47.533.146	61.231.509
Nợ ngắn hạn	310		26.082.267	37.334.261
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.707.390	1.864.406
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	535.167	203.817
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21(b)	600.792	276.640
Phải trả người lao động	314		3.393	2.544
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	2.783.157	3.120.965
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23(a)	929.678	970.412
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	9.922.866	12.060.363
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	25(a)	8.815.963	17.781.369
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	780.141	1.049.710
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.720	4.035
Nợ dài hạn	330		21.450.879	23.897.248
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23(b)	2.741.226	3.363.983
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	2.711.370	2.659.092
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	25(b)	13.687.954	15.794.973
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18(a)	26.222	221.326
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	2.284.107	1.857.874

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		8.470.061	4.036.392
Vốn chủ sở hữu	410	27	8.470.061	4.036.392
Vốn cổ phần	411	28	26.525.322	26.525.322
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.525.322	26.525.322
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.381.597	1.381.597
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.994	10.994
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(213.346)	(511.437)
Lỗ lũy kế	421		(19.238.848)	(23.469.062)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(23.469.062)	(14.001.757)
- Lợi nhuận/(lỗ) năm nay	421b		4.230.214	(9.467.305)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.342	98.978
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		56.003.207	65.267.901

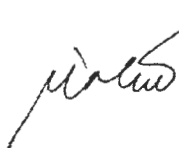
30 -03- 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinpearl
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	7.174.004	3.608.273
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	1.274	1.468
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	7.172.730	3.606.805
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	11.290.707	10.177.498
Lỗ gộp (20 = 10 - 11)	20		(4.117.977)	(6.570.693)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	13.472.335	4.592.330
Chi phí tài chính	22	33	3.066.850	2.906.893
Trong đó: Chi phí đi vay	23		2.419.597	2.777.066
Chi phí bán hàng	25	34	496.481	265.665
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	1.378.007	4.219.528
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.413.020	(9.370.449)
Thu nhập khác	31	36	64.217	81.695
Chi phí khác	32	37	231.642	149.915
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(167.425)	(68.220)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.245.595	(9.438.669)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	6.513	2.638
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	9.418	17.814
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang tiếp theo)	60		4.229.664	(9.459.121)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinpearl**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		4.229.664	(9.459.121)
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty	61		4.230.214	(9.458.041)
Cổ đông không kiểm soát	62		(550)	(1.080)
			VND	VND
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	40	1.595	(4.798)

30 -03- 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Duyên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởngVõ Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Công ty Cổ phần Vinpearl**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		4.245.595	(9.438.669)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.345.754	2.288.886
Xóa sổ lợi thế thương mại	02		-	236.561
Các khoản dự phòng	03		230.183	2.904.417
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		345.843	29.932
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(10.048.184)	(4.377.507)
Chi phí đi vay	06		2.419.597	2.777.066
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(461.212)	(5.579.314)
Biến động các khoản phải thu	09		(3.642.163)	81.184
Biến động hàng tồn kho	10		(57.407)	(830.880)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(1.600.543)	(360.107)
Biến động chi phí trả trước	12		(115.880)	305.231
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		761.429	(355.774)
			(5.115.776)	(6.739.660)
Chi phí đi vay đã trả	14		(2.643.937)	(1.405.200)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.387)	(1.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.765.100)	(8.146.477)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.856.234)	(2.238.212)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		43.086	15.531
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(24.867.895)	(9.704.843)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		34.703.763	(1.858)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(897.999)	(410.217)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		14.328.847	22.899
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		959.220	155.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.412.788	(12.160.754)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinpearl**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

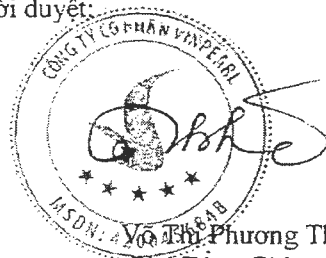
	Mã số	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	11.044.364
Tiền thu từ đi vay	33		56.425.087	42.632.558
Tiền trả nợ gốc vay	34		(68.001.005)	(33.963.586)
Tiền trả cổ tức	36		(2.125)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.578.043)	19.713.336
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		69.645	(593.895)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		195.966	790.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		437	(431)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	266.048	195.966

30 -03- 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Duyên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởngVõ Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinpearl (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Công ty, các công ty con và hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Công ty (sau đây gọi chung là “các công ty con”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh khách sạn và dịch vụ khách sạn, cung cấp và kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, du lịch lữ hành nội địa, vận tải hành khách, kinh doanh nhà hàng và khu ẩm thực, và thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty và các công ty con là trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Công ty và 9 công ty con (1/1/2022: một hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Công ty và 3 công ty con).

Hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Công ty là hoạt động đầu tư, xây dựng và khai thác một số dự án tại Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng hợp tác đầu tư được ký bởi Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận không thành lập pháp nhân mới.

Chi tiết thông tin của các công ty con được trình bày như sau:

	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2022	1/1/2022
Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 (Thuyết minh 4(a))	99,88%	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An	99%	99%
Công ty Cổ phần Vinpearl Quảng Bình (i)	99,99%	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Hotel Cần Thơ (i)	99,8%	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Tây Ninh (i)	99,8%	-

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2022	1/1/2022
Công ty Cổ phần Vinpearl Thanh Hóa (i)	99,8%	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Huế (i)	99,8%	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Hà Nam (i)	99,8%	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Lạng Sơn (i)	99,8%	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú (Thuyết minh 4(b))	-	95%
Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê (Thuyết minh 4(b))	-	70%

- (i) Đây là các công ty con thành lập mới trong năm. Hoạt động chính của các công ty con này là kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 6.329 nhân viên (1/1/2022: 10.914 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty là âm 7.765 tỷ VND (2021: âm 8.146 tỷ VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 6.684 tỷ VND (1/1/2022: 13.410 tỷ VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 25). Tính phù hợp của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ của Công ty, Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (“Tập đoàn”) đã xác nhận rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, tùy theo từng yêu cầu hỗ trợ cụ thể của Công ty, Tập đoàn và/hoặc Công ty sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết để thực hiện việc hỗ trợ này.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng triệu, trừ khi được thông báo khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con và hoạt động kinh doanh là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con và hoạt động kinh doanh được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Mua tài sản

Tại thời điểm mua, Công ty sẽ xác định liệu việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua. Cụ thể hơn, Công ty sẽ cân nhắc mức độ các quy trình quan trọng được mua theo hướng dẫn trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả được mua, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị dưới sự kiểm soát chung được hạch toán như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh.
- Không ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi giao dịch mua giá rẻ từ việc hợp nhất kinh doanh.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh các kết quả của các tổ chức được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.
- Chênh lệch giữa giá mua và tài sản thuần của “bên bị mua” được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và/hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc Ban Giám đốc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác và đầu tư vào hoạt động kinh doanh thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác và đầu tư vào hoạt động kinh doanh thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư mà Công ty và/hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty và/hoặc các công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Phải thu của khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

(i) Bất động sản để bán đang xây dựng và đã hoàn thành xây dựng

Bất động sản để bán đang xây dựng và đã hoàn thành xây dựng được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(ii) Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho khác được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Đối với hàng tồn kho thuộc bộ phận kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch và các dịch vụ liên quan, Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Đối với hàng tồn kho khác, Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 25 năm
▪ phương tiện vận tải	5 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ cây trồng và vật nuôi lâu năm	2 – 25 năm
▪ tài sản khác	8 – 20 năm

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 41 đến 48 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 12 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 48 năm
▪ quyền sử dụng đất	10 – 48 năm
▪ bất động sản khác	2 – 10 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc sửa chữa lớn.

(iii) Chi phí hoa hồng thẻ Golf

Chi phí hoa hồng thẻ Golf bao gồm các loại phí hoa hồng trả cho các nhà cung cấp dịch vụ môi giới bán thẻ Golf. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của thẻ Golf.

(iv) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(v) Trả trước lợi nhuận cam kết từ dịch vụ quản lý cho thuê căn hộ và biệt thự

Lợi nhuận cam kết từ dịch vụ quản lý cho thuê căn hộ và biệt thự trả trước thời điểm bàn giao căn hộ và biệt thự được phân bổ trong khoảng thời gian từ 16 tháng đến tối đa 60 tháng kể từ ngày bàn giao căn hộ và biệt thự.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ cung cấp các dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ khách sạn cho khách hàng mua biệt thự, căn hộ khách sạn tại các dự án bất động sản biệt thự và căn hộ khách sạn của Công ty và các công ty con. Theo đó, trong vòng 10 năm đầu tiên kể từ ngày biệt thự được bàn giao và trong vòng từ 3 đến 5 năm đầu tiên kể từ ngày căn hộ khách sạn được bàn giao, Công ty và các công ty con cam kết với khách hàng về việc thanh toán phần thu nhập cho thuê các bất động sản này theo các thỏa thuận đã được ký kết với khách hàng.

Công ty và các công ty con đánh giá đây là hợp đồng có rủi ro lớn do chi phí phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Nghĩa vụ nợ hiện tại theo các hợp đồng này được Công ty và các công ty con ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng.

(ii) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới bất động sản đã bán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(v) Doanh thu thẻ golf

Thu nhập từ tiền bán thẻ thành viên sân golf được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của thẻ thành viên.

(vi) Thu nhập, chi phí từ hợp đồng hợp tác đầu tư trong đó Công ty thực hiện khai thác hoạt động kinh doanh

Doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh vui chơi, giải trí được ghi nhận là doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(vii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(viii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty và các công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu.

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi/lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty và các công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Các giao dịch nhận chuyển nhượng và chuyển nhượng các công ty con, công ty liên kết****(a) Nhận chuyển nhượng công ty con**

Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 99,88% vốn cổ phần, tương đương 1.603 tỷ VND của Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 từ Công ty Cổ phần Vinhomes (bên liên quan) với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá đây là giao dịch hợp nhất kinh doanh giữa các công ty chịu sự kiểm soát chung do Công ty và Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 đều là công ty con của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của công ty con bị mua được ghi nhận vào khoản mục quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Tài sản và nợ phải trả của công ty con được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại thời điểm Công ty nắm quyền kiểm soát như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm năm quyền kiểm soát Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.001
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	25.054
Tài sản cố định hữu hình	1.452.749
Tài sản cố định vô hình	127.961
Nợ phải trả ngắn hạn	(2.292)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	1.605.473
Lợi ích của Công ty trong giá trị thuần của công ty con tại ngày nắm quyền kiểm soát	1.603.546
Chênh lệch giá trị hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung ghi nhận tại thời điểm nắm quyền kiểm soát	(60)
Khoản thanh toán cho việc nắm quyền kiểm soát	1.603.486
Bù trừ khoản phải trả về nhận chuyển nhượng công ty con với khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư	(1.603.486)
Khoản tiền thu được	2.001
Khoản tiền thu được thuần	2.001

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chuyển nhượng các công ty con

Góp vốn thành lập mới và chuyển nhượng Công ty Cổ phần Vinwonders Nha Trang

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng một phần dự án khu vui chơi giải trí Vinwonders tại Nha Trang sang cho Công ty Cổ phần Vinwonders Nha Trang (“Vinwonders Nha Trang”), một công ty con mới thành lập trong năm với giá trị chuyển nhượng 2.915 tỷ VND. Tháng 6 năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ tỷ lệ sở hữu trong VinWonders Nha Trang với tổng giá chuyển nhượng là 9.829 tỷ VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 6.901 tỷ VND đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 32). Sau giao dịch chuyển nhượng này, Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại VinWonders Nha Trang.

Chuyển nhượng Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú

Trong năm, Công ty đã chuyển giao toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú sang cho các cá nhân với giá chuyển nhượng là 1.796 tỷ VND và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 32).

Chuyển nhượng vốn Công ty TNHH Làng Hoa Thụy Khuê

Trong năm, Công ty đã chuyển giao toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Làng Hoa Thụy Khuê sang cho một đối tác và một cá nhân với giá chuyển nhượng là 1.400 tỷ VND và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 32).

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các giao dịch này đã ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Công ty tại thời điểm Công ty mất quyền kiểm soát với các công ty con nêu trên như sau:

Giá trị ghi sổ tại thời điểm mất quyền kiểm soát				
	Công ty Cổ phần	Công ty Cổ phần	Công ty Cổ phần	
	Công ty Cổ phần Vinwonders Nha Trang Triệu VND	Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú Triệu VND	Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	200	561	939	1.700
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	85.388	85.388
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	-	1.019	1.019
Trả trước cho người bán ngắn hạn	85.220	-	42	85.262
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	87.120	-	87.120
Phải thu ngắn hạn khác	-	9.717	1.819	11.536
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	(174)	(174)
Hàng tồn kho	-	983.888	-	983.888
Tài sản ngắn hạn khác	-	840	-	840
Tài sản cố định hữu hình	2.273.388	-	77	2.273.465
Tài sản cố định vô hình	5.694	-	-	5.694
Bất động sản đầu tư cho thuê	17.181	-	83.262	100.443
Xây dựng cơ bản dở dang	615.035	-	-	615.035
Tài sản dài hạn khác	3.464	-	180	3.644
Nợ phải trả ngắn hạn	(72.385)	(370)	(8.549)	(81.304)
Nợ phải trả dài hạn	-	-	(774)	(774)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(194.538)	-	(194.538)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	2.927.797	887.218	163.229	3.978.244
Phần tài sản thuần thuộc Công ty tại thời điểm mất quyền kiểm soát	2.927.210	842.857	114.260	3.884.327
Chênh lệch giá trị hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung đã ghi nhận tại thời điểm nắm quyền kiểm soát	-	-	298.031	298.031
Lãi từ hoạt động thanh lý ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 32)	6.901.367	952.643	987.709	8.841.719
Giá thanh lý	9.828.577	1.795.500	1.400.000	13.024.077
Khoản tiền giảm do thanh lý công ty con	(200)	(561)	(939)	(1.700)
Khoản phải thu từ thanh lý công ty con	(1.470.347)	-	(980.000)	(2.450.347)
Khoản tiền thuần thu được từ thanh lý công ty con	8.358.030	1.794.939	419.061	10.572.030

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

	Kinh doanh chuyển nhượng bất động sản Triệu VND	Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan Triệu VND	Khác Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Doanh thu thuần của bộ phận	72.298	7.096.688	3.744	7.172.730
Kết quả kinh doanh của bộ phận	35.990	(4.157.711)	3.744	(4.117.977)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	35.990	(6.032.199)	3.744	(5.992.465)
Thu nhập thuần không phân bổ				10.222.129
Lợi nhuận thuần sau thuế				4.229.664

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Kinh doanh chuyển nhượng bất động sản Triệu VND	Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan Triệu VND	Khác Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Doanh thu thuần của bộ phận	22.545	3.579.998	4.262	3.606.805
Kết quả kinh doanh của bộ phận	9.855	(6.575.665)	(4.883)	(6.570.693)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	4.833	(11.055.836)	(4.883)	(11.055.886)
Thu nhập thuần không phân bổ				1.596.765
Lỗ thuần sau thuế				(9.459.121)

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Kinh doanh chuyển nhượng bất động sản Triệu VND	Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan Triệu VND	Khác Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tài sản bộ phận	4.160.468	35.553.800	32.199	39.746.467
Tài sản không phân bổ				16.256.740
Tổng tài sản				56.003.207
Nợ phải trả bộ phận	9.505.852	6.625.207	46.097	16.177.156
Nợ phải trả không phân bổ				31.355.990
Tổng nợ phải trả				47.533.146
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Chi tiêu vốn	-	4.856.234	-	4.856.234
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư	-	2.341.904	3.850	2.345.754

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Kinh doanh chuyển nhượng bất động sản Triệu VND	Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan Triệu VND	Khác Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022				
Tài sản bộ phận	3.970.890	25.946.952	9.887.802	39.805.644
Tài sản không phân bổ				25.462.257
Tổng tài sản				65.267.901
Nợ phải trả bộ phận	2.672.238	13.876.680	8.290	16.557.208
Nợ phải trả không phân bổ				44.674.301
Tổng nợ phải trả				61.231.509
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Chi tiêu vốn	-	2.238.212	-	2.238.212
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư	-	2.288.174	712	2.288.886

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	13.221	6.546
Tiền gửi ngân hàng	248.597	130.597
Tiền đang chuyển	4.230	1.658
Các khoản tương đương tiền	-	57.165
	266.048	195.966

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022				1/1/2022			
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
Cổ phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (i)	87.483.035	1.406.324	4.706.587	-	87.483.035	1.406.324	8.319.637	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (ii)	116.745.200	816.715	5.603.770	-	116.745.200	816.715	9.573.106	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO (iii)	294.553.700	3.851.190	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh (iv)	-	-	-	-	210.971.251	4.261.619	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (v)	-	-	-	-	33.750.000	351.000	(*)	-
		6.074.229	(*)	-		6.835.658	(*)	-

- (i) Chứng khoán kinh doanh này là cổ phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (“VIC”) do Công ty nắm giữ. Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (ii) Chứng khoán kinh doanh này là cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (“VHM”) do Công ty nắm giữ. Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin. Công ty đã ký thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu này cho Tập đoàn Vingroup – Công ty CP theo một mức giá đã xác định trước, tùy thuộc vào quyền thực hiện của bên mua.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 40% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO (“SADO”) từ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP với giá trị chuyển nhượng là 3.851 tỷ VND. Trong tháng 1 năm 2023, Công ty đã ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thêm 59,52% vốn cổ phần của SADO từ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP với giá trị chuyển nhượng là 5.730 tỷ VND và nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO lên 99,52%. Công ty đã ký hợp đồng hứa bán toàn bộ khoản đầu tư này cho một công ty con trong Tập đoàn trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- (iv) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh cho một đối tác và một số cá nhân với tổng giá chuyển nhượng là 6.008 tỷ VND và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 32).
- (v) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc cho một đối tác với giá chuyển nhượng là 1.688 tỷ VND và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 32).
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	123.152	123.152	146.494	146.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu (ii)	30.000	(*)	30.000	(*)

- (i) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8% đến 6,1% (1/1/2022: từ 4,8% đến 4,6%) một năm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (ii) Đây là khoản trái phiếu ngân hàng có kỳ hạn 10 năm và hưởng lãi suất 7,5% (1/1/2022: 7,5%) một năm.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022			1/1/2022		
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI (i)	900.000	-	(*)	-	-	-
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	751.713	-	(*)	6.276.598	-	(*)
	<u>1.651.713</u>	<u>-</u>		<u>6.276.598</u>	<u>-</u>	

- (i) Trong năm, Công ty nhận chuyển nhượng 90.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương đương 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI từ một cá nhân liên quan với giá trị chuyển nhượng bằng mệnh giá. Trong tháng 2 năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư này cho Công ty Cổ phần Vinhomes và Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom (các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP) với giá trị chuyển nhượng bằng giá gốc. Theo các điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ nhận được toàn bộ khoản thanh toán về chuyển nhượng khoản đầu tư này trong vòng 60 ngày kể từ ngày của hợp đồng chuyển nhượng.
- (ii) Đây là các khoản góp vốn theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tập đoàn Vingroup – Công ty CP và các công ty con trong Tập đoàn (“các đối tác”) để thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng các công trình khách sạn tại các dự án do các đối tác là chủ đầu tư. Theo thỏa thuận hợp đồng, các đối tác cam kết chuyển nhượng toàn bộ công trình khách sạn cùng với quyền sử dụng đất gắn liền với công trình khách sạn cho Công ty khi đủ điều kiện chuyển giao.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1.077.040	1.044.075
Phải thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	402.334	164.823
Phải thu từ hoạt động khác	50.420	10.287
	1.529.794	1.219.185

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	98.393	25.111
<i>Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	61.532	18.913
Công ty Cổ phần Vinhomes	42.035	2.691
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	13.347	6
Công ty Cổ phần Vin3S	6.343	4.128
Công ty Cổ phần Vincom Retail	3.682	1.885
Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	3.392	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast	2.082	1.260
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	1.812	760
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES	210	491
Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo VinAcademy	-	226
Các bên liên quan khác	3.527	2.822
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	12.695	22.834
Đối tác doanh nghiệp số 2	8.496	41.186
Các khách hàng khác	1.272.248	1.096.872
	1.529.794	1.219.185

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Vinhomes	132.000	2
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Phần mềm VINHMS	2.737	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn VinITIS	229	6.373
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	1.504	2.765
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart	72	5.497
Các bên liên quan khác	7.187	12.504
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	107.899	108.079
Các nhà cung cấp khác	380.202	320.242
	631.830	455.462

Khoản trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và cho mục đích mua hàng hóa và dịch vụ.

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay chi tiết theo đối tượng:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
<i>Bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	300.000	-

Khoản phải thu về cho vay từ bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất 9% một năm.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Phải thu ngắn hạn khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu về cho vay (*)	-	9.701.843
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh (**)	3.123.961	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Vinwonder Nha Trang (**)	1.470.347	-
Phải thu về chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê (**)	980.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	343.220	179.034
Phải thu về chi phí chi hộ	131.994	86.738
Phải thu về lãi cho vay	13.956	12.354
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi đặt cọc	5.415	5.729
Phải thu về nhận bồi thường bảo hiểm	5.118	36.472
Ký quỹ ngắn hạn	3.270	2.894
Tạm ứng cho nhân viên	670	2.247
Phải thu ngắn hạn khác	1.754	21.306
	6.079.705	10.048.617

(*) Bao gồm các khoản cho vay cá nhân và lãi cho vay phải thu được Công ty nhận chuyển nhượng từ một bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup. Các khoản cho vay cá nhân này được hưởng lãi suất năm là 9,5% và được đảm bảo bởi một số cổ phiếu niêm yết. Trong năm, Công ty đã thu hồi toàn bộ gốc và lãi cho vay phải thu và ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thu hồi trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 32).

(**) Đây là khoản còn phải thu các đối tác về chuyển nhượng khoản đầu tư, được đảm bảo bằng một số cổ phiếu niêm yết và dự kiến sẽ thu được không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo các điều khoản của hợp đồng và phụ lục hợp đồng (Thuyết minh 4(b) và 7(a)).

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	120	-
Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	14.013	-
Công ty Cổ phần Vincom Retail	6.956	634
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Suối Hoa	5.415	4.083
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	3.790	293
Các bên liên quan khác	1.551	1.379
	31.845	6.389

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Đặt cọc cho mục đích nhận chuyển nhượng khách sạn (*)	1.170.000	-
Phải thu về chi phí chi hộ	85.517	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.762	1.753
	1.257.279	1.753

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (công ty mẹ) để nhận chuyển nhượng khách sạn.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Hàng tồn kho**

	Giá gốc	
	31/12/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản để bán đang xây dựng (i)	950.707	1.234.692
Bất động sản để bán đã hoàn thành xây dựng (i)	1.397.946	1.653.315
Hàng mua đang đi trên đường	-	172
Nguyên vật liệu	159.002	108.357
Công cụ, dụng cụ	21.498	25.167
Bất động sản để bán	38.808	38.808
Hàng hóa	3.800	3.811
Thành phẩm	22	
	2.571.783	3.064.322

- (i) Chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí chung được phân bổ khác như chi phí sử dụng đất, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí đi vay được vốn hóa, chi phí quy hoạch và thiết kế và các chi phí liên quan khác để phát triển các hạng mục căn hộ, biệt thự và các hạng mục bất động sản khác để bán thuộc các dự án bất động sản của Công ty.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Cây trồng và vật nuôi lâu năm Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	21.783.852	8.220.071	948.589	101.016	832.617	907.117	32.793.262
Tăng trong năm	901.210	318.595	48.721	7.780	1.053	19.206	1.296.565
Chuyển từ hàng tồn kho	82.117	-	-	-	-	-	82.117
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.459.683	1.528.118	204.818	71	109.236	48.222	4.350.148
Tăng do hợp nhất công ty con	1.236.886	237.670	-	-	-	-	1.474.556
Chuyển từ chi phí trả trước	-	1.078	-	-	-	11.897	12.975
Giảm do thanh lý công ty con	(2.211.038)	(1.860.542)	(104.876)	(15.449)	(196.430)	(103.098)	(4.491.433)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(165.847)	-	-	-	-	-	(165.847)
Thanh lý, xóa sổ	(34.737)	(296.736)	(80.557)	(279)	(8.533)	(3.381)	(424.223)
Số dư cuối năm	24.052.126	8.148.254	1.016.695	93.139	737.943	879.963	34.928.120
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	3.850.461	3.470.690	488.713	62.314	348.144	309.388	8.529.710
Khấu hao trong năm	1.061.609	891.453	95.750	13.877	89.777	79.648	2.232.114
Tăng do hợp nhất công ty con	9.299	12.508	-	-	-	-	21.807
Chuyển từ chi phí trả trước	-	478	-	-	-	9.217	9.695
Giảm do thanh lý công ty con	(983.842)	(1.028.233)	(68.950)	(15.347)	(86.838)	(34.758)	(2.217.968)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(21.069)	-	-	-	-	-	(21.069)
Thanh lý	(4.877)	(156.172)	(70.818)	(144)	(4.076)	(2.343)	(238.430)
Số dư cuối năm	3.911.581	3.190.724	444.695	60.700	347.007	361.152	8.315.859
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	17.933.391	4.749.381	459.876	38.702	484.473	597.729	24.263.552
Số dư cuối năm	20.140.545	4.957.530	572.000	32.439	390.936	518.811	26.612.261

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.058 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 1.093 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 17.124 tỷ VND (1/1/2022: 9.152 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 25) và khoản vay của các công ty trong cùng Tập đoàn.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	436.251	250.343	20.284	706.878
Tăng trong năm	-	59.498	8.493	67.991
Tăng do hợp nhất công ty con	128.929	-	-	128.929
Giảm do thanh lý công ty con	(973)	(10.903)	(10.890)	(22.766)
Thanh lý, xóa sổ	-	(49.432)	-	(49.432)
Số dư cuối năm	564.207	249.506	17.887	831.600
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	62.188	146.676	15.620	224.484
Khấu hao trong năm	12.278	60.115	1.485	73.878
Tăng do hợp nhất công ty con	968	-	-	968
Giảm do thanh lý công ty con	(973)	(5.209)	(10.890)	(17.072)
Thanh lý, xóa sổ	-	(34.457)	-	(34.457)
Số dư cuối năm	74.461	167.125	6.215	247.801
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	374.063	103.667	4.664	482.394
Số dư cuối năm	489.746	82.381	11.672	583.799

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 86 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 21 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bất động sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	783.171	215.516	15.159	1.013.846
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	165.847	-	-	165.847
Giảm do thanh lý công ty con	(198.894)	(47.222)	(15.159)	(261.275)
Số dư cuối năm	750.124	168.294	-	918.418
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	182.541	73.403	14.730	270.674
Khấu hao trong năm	30.660	3.468	62	34.190
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	21.069	-	-	21.069
Giảm do thanh lý công ty con	(98.818)	(47.222)	(14.792)	(160.832)
Số dư cuối năm	135.452	29.649	-	165.101
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	600.630	142.113	429	743.172
Số dư cuối năm	614.672	138.645	-	753.317

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Cầu phần trung tâm thương mại thuộc dự án Vinpearl Empire Condotel;
- Cầu phần trung tâm thương mại thuộc dự án Vinpearl Beach Front Condotel;
- Bất động sản cho thuê khác tại Vinpearl Nam Hội An;
- Khu nhà phố thương mại cho thuê tại Phú Quốc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã sử dụng cầu phần trung tâm thương mại thuộc dự án Vinpearl Empire Condotel và dự án Vinpearl Beach Front Condotel để hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail và Công ty Cổ phần Vincom Retail (“bên đối tác”), các công ty con của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, và Công ty được phân chia một phần lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư này.

Tại ngày báo cáo, Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	9.073.135	9.190.252
Tăng trong năm	1.750.291	1.633.515
Giảm do thanh lý các công ty con	(615.035)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(516.059)	(671.771)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.350.148)	(1.040.202)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(3.901)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(152.907)	(34.758)
Thanh lý, xóa sổ	(181.677)	-
Số dư cuối năm	5.007.600	9.073.135

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Dự án tổ hợp thương mại dịch vụ tại đảo Hòn Tre	1.604.814	1.517.726
Các dự án khu vui chơi giải trí Vinwonders	1.377.827	4.774.603
Dự án sân golf 18 lỗ Cồn Ấu	695.967	680.967
Dự án phát triển đảo Hòn Tre	336.368	333.016
Dự án nhà lưới vườn ươm	116.053	120.772
Hạ tầng trên đảo Hòn Tre	70.272	493.283
Các dự án khác	806.299	1.152.768
Tổng cộng	5.007.600	9.073.135

17. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Trả trước phí lưu ký, đại lý đăng ký trái phiếu	56.950	54.267
Chi phí thuê trả trước	19.973	-
Chi phí bán hàng liên quan đến biệt thự chưa được bàn giao cho khách hàng	16.807	-
Công cụ và dụng cụ	19.637	19.147
Sửa chữa và bảo trì	19.605	20.406
Trả trước phí bảo hiểm	13.396	14.441
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	58.366	33.083
Tổng cộng	204.734	141.344

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ và dụng cụ	201.483	170.869
Chi phí sửa chữa lớn	171.440	90.505
Chi phí hoa hồng bán thẻ golf	130.062	36.776
Chi phí đất trả trước	125.137	68.818
Trả trước lợi nhuận cam kết từ dịch vụ quản lý cho thuê căn hộ và biệt thự	10.233	47.984
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.974	9.393
	670.329	424.345

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	Thuế suất	31/12/2022	1/1/2022
		Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chênh lệch tạm thời từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất một hoạt động kinh doanh	20%	37.235	44.450
Chênh lệch tạm thời từ chi phí bán hàng chưa được khấu trừ trong năm	20%	1.905	4.674
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		39.140	49.124
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi mua công ty con	20%	-	(194.538)
Chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất xây khách sạn và biệt thự dự án Vinpearl Đà Nẵng	20%	(26.222)	(26.788)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(26.222)	(221.326)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		12.918	(172.202)

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời Triệu VND	Giá trị thuế Triệu VND	Chênh lệch tạm thời Triệu VND	Giá trị thuế Triệu VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.062.286	612.457	2.905.622	581.124
Lỗ tính thuế	13.701.578	2.740.316	17.733.936	3.546.787
	16.763.864	3.352.773	20.639.558	4.127.911

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ Triệu VND
2024	Chưa quyết toán	1.578.481
2025	Chưa quyết toán	8.041.827
2026	Chưa quyết toán	4.081.270
		13.701.578

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	180.523	310.714
<i>Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Vinhomes	82.091	121.585
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	15.097	4.731
Công ty Cổ phần VINDFS	14.459	14.459
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn VINITIS	10.219	3.990
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	8.516	9.154
Công ty Cổ phần Vin3S	4.355	1.365
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	69	5.481
Các bên liên quan khác	8.789	8.578
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nam An (doanh nghiệp kiểm soát bởi cá nhân liên quan với thành viên quản lý chủ chốt)	-	106.768
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	168.366	-
Đối tác doanh nghiệp số 2	69.677	96.500
Đối tác doanh nghiệp số 3	67.265	48.970
Đối tác doanh nghiệp số 4	26.941	120.810
Đối tác doanh nghiệp số 5	22.965	78.168
Các nhà cung cấp khác	1.028.058	933.133
	1.707.390	1.864.406

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Người mua trả tiền trước từ hoạt động kinh doanh khách sạn vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	489.070	76.160
Khác	46.097	127.657
	535.167	203.817

Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	91.978	-

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2022 Triệu VND	Bù trừ với thuế phải trả Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.155	(5.475)	5.387	80.067

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 Triệu VND	Tăng do hợp nhất công ty con Triệu VND	Số phải nộp trong năm Triệu VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Triệu VND	Giảm do thanh lý công ty con Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	16.104	2.277	522.466	(282.120)	(65)	258.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	738	254	6.513	(5.475)	(453)	1.577
Thuế thu nhập cá nhân	25.264	-	303.041	(268.762)	(36)	59.507
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.435	-	69.359	(52.551)	-	20.243
Các loại thuế khác	231.099	-	391.813	(362.109)	-	260.803
	276.640	2.531	1.293.192	(971.017)	(554)	600.792

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Thu nhập cam kết phải trả từ chương trình quản lý cho thuê biệt thự, căn hộ (i)	1.582.240	1.648.490
Chi phí xây dựng	438.121	425.489
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu trích trước	342.889	708.506
Chi phí lương trích trước	234.721	185.897
Các khoản chi phí khác	185.186	152.583
	2.783.157	3.120.965

- (i) Đây là các khoản thu nhập cam kết phải trả cho các khách hàng mua biệt thự, căn hộ theo chương trình quản lý cho thuê biệt thự biển và căn hộ.

Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	9.538	239.241
Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam	119.451	264.660
Công ty Cổ phần Phát triển Thành Phố Xanh	1.094	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES	-	23.560
Các bên liên quan khác	580	1.361
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nam An (doanh nghiệp kiểm soát bởi cá nhân liên quan với thành viên quản lý chủ chốt)	-	4.353
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú (doanh nghiệp kiểm soát bởi cá nhân liên quan với thành viên quản lý chủ chốt)	14.049	7.774
	144.712	540.949

Các khoản phải trả với bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu chưa thực hiện**(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Doanh thu nhận trước từ chương trình dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ	811.750	855.767
Doanh thu nhận trước liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu (*)	89.865	89.865
Doanh thu chưa thực hiện khác	28.063	24.780
	929.678	970.412

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Doanh thu nhận trước từ chương trình dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ	2.088.476	2.863.607
Doanh thu nhận trước liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu (*)	209.685	299.550
Doanh thu thẻ golf nhận trước	350.922	200.826
Doanh thu cho thuê nhận trước	84.322	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	7.821	-
	2.741.226	3.363.983

- (*) Đây là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu với Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (Thuyết minh 7(a)(ii)). Khoản doanh thu nhận trước này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Nhận đặt cọc theo thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu (Thuyết minh 7(a))	5.522.946	5.522.946
Phải trả về nhận chuyển nhượng cổ phần (Thuyết minh 7(a)(iii))	1.720.000	-
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần (*)	-	3.850.000
Tiền thu từ các hợp đồng đặt cọc, vay vốn và các hợp đồng khác liên quan đến các dự án bất động sản	1.070.489	1.078.065
Nhận đặt cọc chuyển nhượng dự án (**)	767.200	752.200
Nhận đặt cọc theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh	637.261	593.356
Quỹ bảo trì phải trả cho các căn hộ đã bàn giao	123.411	119.249
Phải trả ngắn hạn khác	81.559	144.547
	9.922.866	12.060.363

(*) Đây là các khoản nhận đặt cọc từ một công ty con trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (bên liên quan) để chuyển nhượng khoản đầu tư. Trong năm, khoản nhận đặt cọc này đã được hoàn trả toàn bộ (Thuyết minh 7(a)(ii)).

(**) Đây là các khoản nhận đặt cọc từ một đối tác để chuyển nhượng một dự án xây dựng cơ bản dở dang.

Phải trả ngắn hạn chi tiết theo bên liên quan:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	7.242.946	5.524.193
Các bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Công ty Cổ phần Vinhomes	100.000	3.950.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail	373.356	373.356
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	120.000	120.000
Các bên liên quan khác	-	430
	7.836.302	9.967.979

Các khoản phải trả bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	1.766.169	1.766.169
Đặt cọc theo thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh (***)	945.201	892.487
Phải trả dài hạn khác	-	436
	2.711.370	2.659.092

(***) Đây là các khoản nhận đặt cọc từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nam An để đảm bảo nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh với Công ty. Các khoản nhận đặt cọc này có thời hạn từ 7 đến 10 năm và hưởng lãi suất 8% (1/1/2022: 8%) một năm.

25. Vay và trái phiếu phát hành**(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND	Biến động trong năm		31/12/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND
		Tăng Triệu VND	Giảm Triệu VND	
Vay ngắn hạn	15.630.569	40.376.707	(51.915.226)	4.092.050
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	2.150.800	4.811.033	(2.237.920)	4.723.913
	17.781.369	45.187.740	(54.153.146)	8.815.963

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	220.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- Thấu chi	VND	38.864	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	USD	-	282.162
Công ty mẹ			
Tập đoàn Vingroup- Công ty Cổ phần	VND	3.833.186	15.348.407
		4.092.050	15.630.569

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và các bên liên quan không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm dao động từ 3,2% đến 13% (2021: từ 3,2% đến 9%).

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Vay dài hạn (i)	2.492.120	2.442.400
Trái phiếu (ii)	15.919.747	15.503.373
	18.411.867	17.945.773
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.723.913)	(2.150.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	13.687.954	15.794.973

(i) Vay dài hạn

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (*)	VND	2025	291.600	391.600
Bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP				
Công ty Cổ phần Phát triển Thành Phố Xanh	VND	2024	1.568.000	-
Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam	VND	2023	545.400	1.500.400
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES	VND	2022	-	490.400
Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang	VND	2022	-	60.000
Bên khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Nguyên Phú	VND	2023	87.120	-
			2.492.120	2.442.400

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản là bất động sản và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tại một dự án khách sạn ở miền Bắc và bảo lãnh của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP.

Các khoản vay từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn bằng VND chịu lãi suất năm dao động từ 7,825% đến 9,7% (2021: từ 7,83% đến 9%).

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Trái phiếu thường**

Đơn vị tư vấn phát hành	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
BNP Paribas – Chi nhánh Singapore, Credit Suisse (Singapore) Limited, The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited – Chi nhánh Singapore (a)	USD	2026	9.941.345	9.550.120
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (b)	VND	2023 – 2024	5.978.402	5.953.253
			15.919.747	15.503.373

- (a) Đây là khoản trái phiếu hoán đổi được phát hành cho BNP Paribas – Chi nhánh Singapore, Credit Suisse (Singapore) Limited, The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited – Chi nhánh Singapore trong tháng 9 năm 2021. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm cố định là 3,25% (2021: 3, 5%) và được bảo lãnh bởi Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, công ty mẹ của Công ty.

Các trái chủ có quyền hoán đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP tại bất kỳ thời điểm nào bắt đầu từ ngày 1 tháng 11 năm 2021 đến thời điểm 10 ngày làm việc trước khi đáo hạn trái phiếu vào ngày 21 tháng 9 năm 2026.

- (b) Các khoản trái phiếu này chịu lãi suất năm dao động từ 9,925% đến 11,725% (2021: từ 9,925% đến 10,425%). Tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu này bao gồm: bất động sản, động sản và quyền tài sản của cấu phần khách sạn thuộc một dự án của Công ty tại miền Trung và một số bất động sản, động sản và quyền tài sản của cấu phần khu vui chơi giải trí Vinwonders của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc.

26. Các khoản dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn Triệu VND	Dự phòng bảo hành Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	2.905.622	1.962	2.907.584
Phân bổ khoản chiết khấu	218.968	-	218.968
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(62.304)	-	(62.304)
Số dư cuối năm	3.062.286	1.962	3.064.248
Ngắn hạn	780.141	-	780.141
Dài hạn	2.282.145	1.962	2.284.107
	3.062.286	1.962	3.064.248

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lỗ lũy kế Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	13.389.228	1.381.597	10.994	(214.356)	(14.001.757)	44.034	609.740
Phát hành cổ phiếu phổ thông	11.044.364	-	-	-	-	-	11.044.364
Phát hành cổ phiếu phổ thông để nhận sáp nhập	2.091.730	-	-	-	(9.264)	-	2.082.466
Hợp nhất công ty con mới	-	-	-	(297.081)	-	56.024	(241.057)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(9.458.041)	(1.080)	(9.459.121)
Số dư tại ngày 1/1/2022	26.525.322	1.381.597	10.994	(511.437)	(23.469.062)	98.978	4.036.392
Hợp nhất công ty con mới	-	-	-	60	-	1.927	1.987
Thanh lý công ty con	-	-	-	298.031	-	(93.917)	204.114
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4.230.214	(550)	4.229.664
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(2.125)	(2.125)
Khác	-	-	-	-	-	29	29
Số dư tại ngày 31/12/2022	26.525.322	1.381.597	10.994	(213.346)	(19.238.848)	4.342	8.470.061

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.652.532.166	26.525.322	2.652.532.166	26.525.322
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.652.532.166	26.525.322	2.652.532.166	26.525.322

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Trong vòng một năm	25.024	29.208
Trong vòng hai đến năm năm	74.952	83.767
Sau năm năm	1.060.331	1.071.530
	<u>1.160.307</u>	<u>1.184.505</u>

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND
Đô la Mỹ (USD)	2.669.647	62.495	767.473	17.568
Yên Nhật (JPY)	10.000	2	131.000	26
Đô la Canada (CAD)	400	7	-	-
Đô la Singapore (SGD)	-	-	50	1
		<u>62.504</u>		<u>17.595</u>

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các kế hoạch chi tiêu vốn đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng và chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất với giá trị 6.224.889 triệu VND (1/1/2022: 6.845.179 triệu VND).

(d) Cam kết liên quan đến chương trình dịch vụ quản lý và cho thuê bất động sản.

Công ty đã cung cấp các dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ khách sạn cho khách hàng mua biệt thự, căn hộ khách sạn tại các dự án bất động sản biệt thự và căn hộ khách sạn của Công ty. Theo đó, trong vòng 10 năm đầu tiên kể từ ngày biệt thự được bàn giao và trong vòng từ 3 đến 5 năm đầu tiên kể từ ngày căn hộ khách sạn được bàn giao, khách hàng được chủ đầu tư cam kết thanh toán phần thu nhập cho thuê các bất động sản này theo thỏa thuận đã được ký kết với khách hàng.

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	72.298	22.545
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	7.097.962	3.581.466
▪ Doanh thu khác	3.744	4.262
	7.174.004	3.608.273
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại cho doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	(1.274)	(1.468)
Doanh thu thuần	7.172.730	3.606.805

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	36.308	12.690
▪ Giá vốn cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	11.254.399	10.155.663
▪ Giá vốn khác	-	9.145
	11.290.707	10.177.498

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần VinWonders Nha Trang (Thuyết minh 4(b))	6.901.367	-
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh (Thuyết minh 7(a))	1.745.998	-
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (Thuyết minh 7(a))	1.336.500	-
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê (Thuyết minh 4(b))	987.709	-
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú (Thuyết minh 4(b))	952.643	-
Lãi tiền gửi và cho vay	741.241	32.309
Lãi từ việc thu hồi khoản cho vay (Thuyết minh 11(a)(*))	481.228	-
Cổ tức	233.490	137.868
Doanh thu phân bổ liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu (Thuyết minh 23)	89.865	52.421
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.274	160.244
Lãi từ giao dịch hoán đổi trái phiếu	-	4.209.192
Doanh thu tài chính khác	20	296
	13.472.335	4.592.330

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Chi phí tài chính**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí đi vay	2.419.597	2.777.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá	346.186	102.844
Phân bổ khoản chiết khấu (Thuyết minh 26)	218.968	-
Chi phí tài chính khác	82.099	26.983
	3.066.850	2.906.893

34. Chi phí bán hàng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí nhân viên	168.046	115.729
Chi phí hoa hồng	41.907	23.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.445	123.662
Chi phí bán hàng khác	20.083	2.852
	496.481	265.665

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí nhân viên	643.922	505.687
Xóa sổ lợi thế thương mại	-	236.561
Chi phí vật liệu quản lý	14.761	24.269
Chi phí khấu hao	86.297	127.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	597.605	362.890
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các hợp đồng có rủi ro lớn	(62.304)	2.905.622
(Thuyết minh 26)		
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	97.726	56.863
	1.378.007	4.219.528

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Thu nhập khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ, vật liệu, phế liệu	13.273	31.283
Thu nhập từ tiền đền bù và tiền phạt hợp đồng	1.383	3.064
Chiết khấu thương mại được hưởng	6.624	-
Các khoản thu nhập khác	42.937	47.348
	64.217	81.695

37. Chi phí khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ, vật liệu, phế liệu	201.491	69.066
Chi phí phạt hợp đồng	12.425	6.319
Các khoản chi phí khác	17.726	74.530
	231.642	149.915

38. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí phát triển bất động sản để bán	206.467	865.254
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.448.534	1.077.952
Chi phí nhân công và chi phí hỗ trợ	2.604.760	2.035.882
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.345.754	2.288.886
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	(62.304)	2.905.622
Xóa sổ lợi thế thương mại	-	236.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.193.745	5.385.615
Chi phí khác	634.706	719.566

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	6.513	2.638
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	9.418	17.814
	15.931	20.452

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lỗ kế toán trước thuế	4.245.595	(9.438.669)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	849.119	(1.887.734)
Thu nhập không bị tính thuế	(46.698)	(27.574)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại trên lỗ tính thuế chưa ghi nhận	-	816.254
Lợi thế thương mại phân bổ trên báo cáo tài chính hợp nhất	-	51.041
Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	10.719	22.744
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ về chi phí lãi vay	-	487.948
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ về chi phí dự phòng	31.333	581.124
Lỗ tính thuế được sử dụng	(806.471)	-
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất khác	(22.071)	(23.351)
	15.931	20.452

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định trong các quy định thuế hiện hành.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

40. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về các cổ đông phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành của Công ty như sau:

(i) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	4.230.214	(9.458.041)

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022	2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.652.532.200	1.338.922.822
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	496.011.520
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu phổ thông để nhận sáp nhập	-	136.366.285
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	2.652.532.200	1.971.300.627

(iii) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.595	(4.798)

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Vingroup - Công ty CP		
Vay	38.238.214	24.552.568
Hoàn trả khoản vay	49.753.435	12.210.280
Chi phí lãi vay	1.062.409	729.446
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	3.497.685	-
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO	3.851.190	-
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Vinbiocare	349.300	-
Tăng vốn cổ phần thông qua phát hành cổ phiếu phổ thông	-	11.044.364
Nhận chuyển nhượng tài sản cố định	949.565	1.627.636
Chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	127.440	164.600
Phí quản lý	159.931	161.472
Mua dịch vụ	57.841	17.073
Cung cấp dịch vụ	219.386	104.696
Đặt cọc cho mục đích nhận chuyển nhượng khách sạn	1.170.000	-
Chuyển lãi vay nhập gốc vay	-	116.756
Bù trừ gốc vay với tiền nhận đặt cọc và doanh thu nhận được theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phiếu	-	5.538.351
Bù trừ lãi vay phải trả với phải thu từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	38.861
Nhận đặt cọc theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phiếu	-	5.522.946
Doanh thu nhận trước theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phiếu	-	441.836
Nhận chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An	-	494.724
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	351.000

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Vinhomes		
Trả trước theo hợp đồng tư vấn bán hàng	132.000	-
Bù trừ khoản phải trả từ nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 với khoản thu hồi góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	1.603.486	-
Bù trừ khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư với khoản phải trả	164.582	-
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	59.132	-
Thanh lý tài sản cố định	29.813	-
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81	1.603.486	-
Hoàn đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh	3.850.000	-
Chi phí tư vấn bán hàng	28.329	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.205	76.427
Chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	76.661	72.336
Thu nhập cổ tức	233.490	134.706
Cung cấp dịch vụ	43.289	24.610
Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam		
Vay	-	1.942.500
Hoàn trả khoản vay	955.000	3.579.100
Chi phí lãi vay	72.353	225.506
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast		
Cho vay	500.000	-
Thu gốc cho vay	200.000	-
Thu nhập lãi vay	13.956	-
Vay	-	2.410.500
Hoàn trả khoản vay	-	3.311.200
Chi phí lãi vay	-	19.051
Cung cấp dịch vụ	248.724	311.551
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast		
Mua hàng hóa và dịch vụ	150	7.901
Cung cấp dịch vụ	12.482	5.515
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa		
Lãi đặt cọc từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	16.200	16.200
Công ty Cổ phần Vin3S		
Hoàn trả khoản vay	-	10.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.156	12.855

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn VINITIS</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.258	4.057
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	143.779	51.988
<i>Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang</i>		
Hoàn trả khoản vay	60.000	-
Chi phí lãi vay	2.145	5.400
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	781	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.034	-
<i>Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo VinAcademy</i>		
Cung cấp dịch vụ	9.984	-
<i>Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	99.249
<i>Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec</i>		
Cung cấp dịch vụ	16.587	8.289
Mua hàng hóa và dịch vụ	54.297	43.595
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.986	7.213
<i>Công ty Cổ phần Vincom Retail</i>		
Vay	-	1.150.000
Hoàn trả khoản vay	-	1.150.000
Chi phí lãi vay	-	45.685
Mua hàng hóa và dịch vụ	937	-
Doanh thu chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	9.026	5.632
Cung cấp dịch vụ	9.125	6.449
<i>Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.114	33.342
Doanh thu chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	7.040	6.898
Chia sẻ lợi nhuận cho hợp đồng hợp tác đầu tư	42.990	30.375
Doanh thu cho thuê nhận trước	84.453	-

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty TNHH Đô thị Đại học Quốc tế Berjaya Việt Nam</i>		
Vay	2.000.000	-
Hoàn trả khoản vay	2.000.000	-
Chi phí lãi vay	23.541	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Phát triển Thiên niên kỷ</i>		
Vay	3.200.000	-
Hoàn trả khoản vay	3.200.000	-
Chi phí lãi vay	6.584	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn</i>		
Vay	6.200.000	-
Hoàn trả khoản vay	6.200.000	-
Chi phí lãi vay	38.932	-
<i>Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ</i>		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	50.000	-
Vay	1.855.000	-
Hoàn trả khoản vay	1.855.000	-
Chi phí lãi vay	20.755	-
<i>Công ty TNHH Metropolis Hà Nội</i>		
Vay	1.225.379	-
Hoàn trả khoản vay	1.225.379	-
Chi phí lãi vay	4.940	-
Cho vay	15.831.338	-
Nhận hoàn trả khoản cho vay	15.831.338	-
Thu nhập lãi vay	89.822	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh thái</i>		
Cho vay	8.345.000	-
Nhận hoàn trả khoản cho vay	8.345.000	-
Thu nhập lãi vay	25.495	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Bất động sản SV Tây Hà Nội</i>		
Cho vay	132.000	-
Nhận hoàn trả khoản cho vay	132.000	-
Thu nhập lãi vay	1.627	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh</i>		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	50.000	-
Mua quyền đòi nợ	-	9.701.843
Vay	1.568.000	-
Chi phí lãi vay	1.094	-
Cung cấp dịch vụ	5.809	-

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH Trung tâm Tài chính Việt Nam Berjaya		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	50.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển GS Củ Chi		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	50.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES		
Vay	-	1.699.400
Hoàn trả khoản vay	490.400	1.209.000
Chi phí lãi vay	5.358	23.560
Cung cấp dịch vụ	21.153	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VinBus		
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.400	-
Công ty Cổ phần VinBigData		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.055	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nam An		
<i>(đến ngày 15 tháng 12 năm 2022)</i>		
Chuyển nhượng khoản đầu tư vào		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	1.687.500	-
Chi phí tiền lãi từ khoản nhận đặt cọc	48.748	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển		
Nguyễn Phú		
Chi phí lãi vay	7.841	7.841
Công ty Cổ phần Vinpearl Invest		
Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Làng hoa		
Thụy Khuê	-	417.000
Chuyển nhượng khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần		
Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyễn Phú	-	17.600
Công ty Cổ phần Vinwonders		
Chi phí lãi vay	-	3.370
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Kinh doanh Ngọc Việt		
Cho vay	-	3000

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bên liên quan khác là cá nhân		
Nhận chuyển nhượng một phần khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú	869.400	-
Nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI	900.000	-
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc	8.848	7.516

42. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

Ngoài các giao dịch phi tiền tệ phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 4, Công ty và các công ty con còn có các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ sau:

	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bù trừ khoản phải trả về nhận chuyển nhượng vốn của Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 với khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư.	1.603.486	-
Bù trừ khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư với khoản phải trả	164.582	-
Bù trừ gốc vay với tiền nhận đặt cọc và doanh thu nhận được theo thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu	-	5.538.351
Hoán đổi trái phiếu bằng cổ phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP do Công ty nắm giữ	-	5.523.858
Phát hành cổ phiếu phổ thông để nhận sáp nhập	-	2.091.730
Bù trừ khoản góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư với khoản phải trả liên quan đến nhận chuyển nhượng tài sản cố định	-	1.627.636
Chuyển lãi vay nhập gốc	-	116.756
Bù trừ khoản phải trả về nhận chuyển nhượng vốn của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An với khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư	-	494.724
Bù trừ lãi vay phải trả với doanh thu nhận được theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phiếu	-	470.614
Giảm khoản góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư do nhận sáp nhập công ty	-	200.000
Giảm khoản vay do sáp nhập công ty	-	131.400
Bù trừ khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư với khoản phải trả	-	362.752
Bù trừ khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư với lãi vay phải trả	-	38.861

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

30-03-2023

Người lập:

Nguyễn Thị Duyên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARL

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200456848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 26/07/2006, cấp thay đổi lần thứ 71 ngày 18/11/2024)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG



(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số301...../GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.)

BẢN CÁO BẠCH NÀY VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TỪ NGÀY
___/___/2024 TẠI:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARL



Trụ sở chính: Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam

Điện thoại: (+84-258) 359 0611

Fax: (+84-258) 359 0613

Website: <https://www.vinpearl.com/>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI – CHI NHÁNH HÀ NỘI



Trụ sở chính: Số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84-24) 3936 6321

Fax: (+84-24) 3936 6318

Website: <https://www.ssi.com.vn>

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ tên: Bà Võ Thị Phương Thảo

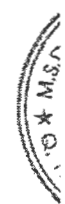
Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Số điện thoại: (+84-258) 359 0611



Công ty Cổ phần Vinpearl

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Vinpearl
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

4200456848

ngày 26 tháng 7 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ngày 29 tháng 2 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thu Hằng
Ông Đặng Thanh Thủy

Bà Mai Hương Nội
Bà Võ Thị Phương Thảo

Bà Đào Thụy Vân

Bà Mai Thu Thủy
Bà Nguyễn Thu Hằng
Ông Đặng Thanh Thủy
Bà Hoàng Thị Mỹ Hạnh
Bà Lê Thúy Anh
Ông Marc Villiers Townsend

Chủ tịch (từ ngày 14/3/2024)
Chủ tịch
(từ ngày 9/1/2023 đến ngày 9/3/2024)
Chủ tịch (đến ngày 9/1/2023)
Thành viên
(từ ngày 9/1/2023 đến ngày 9/3/2024)
Thành viên
(từ ngày 9/1/2023 đến ngày 9/3/2024)
Thành viên (đến ngày 9/1/2023)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Doerr Juergen Peter
Ông Đặng Thanh Thủy

Bà Nguyễn Mai Hoa
Bà Võ Thị Phương Thảo
Ông Nguyễn Đình Nga
Bà Vũ Thị Kim Hương

Tổng Giám đốc (từ ngày 23/11/2023)
Tổng Giám đốc
(từ ngày 12/1/2023 đến ngày 23/11/2023)
Tổng Giám đốc (đến ngày 12/1/2023)
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc
Giám đốc tài chính (từ ngày 14/3/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trung Lập
Ông Nguyễn Văn Vỹ

Ông Nguyễn Thế Anh
Bà Trần Thanh Mai

Bà Trần Thu Hương

Bà Ngô Thị Thu Hương

Bà Nguyễn Thị Duyên

Bà Nguyễn Thường Tín

Ông Trần Quang Duy
Ông Tạ Duy Khánh

Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 9/3/2024)
Trưởng Ban Kiểm soát
(từ ngày 9/1/2023 đến ngày 9/3/2024)
Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 9/1/2023)
Thành viên Ban Kiểm soát
(đến ngày 9/1/2023)
Thành viên Ban Kiểm soát
(từ ngày 16/10/2023 đến ngày 9/3/2024)
Thành viên Ban Kiểm soát
(từ ngày 16/10/2023 đến ngày 9/3/2024)
Thành viên Ban Kiểm soát
(từ ngày 9/1/2023 đến ngày 16/10/2023)
Thành viên Ban Kiểm soát
(đến ngày 16/10/2023)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)

Công ty Cổ phần Vinpearl
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang
Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

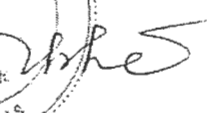
Công ty Cổ phần Vinpearl
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinpearl (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng các điều kiện liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giả định hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.


Ban Tổng Giám đốc

Võ Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Khánh Hòa, ngày 29 tháng 3 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 04-12-2024
Số chứng thực:.....54436.....Quyển số.....SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Đức Tuấn



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinpearl**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vinpearl ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinpearl tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00238-24-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Trương Tuyết Mai

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 2594-2024-007-1

T.N.H.H.

Công ty Cổ phần Vinpearl
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		12.439.789	17.625.740
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.878.394	260.092
Tiền	111		1.876.897	260.092
Các khoản tương đương tiền	112		1.497	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.537.107	6.197.381
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	1.406.325	6.074.229
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	130.782	123.152
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.954.416	7.092.040
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	728.638	578.339
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	438.413	502.179
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	300.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	3.793.091	5.736.774
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.726)	(25.252)
Hàng tồn kho	140	10	3.054.811	2.520.764
Hàng tồn kho	141		3.054.811	2.520.764
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.015.061	1.555.463
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	106.553	157.345
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		862.658	1.352.268
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20(a)	45.850	45.850

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		32.388.570	38.146.135
Các khoản phải thu dài hạn	210		79.685	1.256.981
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	79.685	1.256.981
Tài sản cố định	220		15.352.901	16.302.614
Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.665.875	15.964.698
Nguyên giá	222		22.545.767	22.660.244
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.879.892)	(6.695.546)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	333.152	-
Nguyên giá	225		339.375	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.223)	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	353.874	337.916
Nguyên giá	228		609.456	535.597
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(255.582)	(197.681)
Bất động sản đầu tư	230	14	578.760	608.539
Nguyên giá	231		752.571	752.571
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(173.811)	(144.032)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.839.462	4.890.458
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.839.462	4.890.458
Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.065.840	14.565.657
Đầu tư vào công ty con	251	6(c)	497.724	2.495.931
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(d)	11.568.116	12.039.726
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	-	30.000
Tài sản dài hạn khác	260		471.922	521.886
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	470.188	519.981
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17(a)	1.734	1.905
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.828.359	55.771.875

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		28.561.030	44.213.134
Nợ ngắn hạn	310		25.221.862	26.934.526
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	6.553.784	5.167.622
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	339.625	344.057
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20(b)	367.030	464.488
Phải trả người lao động	314		3.359	2.518
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.783.837	2.056.354
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22(a)	496.489	553.987
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	1.433.090	9.042.499
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	24(a)	13.856.491	8.848.063
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	386.876	451.887
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.281	3.051
Nợ dài hạn	330		3.339.168	17.278.608
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22(b)	1.077.947	1.696.028
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	1.333.441	540.952
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	24(b)	91.600	13.687.954
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	836.180	1.353.674
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		16.267.329	11.558.741
Vốn chủ sở hữu	410	26	16.267.329	11.558.741
Vốn cổ phần	411	27	15.041.382	26.525.322
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.041.382	26.525.322
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.080.047	4.498.782
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.177	10.994
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	421		143.723	(19.476.357)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(386.712)	(23.560.252)
- Lợi nhuận năm nay	421b		530.435	4.083.895
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44.828.359	55.771.875

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Đinh Minh Hằng
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	6.179.538	4.856.384
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	2.032	699
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	6.177.506	4.855.685
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	9.684.779	9.951.878
Lỗ gộp (20 = 10 - 11)	20		(3.507.273)	(5.096.193)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	8.722.915	13.483.490
Chi phí tài chính	22	32	3.671.795	3.006.704
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23		3.046.320	2.394.646
Chi phí bán hàng	25	33	537.120	464.486
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	508.692	655.959
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		498.035	4.260.148
Thu nhập khác	31	35	98.737	58.379
Chi phí khác	32	36	56.347	228.086
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		42.390	(169.707)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		540.425	4.090.441
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	9.814	3.777
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	176	2.769
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		530.435	4.083.895

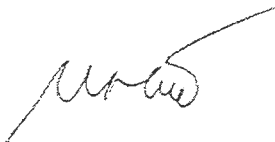
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Đinh Minh Hằng
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		540.425	4.090.441
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.421.999	1.691.908
Các khoản dự phòng	03		(582.505)	(355.108)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		301.005	345.568
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.638.338)	(10.192.676)
Chi phí đi vay	06		3.046.320	2.394.646
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.088.906	(2.025.221)
Biến động các khoản phải thu	09		2.335.039	(4.127.503)
Biến động hàng tồn kho	10		417.608	(23.338)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(6.265.974)	(203.279)
Biến động chi phí trả trước	12		112.149	21.288
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(4.913.539)	761.429
			(7.225.811)	(5.596.624)
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.991.064)	(2.655.578)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.216.875)	(8.254.575)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.104.757)	(3.964.077)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		81.563	2.933.770
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(28.874.662)	(24.864.979)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		21.823.266	34.703.763
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(1.735.000)	(4.212.124)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		8.470.801	14.330.547
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		219.964	961.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.118.825)	19.888.006

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phần	31		10.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		79.536.972	56.438.387
Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.584.150)	(68.001.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.952.822	(11.563.019)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.617.122	70.412
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		260.092	189.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		1.180	437
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	1.878.394	260.092

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Đinh Minh Hằng
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinpearl (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ khách sạn, cung cấp và kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, du lịch lữ hành nội địa, vận tải hành khách, kinh doanh nhà hàng và khu ẩm thực, và thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty là trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 18 chi nhánh (1/1/2023: 18 chi nhánh) như sau:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Nha Trang – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Nha Trang”)	Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Đà Nẵng”)	Đường Trường Sa, Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Quảng Nam – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Quảng Nam”)	Đường Võ Chí Công, Xã Bình Minh, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Quảng Ninh – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Quảng Ninh”)	Đảo Rều, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Hải Phòng – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Hải Phòng”)	Đảo Vũ Yên, Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Bình Định – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Bình Định”)	Khu Du lịch Vinpearl Quy Nhơn, Khu Kinh tế Nhơn Hội, Thôn Hải Giang, Xã Nhơn Hải, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Cần Thơ – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Cần Thơ”)	Số 209, Đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Nghệ An – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Nghệ An”)	Đường Bình Minh, Phường Nghi Hải, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Tĩnh – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Hà Tĩnh”)	Thôn Hòa Bình, Xã Thịnh Lộc, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Hà Nội”)	Số 7, Đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh Kiên Giang – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Kiên Giang”)	Khu Bãi Dài, Xã Gành Dầu, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Thanh Hóa – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Thanh Hóa”)	Số 27 Trần Phú, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Bình – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Quảng Bình”)	Đường Quách Xuân Kỳ, Phường Đồng Hải, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình
Chi nhánh Huế – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Huế”)	50A Hùng Vương, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh”)	Tầng hầm B2, tầng 47 đến tầng 63 và tầng 66 đến tầng 77, Tòa nhà Landmark 81, Khu đô thị Vinhomes Central Park, 720A Đường Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tây Ninh – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Tây Ninh”)	Số 90 Đường Lê Duẩn, Khu phố 5, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
Chi nhánh Lạng Sơn – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Lạng Sơn”)	Tổ hợp trung tâm thương mại, khách sạn và nhà phố shop-house, phía Nam cầu Kỳ Lừa, Phường Chi Lăng, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn
Chi nhánh Hà Nam – Công ty Cổ phần Vinpearl (“Chi nhánh Hà Nam”)	Tổ hợp thương mại - dịch vụ tổng hợp Hà Nam, Phường Minh Khai, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Công ty và 7 công ty con (1/1/2023: một hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Công ty và 9 công ty con). Các công ty con được liệt kê trong Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 10.180 nhân viên (1/1/2023: 9.939 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lưu chuyển tiền thuần chưa hợp nhất từ hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty là âm 9.217 tỷ VND (2022: âm 8.255 tỷ VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 12.782 tỷ VND (1/1/2023: 9.309 tỷ VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 24(a)). Tính phù hợp của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ của Công ty, Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (“Tập đoàn”) đã xác nhận rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng triệu, trừ khi được thông báo khác.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Phải thu của khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

(i) Bất động sản để bán đang xây dựng và đã hoàn thành xây dựng

Bất động sản để bán đang xây dựng và đã hoàn thành xây dựng được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho khác được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Đối với hàng tồn kho thuộc bộ phận kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch và các dịch vụ liên quan, Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Đối với hàng tồn kho khác, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 25 năm
▪ phương tiện vận tải	5 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ cây trồng và vật nuôi lâu năm	2 – 25 năm
▪ tài sản khác	8 – 20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 đến 48 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 12 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 48 năm
▪ quyền sử dụng đất	10 – 48 năm
▪ bất động sản khác	2 – 10 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc sửa chữa lớn.

(iii) Chi phí hoa hồng thẻ Golf

Chi phí hoa hồng thẻ Golf bao gồm các loại phí hoa hồng trả cho các nhà cung cấp dịch vụ môi giới bán thẻ Golf. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của thẻ Golf.

(iv) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(v) Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Trả trước lợi nhuận cam kết từ dịch vụ quản lý cho thuê căn hộ và biệt thự

Lợi nhuận cam kết từ dịch vụ quản lý cho thuê căn hộ và biệt thự trả trước thời điểm bàn giao căn hộ và biệt thự được phân bổ trong khoảng thời gian từ 16 tháng đến tối đa 60 tháng kể từ ngày bàn giao căn hộ và biệt thự.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn

Công ty có nghĩa vụ cung cấp các dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ khách sạn cho khách hàng mua biệt thự, căn hộ khách sạn tại các dự án bất động sản biệt thự và căn hộ khách sạn của Công ty. Theo đó, trong vòng 10 năm đầu tiên kể từ ngày biệt thự được bàn giao và trong vòng từ 3 đến 5 năm đầu tiên kể từ ngày căn hộ khách sạn được bàn giao, Công ty cam kết với khách hàng về việc thanh toán phần thu nhập cho thuê các bất động sản này theo các thỏa thuận đã được ký kết với khách hàng.

Công ty đánh giá đây là hợp đồng có rủi ro lớn do chi phí phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Nghĩa vụ nợ hiện tại theo các hợp đồng này được Công ty ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng.

(ii) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới bất động sản đã bán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phần phổ thông

Cổ phần phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phần và mệnh giá của cổ phần được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phần, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(vi) Doanh thu thẻ golf

Thu nhập từ tiền bán thẻ thành viên sân golf được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của thẻ thành viên.

(vii) Thu nhập, chi phí từ hợp đồng hợp tác đầu tư trong đó Công ty được chia sẻ lợi nhuận trước hoặc sau thuế

Thu nhập được chia từ lợi nhuận sau thuế (không bao gồm chi phí lãi vay) của hoạt động kinh doanh bất động sản theo các hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí bù lỗ (không bao gồm chi phí khấu hao và chi phí lãi vay) và lãi cố định phải trả cho hoạt động kinh doanh khách sạn theo các hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận là giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(viii) Thu nhập, chi phí từ hợp đồng hợp tác đầu tư trong đó Công ty thực hiện khai thác hoạt động kinh doanh

Doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh vui chơi, giải trí được ghi nhận là doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ix) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(x) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng giá thuê trả tiền một lần tại thời điểm bắt đầu hợp đồng, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các giao dịch sáp nhập và tách công ty trong năm

(a) Giao dịch sáp nhập công ty

Sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú

Ngày 1 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua chủ trương nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VP JSC.

Ngày 9 tháng 5 năm 2023, Công ty đã ký hợp đồng sáp nhập với Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú (“công ty bị sáp nhập”). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần để hoán đổi toàn bộ phần vốn cổ phần của các chủ sở hữu trong công ty bị sáp nhập tại thời điểm sáp nhập theo tỷ lệ hoán đổi 1:1. Các chủ sở hữu hiện hữu của các công ty bị sáp nhập trở thành cổ đông của Công ty và sở hữu số cổ phần tương ứng trong Công ty.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 64 vào ngày 10 tháng 5 năm 2023 cho việc thay đổi vốn điều lệ do phát hành thêm cổ phần phổ thông để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá đây là giao dịch mua nhóm tài sản. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả được mua, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận.

Giá phí mua tài sản, tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú tại ngày sáp nhập được trình bày dưới đây:

	Giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37
Phải thu ngắn hạn khác	16.540
Hàng hóa bất động sản	953.071
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	840
Phải thu về cho vay dài hạn	87.120
Tài sản dài hạn khác	10
Nợ phải trả ngắn hạn	(1.618)
Tài sản thuần có thể xác định được (*)	1.056.000
Giá phí mua tài sản (*)	1.056.000

- (*) Tại ngày sáp nhập, Công ty xác định việc sử dụng giá trị hợp lý của doanh nghiệp bị mua làm giá phí mua tài sản là đáng tin cậy hơn. Theo đó, giá phí mua tài sản được xác định bằng giá trị hợp lý của số cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú tại ngày sáp nhập. Phân chênh lệch giữa giá phí mua tài sản và mệnh giá cổ phần phát hành thêm của Công ty được ghi nhận vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần (Thuyết minh 26).

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Làng Vân

Ngày 26 tháng 7 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua chủ trương nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Làng Vân theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VP JSC.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023, Công ty đã ký hợp đồng sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Làng Vân (“công ty bị sáp nhập”). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần để hoán đổi toàn bộ phần vốn cổ phần của các chủ sở hữu trong công ty bị sáp nhập tại thời điểm sáp nhập theo tỷ lệ hoán đổi 1:1. Các chủ sở hữu hiện hữu của các công ty bị sáp nhập trở thành cổ đông của Công ty và sở hữu số cổ phần tương ứng trong Công ty.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 66 vào ngày 28 tháng 7 năm 2023 tương ứng với việc thay đổi vốn điều lệ do phát hành thêm cổ phần phổ thông để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Làng Vân.

Ban Tổng giám đốc đánh giá đây là giao dịch sáp nhập giữa các công ty chịu sự kiểm soát chung do công ty bị sáp nhập cũng là công ty con của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP. Do vậy, vốn cổ phần tăng thêm của Công ty được ghi nhận tương ứng với tài sản, nợ phải trả và lỗ lũy kế của công ty bị sáp nhập theo giá trị ghi sổ tại ngày sáp nhập. Phần lỗ lũy kế của công ty bị sáp nhập được tăng vào khoản mục lợi nhuận lũy kế của Công ty:

Tài sản và nợ phải trả của công ty bị sáp nhập theo giá trị ghi sổ tại ngày sáp nhập như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày sáp nhập Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	495
Phải thu ngắn hạn khác	15.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.139
Xây dựng cơ bản dở dang	455.995
Tài sản dài hạn khác	4
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(319.000)
Chi phí phải trả	(49.852)
Phải trả ngắn hạn khác	(8.788)
Tài sản thuần có thể xác định được	99.993
Trong đó:	
- Vốn cổ phần	100.000
- Lỗ lũy kế	(7)

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Giao dịch tách công ty*****Tách Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội***

Ngày 10 tháng 7 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án tách công ty theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VP JSC. Theo đó, Công ty Cổ phần Vinpearl (“công ty bị tách”) sẽ chuyển một phần cổ phần phổ thông của các cổ đông hiện hữu cùng với tài sản tương ứng với giá trị cổ phần sang Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội (“công ty được tách”) theo tỷ lệ sở hữu trong công ty bị tách mà không chấm dứt sự tồn tại của công ty bị tách. Vốn điều lệ của công ty được tách là 1.264 tỷ VND. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tách là 25.362 tỷ VND.

Tài sản và nợ phải trả được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội theo giá trị ghi sổ tại ngày tách công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày tách công ty Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.946
Các khoản phải thu ngắn hạn	38.237
Hàng tồn kho	1.416
Tài sản ngắn hạn khác	28.940
Tài sản cố định hữu hình	274.291
Xây dựng cơ bản dở dang	643.408
Tài sản dài hạn khác	16.700
Phải trả người bán ngắn hạn	(21.669)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	(1.194)
Phải trả ngắn hạn khác	(8.795)
Tài sản thuần có thể xác định được	973.280
Trong đó:	
- Vốn cổ phần	1.263.803
- Lỗ lũy kế	(290.523)

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Tách Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt**

Ngày 23 tháng 11 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án tách công ty theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VP JSC. Theo đó, Công ty Cổ phần Vinpearl (“công ty bị tách”) sẽ chuyển một phần cổ phần phổ thông của các cổ đông hiện hữu cùng với tài sản tương ứng với giá trị cổ phần sang Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt (“công ty được tách”) theo tỷ lệ sở hữu trong công ty bị tách mà không chấm dứt sự tồn tại của công ty bị tách. Vốn điều lệ của công ty được tách là 20.420 tỷ VND. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tách là 5.041 tỷ VND.

Tài sản và nợ phải trả được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt theo giá trị ghi sổ tại ngày tách công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày tách công ty Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh	9.581.443
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.381.396
Phải thu ngắn hạn khác	1.354.159
Chi phí phải trả ngắn hạn	(935.124)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(11.377.314)
Tài sản thuần có thể xác định được	6.004.560
Trong đó:	
- <i>Vốn cổ phần</i>	<i>20.420.137</i>
- <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>4.374.735</i>
- <i>Quỹ đầu tư và phát triển</i>	<i>8.817</i>
- <i>Lỗ lũy kế</i>	<i>(18.799.129)</i>

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Tiền mặt	13.302	12.406
Tiền gửi ngân hàng	1.859.570	243.457
Tiền đang chuyển	4.025	4.229
Các khoản tương đương tiền	1.497	-
	1.878.394	260.092

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023				1/1/2023			
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
Cổ phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (i)	87.483.035	1.406.325	3.901.743	-	87.483.035	1.406.324	4.706.587	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (ii)	-	-	-	-	116.745.200	816.715	5.603.770	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO (iii)	-	-	-	-	294.553.700	3.851.190	(*)	-
		1.406.325	3.901.743	-		6.074.229	(*)	-

- (i) Chứng khoán kinh doanh này là cổ phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (“VIC”) do Công ty nắm giữ. Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (ii) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes mà Công ty nắm giữ cho Tập đoàn Vingroup – Công ty CP. Chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của cổ phiếu và các khoản phí liên quan được hưởng được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính trong năm (Thuyết minh 31).

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Trong tháng 1 năm 2023, Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm 59,52% vốn cổ phần của SADO từ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP với giá trị nhận chuyển nhượng là 5.730 tỷ VND và nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong SADO lên 99,52%. Tháng 2 năm 2023, Công ty thành lập mới Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SDI (“SDI”) và góp vốn vào SDI bằng 99,52% vốn cổ phần của SADO do Công ty nắm giữ.

Trong tháng 11 năm 2023, toàn bộ khoản đầu tư vào SDI đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt thông qua giao dịch tách công ty được trình bày tại Thuyết minh 4(b).

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	130.782	130.782	123.152	123.152
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu (ii)	-	-	30.000	(*)

- (i) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,8% đến 7,6% (1/1/2023: từ 3,8% đến 6,1%) một năm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2023					1/1/2023				
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Dầu tư góp vốn vào:										
• Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An	99%	99%	497.724	-	(*)	99%	99%	497.724	-	(*)
• Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 (i)	-	-	-	-	-	99,88%	99,88%	1.603.486	-	(*)
• Công ty Cổ phần Vinpearl Thanh Hóa (ii)	-	-	-	-	-	99,8%	99,8%	1.996	-	(*)
• Công ty Cổ phần Vinpearl Quảng Bình (iii)	-	-	-	-	-	99,99%	99,99%	382.745	-	(*)
• Công ty Cổ phần Vinpearl Huế (iii)	-	-	-	-	-	99,8%	99,8%	1.996	-	(*)
• Công ty Cổ phần Vinpearl Lạng Sơn (iii)	-	-	-	-	-	99,8%	99,8%	1.996	-	(*)
• Công ty Cổ phần Vinpearl Cần Thơ (iii)	-	-	-	-	-	99,8%	99,8%	1.996	-	(*)
• Công ty Cổ phần Vinpearl Tây Ninh (iii)	-	-	-	-	-	99,8%	99,8%	1.996	-	(*)
• Công ty Cổ phần Vinpearl Hà Nam (iii)	-	-	-	-	-	99,8%	99,8%	1.996	-	(*)
			<u>497.724</u>	<u>-</u>				<u>2.495.931</u>	<u>-</u>	

Các công ty con đều được thành lập tại Việt Nam.

- (i) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 cho các đối tác với giá chuyển nhượng là 3.552 tỷ VND và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 31)
- (ii) Trong tháng 1 năm 2023, Công ty đã tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Vinpearl Thanh Hóa (“Vinpearl Thanh Hóa”), nâng giá trị vốn góp vào Vinpearl Thanh Hóa lên 687 tỷ VND, tương đương 99,9994% vốn điều lệ. Tháng 6 năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Vinpearl Thanh Hóa cho các đối tác với giá chuyển nhượng là 1.560 tỷ VND và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 31).

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Tại ngày báo cáo, các công ty con này đang thực hiện các thủ tục để giải thể doanh nghiệp và đã hoàn trả lại vốn góp cho Công ty trong năm.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			1/1/2023		
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI (i)	-	-	-	900.000	-	(*)
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	11.568.116	-	(*)	11.139.726	-	(*)
	<u>11.568.116</u>	<u>-</u>		<u>12.039.726</u>	<u>-</u>	

- (i) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư là 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI cho Công ty Cổ phần Vinhomes và Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom (các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP) với giá trị chuyển nhượng bằng giá gốc.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khoản góp vốn theo các hợp đồng hợp tác đầu tư bao gồm:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Các hợp đồng hợp tác đầu tư với:		
<i>Công ty mẹ</i>		
▪ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (1)	689.106	199.106
<i>Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
▪ Công ty Cổ phần Vinhomes (1)	372.607	372.607
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa (1)	180.000	180.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (2)	10.326.403	10.388.013
	11.568.116	11.139.726

(1) Đây là các khoản góp vốn theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tập đoàn Vingroup – Công ty CP và các công ty con trong Tập đoàn (“các đối tác”) để thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng các công trình khách sạn tại các dự án do các đối tác là chủ đầu tư. Theo thỏa thuận hợp đồng, các đối tác cam kết chuyển nhượng toàn bộ công trình khách sạn cùng với quyền sử dụng đất gắn liền với công trình khách sạn cho Công ty khi đủ điều kiện chuyển giao.

(2) Đây là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư được ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 để thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng và khai thác một số dự án tại Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận không thành lập pháp nhân mới. Trong thời hạn của hợp đồng hợp tác đầu tư, Công ty có quyền chọn mua một phần hoặc toàn bộ các dự án thuộc phạm vi hợp tác. Công ty có quyền kiểm soát hoạt động kinh doanh này.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	203.865	204.312
Phải thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	490.223	357.805
Phải thu từ hoạt động khác	34.550	16.222
	728.638	578.339

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	68.375	98.393
Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Công ty Cổ phần Vinhomes	113.422	9.836
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	63.941	61.532
Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ	16.200	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast	9.636	2.082
Công ty Cổ phần Vincom Retail	5.092	3.682
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	3.565	1.812
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	2.821	3.392
Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội	2.059	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES	1.136	210
Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo VinAcademy	843	-
Công ty Cổ phần Vin3S	-	6.343
Các bên liên quan khác	5.838	2.767
Các bên liên quan khác có chung chủ sở hữu		
Công ty Cổ phần Di chuyển xanh và Thông minh GSM	5.609	-
Công ty Cổ phần Quỹ giải thưởng Vinfuture	4.039	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	3.864	13.347
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	1.432	12.695
Đối tác doanh nghiệp số 2	1.814	8.496
Các khách hàng khác	418.952	353.752
	728.638	578.339

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có điều khoản thanh toán theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Vincons 2	64.783	
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Phần mềm VINHMS	4.865	2.737
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES	4.535	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast	1.547	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	804	1.047
Công ty Cổ phần Vinhomes	-	132.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn VinITIS	-	172
Các bên liên quan khác	324	8.532
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	-	107.899
Các nhà cung cấp khác	361.555	249.792
	438.413	502.179

Khoản trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và cho mục đích mua hàng hóa và dịch vụ.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Phải thu các khoản chi liên quan đến dự án khu vui chơi, giải trí Vinwonders từ Công ty Cổ phần Vinwonders Nha Trang	2.830.299	-
Phải thu về chi phí chi hộ	595.199	131.994
Phải thu Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần (công ty mẹ) liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (Thuyết minh 6(a))	269.674	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi đặt cọc	21.615	5.415
Tạm ứng cho nhân viên	15.173	1.413
Ký quỹ ngắn hạn	12.756	3.270
Phải thu về nhận bồi thường bảo hiểm	5.336	5.118
Phải thu các đối tác về chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh	-	3.123.961
Phải thu các đối tác về chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Vinwonder Nha Trang	-	1.470.347
Phải thu các đối tác về chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê	-	980.000
Phải thu về lãi cho vay	-	14.013
Phải thu ngắn hạn khác	43.039	1.243
	3.793.091	5.736.774

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	283.483	120
Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cần Giờ	255.676	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội	58.638	-
Công ty Cổ phần Phát triển GS Cù Chi	33.649	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	21.615	5.415
Công ty Cổ phần Vinhomes	10.770	-
Công ty Cổ phần Vincom Retail	-	6.956
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	-	3.790
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	-	14.013
Các bên liên quan khác	1.309	1.551
	665.140	31.845

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Đặt cọc cho mục đích nhận chuyển nhượng khách sạn	-	1.170.000
Phải thu về chi phí chi hộ	75.919	85.517
Phải thu dài hạn khác	3.766	1.464
	79.685	1.256.981

10. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2023	1/1/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản để bán đang xây dựng (i)	1.628.982	953.737
Bất động sản để bán đã hoàn thành xây dựng (i)	1.320.038	1.397.946
Nguyên vật liệu	94.714	108.364
Hàng hóa bất động sản	-	38.808
Công cụ, dụng cụ	8.066	19.454
Hàng hóa	2.941	2.433
Thành phẩm	70	22
	3.054.811	2.520.764

- (i) Chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí chung được phân bổ khác như chi phí sử dụng đất, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí đi vay được vốn hóa, chi phí quy hoạch và thiết kế và các chi phí liên quan khác để phát triển các hạng mục căn hộ, biệt thự và các hạng mục bất động sản khác để bán thuộc các dự án bất động sản của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Cây trồng và vật nuôi lâu năm Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	15.773.578	4.996.333	852.489	99.991	387.797	550.056	22.660.244
Tăng trong năm	38.782	44.542	23.479	84	524	65.274	172.685
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	111.217	65.410	3.074	2.896	-	5.868	188.465
Giảm do tách Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội (Thuyết minh 4)	(235.331)	(101.316)	(2.959)	(3.243)	-	(5.062)	(347.911)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(36.190)	-	-	-	-	-	(36.190)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(5.917)	-	(5.917)
Phân loại lại	(231.557)	231.557	-	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(1.054)	(29.045)	(52.251)	(657)	(330)	(2.272)	(85.609)
Số dư cuối năm	15.419.445	5.207.481	823.832	99.071	382.074	613.864	22.545.767
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	3.051.652	2.658.859	355.789	75.138	255.901	298.207	6.695.546
Khấu hao trong năm	631.250	484.497	81.226	8.736	34.951	69.796	1.310.456
Giảm do tách Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội (Thuyết minh 4)	(24.757)	(38.538)	(2.461)	(2.842)	-	(5.022)	(73.620)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.161)	-	-	-	-	-	(2.161)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(2.531)	-	(2.531)
Phân loại lại	(77.998)	77.998	-	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(908)	(31.965)	(12.054)	(724)	(110)	(2.037)	(47.798)
Số dư cuối năm	3.577.078	3.150.851	422.500	80.308	288.211	360.944	7.879.892
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	12.721.926	2.337.474	496.700	24.853	131.896	251.849	15.964.698
Số dư cuối năm	11.842.367	2.056.630	401.332	18.763	93.863	252.920	14.665.875



Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.585 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 862 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.471 tỷ VND (1/1/2023: 10.716 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty (Thuyết minh 24) và khoản vay của các công ty trong cùng Tập đoàn Vingroup – Công ty CP.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tăng trong năm và số dư cuối năm	230.595	108.780	339.375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Khấu hao trong năm và số dư cuối năm	1.220	5.003	6.223
Giá trị còn lại			
Số dư cuối năm	229.375	103.777	333.152

Công ty thuê khách sạn tại Quảng Bình theo hợp đồng thuê tài sản với Tập đoàn Vingroup – Công ty CP. Khoản tiền thuê được thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định thuê tài chính có giá trị còn lại là 333 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của một công ty liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	290.086	237.725	7.786	535.597
Tăng trong năm	-	34.769	13.654	48.423
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	36.190	-	-	36.190
Giảm do tách Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội (Thuyết minh 4)	-	(406)	(135)	(541)
Xóa sổ	-	(10.213)	-	(10.213)
Số dư cuối năm	326.276	261.875	21.305	609.456
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	29.869	162.411	5.401	197.681
Khấu hao trong năm	8.594	53.388	2.754	64.736
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.161	-	-	2.161
Giảm do tách Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội (Thuyết minh 4)	-	(406)	(135)	(541)
Xóa sổ	-	(8.455)	-	(8.455)
Số dư cuối năm	40.624	206.938	8.020	255.582
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	260.217	75.314	2.385	337.916
Số dư cuối năm	285.652	54.937	13.285	353.874

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản cố nguyên giá 117 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 81 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	584.277	168.294	752.571
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	114.383	29.649	144.032
Khấu hao trong năm	26.323	3.456	29.779
Số dư cuối năm	140.706	33.105	173.811
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	469.894	138.645	608.539
Số dư cuối năm	443.571	135.189	578.760

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty bao gồm:

- Cầu phần trung tâm thương mại thuộc dự án Vinpearl Empire Condotel;
- Cầu phần trung tâm thương mại thuộc dự án Vinpearl Beach Front Condotel; và
- Bất động sản cho thuê khác tại Vinpearl Nam Hội An.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã sử dụng cầu phần trung tâm thương mại thuộc dự án Vinpearl Empire Condotel và dự án Vinpearl Beach Front Condotel để hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail và Công ty Cổ phần Vincom Retail (“bên đối tác”), các công ty con của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, và Công ty được phân chia một phần lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư này.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.890.458	5.929.754
Tăng trong năm	1.783.044	1.206.620
Tăng do sáp nhập (Thuyết minh 4(b))	455.995	-
Chuyển chi phí phát sinh liên quan đến khu vui chơi giải trí Vinwonders và một số dự án cho các đối tác	(2.417.446)	(615.035)
Giảm do tách công ty (Thuyết minh 4(b))	(643.408)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(188.465)	(939.464)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(35.977)	(113.714)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(516.059)
Xóa sổ	(4.739)	(61.644)
Số dư cuối năm	3.839.462	4.890.458

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Dự án Cảng Phú Quý	745.891	93.811
Dự án phát triển đảo Hòn Tre	744.791	605.684
Dự án sân golf 18 lỗ Cồn Ấu	695.471	695.967
Các dự án khu vui chơi giải trí Vinwonders	556.500	1.356.204
Dự án Vinpearl Làng Vân	472.422	-
Dự án nhà lưới vườn ươm	112.783	116.053
Dự án tổ hợp thương mại dịch vụ tại đảo Hòn Tre	-	1.604.814
Các dự án khác	511.604	417.925
	3.839.462	4.890.458

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Công cụ và dụng cụ	17.951	18.736
Sửa chữa và bảo trì	14.149	13.665
Chi phí hoa hồng	13.006	12.882
Trả trước phí bảo hiểm	9.739	8.641
Chi phí thuê trả trước	9.586	19.973
Trả trước phí lưu ký, đại lý đăng ký trái phiếu	4.518	56.950
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37.604	26.498
	106.553	157.345

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Chi phí hoa hồng bán thẻ golf	130.891	130.062
Công cụ và dụng cụ	123.470	143.463
Chi phí đất trả trước	94.854	103.542
Chi phí sửa chữa lớn	72.456	131.766
Trả trước lợi nhuận cam kết từ dịch vụ quản lý cho thuê căn hộ và biệt thự	19.248	10.233
Chi phí thuê trả trước	17.308	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.961	915
	470.188	519.981

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Chênh lệch tạm thời từ chi phí bán hàng chưa được khấu trừ trong năm	20%	1.734	1.905

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Chênh lệch tạm thời Triệu VND	Giá trị thuế Triệu VND	Chênh lệch tạm thời Triệu VND	Giá trị thuế Triệu VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.879.247	575.849	3.062.286	612.457
Chênh lệch tạm thời về chi phí lãi vay được khấu trừ (*)	147.111	29.422	5.698.037	1.139.607
Lỗi tính thuế	-	-	14.865.478	2.973.096
	3.026.358	605.271	23.625.801	4.725.160

- (*) Chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào năm 2028.

Trong năm, chi phí lãi vay được khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo và lỗi tính thuế đã được phân bổ một phần sang cho hai công ty được tách ra từ Công ty Cổ phần Vinpearl là Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội và Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt (Thuyết minh 4(b)) theo các quy định thuế hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	1/1/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	149.647	180.523
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An	33.682	56.744
Công ty Cổ phần Vinpearl Quảng Bình	-	12.600
<i>Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	4.941.850	3.500.492
Công ty Cổ phần Vinhomes	37.615	82.091
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	23.176	69
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	15.402	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES	9.170	-
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	5.970	16.672
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	5.330	7.380
Công ty Cổ phần Vin3S	313	4.355
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn VINITIS	124	9.947
Công ty Cổ phần VINDFS	-	14.459
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Và Dịch vụ Vinfast	-	205
Các bên liên quan khác	10.079	15.234
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	138.185	-
Đối tác doanh nghiệp số 2	109.084	69.677
Đối tác doanh nghiệp số 3	79.149	-
Đối tác doanh nghiệp số 4	60.082	26.941
Đối tác doanh nghiệp số 5	24.508	67.265
Đối tác doanh nghiệp số 6	15.959	168.366
Các nhà cung cấp khác	894.459	934.602
	6.553.784	5.167.622

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Người mua trả tiền trước từ hoạt động kinh doanh khách sạn vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	260.263	298.025
Người mua trả tiền trước từ hoạt động kinh doanh bất động sản	43.230	-
Khác	36.132	46.032
	<u>339.625</u>	<u>344.057</u>

Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	-	91.978
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	36.103	46.032
Các khách hàng khác	303.522	206.047
	<u>339.625</u>	<u>344.057</u>

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2023 Triệu VND	Bù trừ với thuế phải trả Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.850	-	-	45.850

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 Triệu VND	Tăng do sáp nhập công ty Triệu VND	Số phải nộp trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ bù trừ trong năm Triệu VND	Giảm do tách công ty Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	153.252	-	953.166	(1.067.649)	(1.194)	37.575
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	463	9.814	-	-	10.277
Thuế thu nhập cá nhân	37.127	-	167.560	(155.223)	-	49.464
Thuế nhà thầu nước ngoài	18.948	-	55.268	(48.966)	-	25.250
Tiền thuê đất	1.118	-	213.397	(211.456)	-	3.059
Các loại thuế khác	254.043	1.155	333.106	(346.899)	-	241.405
	464.488	1.618	1.732.311	(1.830.193)	(1.194)	367.030

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Thu nhập cam kết phải trả từ chương trình quản lý cho thuê biệt thự, căn hộ (i)	1.049.550	965.290
Chi phí xây dựng	235.598	409.896
Chi phí lương trích trước	220.993	186.502
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu trích trước	144.790	348.166
Các khoản chi phí khác	132.906	146.500
	1.783.837	2.056.354

- (i) Đây là các khoản thu nhập cam kết phải trả cho các khách hàng mua biệt thự, căn hộ theo chương trình quản lý cho thuê biệt thự biển và căn hộ.

22. Doanh thu chưa thực hiện**(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Doanh thu nhận trước từ chương trình dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ	433.136	436.277
Doanh thu nhận trước liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu (*)	-	89.865
Doanh thu thẻ golf nhận trước	35.837	22.737
Doanh thu chưa thực hiện khác	27.516	5.108
	496.489	553.987

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu nhận trước từ chương trình dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ	695.768	1.129.307
Doanh thu thẻ golf nhận trước	288.015	268.390
Doanh thu cho thuê nhận trước	78.592	84.322
Doanh thu nhận trước liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu (*)	-	209.685
Doanh thu chưa thực hiện khác	15.572	4.324
	1.077.947	1.696.028

- (*) Đây là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinhomes với Tập đoàn Vingroup – Công ty CP. Khoản doanh thu nhận trước này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của thỏa thuận.

Trong năm, Tập đoàn Vingroup – Công ty CP đã mua lại toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinhomes do Công ty nắm giữ. Hai bên đã ký hợp đồng thanh lý thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu. Theo đó, Công ty không phải hoàn trả lại số tiền đã nhận trước, đồng thời không còn bất kỳ nghĩa vụ nào liên quan đến thỏa thuận này. Giá trị còn lại của khoản doanh thu nhận trước đã được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính trong năm (Thuyết minh 31).

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nhận đặt cọc chuyển nhượng dự án (*)	767.200	767.200
Tiền thu từ các hợp đồng đặt cọc, vay vốn và các hợp đồng khác liên quan đến các dự án bất động sản	218.931	200.798
Quỹ bảo trì phải trả cho các căn hộ đã bàn giao	130.071	123.411
Nhận đặt cọc theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh	100.000	637.261
Phải trả liên quan đến các khoản thu hộ	88.741	-
Nhận đặt cọc theo thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu từ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	-	5.522.946
Phải trả về nhận chuyển nhượng cổ phần	-	1.720.000
Phải trả ngắn hạn khác	128.147	70.883
	1.433.090	9.042.499

(*) Đây là các khoản nhận đặt cọc từ một đối tác để chuyển nhượng một dự án xây dựng cơ bản dở dang.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nhận đặt cọc theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh	591.713	-
Đặt cọc theo thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	540.952	540.952
Phải trả lãi nhận đặt cọc theo thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	197.197	-
Các khoản phải trả dài hạn khác	3.579	-
	1.333.441	540.952

(**) Đây là các khoản nhận đặt cọc và lãi tương ứng từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nam An để đảm bảo nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh với Công ty. Các khoản nhận đặt cọc này có thời hạn từ 7 đến 10 năm và hưởng lãi suất 8% (1/1/2023: 8%) một năm.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác chi tiết theo bên liên quan:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	-	7.242.946
<i>Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Vinhomes (i)	100.000	100.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail (i)	297.224	373.356
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail (i)	242.314	120.000
	639.538	7.836.302

- (i) Trong năm, Công ty đã ký các phụ lục gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác trên tới năm 2028.

24. Vay và trái phiếu phát hành**(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND	Biến động trong năm		31/12/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND
		Tăng Triệu VND	Giảm Triệu VND	
Vay ngắn hạn	4.105.350	21.938.798	(24.811.347)	1.232.801
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	4.742.713	12.632.297	(4.751.320)	12.623.690
	8.848.063	34.571.095	(29.562.667)	13.856.491

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	469.767	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – vay thấu chi	VND	299.957	38.864
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	VND	210.671	220.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	USD	158.046	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	VND	78.360	-
Bên liên quan			
Công ty mẹ			
Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần	VND	-	3.833.186
Công ty con			
Công ty Cổ phần Vinpearl Huế	VND	-	1.900
Công ty Cổ phần Vinpearl Lạng Sơn	VND	-	1.900
Công ty Cổ phần Vinpearl Cần Thơ	VND	-	1.900
Công ty Cổ phần Vinpearl Tây Ninh	VND	-	1.900
Công ty Cổ phần Vinpearl Quảng Bình	VND	-	1.900
Công ty Cổ phần Vinpearl Hà Nam	VND	-	1.900
Công ty Cổ phần Vinpearl Thanh Hóa (đến ngày 28/6/2023)	VND	-	1.900
Bên khác			
Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang	VND	16.000	-
		1.232.801	4.105.350

Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay bằng VND chịu lãi suất năm dao động từ 7,1% đến 14,5% (2022: từ 6,5% đến 13%) và các khoản vay bằng USD chịu lãi suất năm là 8,38% (2022: 3,2%).

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Vay dài hạn (i)	191.600	2.510.920
Trái phiếu (ii)	12.523.690	15.919.747
	12.715.290	18.430.667
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.623.690)	(4.742.713)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	91.600	13.687.954

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**(i) Vay dài hạn**

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (*)	VND	2025	191.600	291.600
Bên liên quan				
Công ty con				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An	VND	(**)	-	18.800
Bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP				
Công ty Cổ phần Phát triển Thành Phố Xanh	VND	(**)	-	1.568.000
Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam	VND	(**)	-	545.400
Bên liên quan khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Nguyễn Phú (đến ngày 10/5/2023)	VND	(**)	-	87.120
			191.600	2.510.920
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(100.000)	(751.320)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			91.600	1.759.600

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản là bất động sản và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tại một dự án khách sạn ở miền Bắc và bảo lãnh của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP.

(**) Các khoản vay này đã được tất toán toàn bộ trong năm thông qua việc hoàn trả bằng tiền hoặc chuyển một phần sang Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt do tách công ty (Thuyết minh 4(b)).

Các khoản vay dài hạn bằng VND chịu lãi suất năm dao động từ 8,55% đến 10,95% (2022: từ 7,825% đến 9,7%).

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Trái phiếu

Đơn vị tư vấn phát hành	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
BNP Paribas – Chi nhánh Singapore, Credit Suisse (Singapore) Limited, The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited – Chi nhánh Singapore (a)	USD	(*)	10.526.288	9.941.345
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (b)	VND	2024	1.997.402	5.978.402
			12.523.690	15.919.747
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(12.523.690)	(3.991.393)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			-	11.928.354

- (a) Đây là khoản trái phiếu hoán đổi được tư vấn phát hành bởi BNP Paribas – Chi nhánh Singapore, Credit Suisse (Singapore) Limited, The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited – Chi nhánh Singapore trong tháng 9 năm 2021. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm cố định là 3,25% (2022: 3,25%) và được bảo lãnh bởi Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, công ty mẹ của Công ty.

Các trái chủ có quyền hoán đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP tại bất kỳ thời điểm nào bắt đầu từ ngày 1 tháng 11 năm 2021 đến thời điểm 10 ngày làm việc trước khi đáo hạn trái phiếu vào ngày 21 tháng 9 năm 2026.

- (*) Trái phiếu đáo hạn vào năm 2026. Tuy nhiên, theo các điều khoản phát hành, các trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại một phần hoặc toàn bộ trái phiếu ở mức giá bằng 103,16% so với mệnh giá vào ngày 21 tháng 9 năm 2024. Dựa trên các điều kiện thị trường tại ngày báo cáo, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, khả năng các trái chủ yêu cầu mua lại trái phiếu vào ngày 21 tháng 9 năm 2024 là tương đối chắc chắn. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định phân loại khoản trái phiếu từ dài hạn sang ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ghi nhận khoản phụ trội tương ứng mà Công ty sẽ phải trả cho các trái chủ theo các điều khoản trái phiếu vào tài khoản Chi phí tài chính trong năm (Thuyết minh 32).
- (b) Các khoản trái phiếu này chịu lãi suất năm dao động từ 10,95% đến 12,43% (2022: từ 9,925% đến 11,725%). Tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu này bao gồm: bất động sản, động sản và quyền tài sản của cầu phần khách sạn thuộc một dự án của Công ty tại miền Trung và một số bất động sản, động sản và quyền tài sản của cầu phần khu vui chơi giải trí Vinwonders của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc.

25. Các khoản dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn Triệu VND	Dự phòng bảo hành Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	1.803.599	1.962	1.805.561
Phân bổ khoản chiết khấu (Thuyết minh 32)	249.706	-	249.706
Sử dụng dự phòng trong năm	(491.982)	-	(491.982)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(338.267)	(1.962)	(340.229)
Số dư cuối năm	1.223.056	-	1.223.056
Ngắn hạn	386.876	-	386.876
Dài hạn	836.180	-	836.180
	1.223.056	-	1.223.056

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Lỗ lũy kế Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	26.525.322	4.498.782	10.994	(23.560.252)	7.474.846
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4.083.895	4.083.895
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	26.525.322	4.498.782	10.994	(19.476.357)	11.558.741
Phát hành cổ phần phổ thông	10.000.000	-	-	-	10.000.000
Phát hành cổ phần phổ thông để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú (Thuyết minh 4(a))	100.000	956.000	-	-	1.056.000
Phát hành cổ phần phổ thông để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Làng Vân (Thuyết minh 4(a))	100.000	-	-	(7)	99.993
Tách Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội (Thuyết minh 4(b))	(1.263.803)	-	-	290.523	(973.280)
Tách Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt (Thuyết minh 4(b))	(20.420.137)	(4.374.735)	(8.817)	18.799.129	(6.004.560)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	530.435	530.435
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	15.041.382	1.080.047	2.177	143.723	16.267.329

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng cổ phần	Triệu VND	Số lượng cổ phần	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	1.504.138.162	15.041.382	2.652.532.166	26.525.322
Số cổ phần đang lưu hành				
cổ phần phổ thông	1.504.138.162	15.041.382	2.652.532.166	26.525.322

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần đã góp trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phần	Triệu VND	Số cổ phần	Triệu VND
Số dư đầu năm	2.652.532.166	26.525.322	2.652.532.166	26.525.322
Phát hành cổ phần phổ thông để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú (Thuyết minh 4(a))	10.000.000	100.000	-	-
Phát hành cổ phần phổ thông để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Làng Ván (Thuyết minh 4(a))	10.000.000	100.000	-	-
Tách Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội (Thuyết minh 4(b))	(126.380.300)	(1.263.803)	-	-
Tách Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt (Thuyết minh 4(b))	(2.042.013.704)	(20.420.137)	-	-
Phát hành cổ phần phổ thông	1.000.000.000	10.000.000	-	-
Số dư cuối năm	1.504.138.162	15.041.382	2.652.532.166	26.525.322

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Trong vòng một năm	24.297	25.024
Trong vòng hai đến năm năm	66.199	74.952
Sau năm năm	387.107	398.696
	<u>477.603</u>	<u>498.672</u>

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND
USD	3.688.945	88.900	2.664.918	62.386
JPY	60.000	9	10.000	2
EUR	2.659	70	-	-
AUD	2.840	46	-	-
KWR	211.266	4	-	-
HKD	800	2	-	-
THB	4.100	2	-	-
Đô la Canada (CAD)	-	-	400	7
		<u>89.033</u>		<u>62.395</u>

(c) Cam kết liên quan đến chương trình dịch vụ quản lý và cho thuê bất động sản

Công ty đã cung cấp các dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ khách sạn cho khách hàng mua biệt thự, căn hộ khách sạn tại các dự án bất động sản biệt thự và căn hộ khách sạn của Công ty. Theo đó, trong vòng 10 năm đầu tiên kể từ ngày biệt thự được bàn giao và trong vòng từ 3 đến 5 năm đầu tiên kể từ ngày căn hộ khách sạn được bàn giao, khách hàng được chủ đầu tư cam kết thanh toán phần thu nhập cho thuê các bất động sản này theo thỏa thuận đã được ký kết với khách hàng.

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
• Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	6.099.538	4.484.726
• Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	33.388
• Doanh thu từ hoạt động xây dựng (*)	-	338.270
• Doanh thu khác	80.000	-
	6.179.538	4.856.384
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại cho doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	(2.032)	(699)
	6.177.506	4.855.685

(*) Doanh thu từ hoạt động xây dựng liên quan đến hợp đồng xây dựng khu vui chơi, giải trí mở rộng tại Bãi Dài, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
• Giá vốn cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	8.561.506	8.193.845
• Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	16.305
• Bù lỗ từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (Thuyết minh 6(d))	1.123.273	1.407.651
• Giá vốn hoạt động xây dựng	-	334.077
	9.684.779	9.951.878

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu (Thuyết minh 6(a))	5.065.846	-
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư (Thuyết minh 6(c))	2.821.406	11.936.172
Lãi tiền gửi, tiền đặt cọc và cho vay	526.310	739.190
Doanh thu phân bổ liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu (Thuyết minh 22)	299.549	89.865
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.238	1.402
Cổ tức	-	235.615
Lãi từ việc thu hồi khoản cho vay	-	481.228
Doanh thu tài chính khác	566	18
	8.722.915	13.483.490

32. Chi phí tài chính

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi phí đi vay	2.797.467	2.394.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá	304.101	350.092
Phân bổ khoản chiết khấu (Thuyết minh 25)	249.706	184.240
Chi phí liên quan đến khoản trái phiếu hoán đổi (Thuyết minh 24(b)(ii))	248.853	-
Chi phí tài chính khác	71.668	77.726
	3.671.795	3.006.704

33. Chi phí bán hàng

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi phí nhân viên	155.648	157.999
Chi phí hoa hồng	18.289	41.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.800	244.500
Chi phí bán hàng khác	22.383	20.080
	537.120	464.486

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi phí nhân viên	648.403	561.891
Chi phí vật liệu quản lý	21.245	14.761
Chi phí đồ dùng văn phòng	255	132
Chi phí khấu hao	96.955	75.292
Thuế, phí và lệ phí	33.963	25.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.818	474.977
Dự phòng các hợp đồng có rủi ro lớn	(830.249)	(561.766)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.302	64.983
	508.692	655.959

35. Thu nhập khác

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	35.381	13.273
Nhận bù lỗ từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	14.257	-
Thu nhập từ tiền đền bù và tiền phạt hợp đồng	-	1.383
Các khoản thu nhập khác	49.099	43.723
	98.737	58.379

36. Chi phí khác

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý trong năm	39.569	197.967
Chi phí tài trợ	4.145	-
Chi phí phạt hợp đồng	-	12.425
Các khoản chi phí khác	12.633	17.694
	56.347	228.086

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.137.966	1.105.005
Chi phí nhân công và chi phí hỗ trợ	2.401.268	2.011.605
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.421.999	1.691.908
Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	(830.249)	(561.766)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.279.779	5.109.767
Bù lỗ từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	1.123.273	1.407.651
Chi phí khác	196.555	308.153

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm hiện hành	9.814	3.777
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	176	2.769
	9.990	6.546

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	540.425	4.090.441
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	108.085	818.088
Thu nhập không bị tính thuế	-	(47.123)
Chi phí không được khấu trừ	1.5671	10.719
Chênh lệch tạm thời liên quan đến chi phí dự phòng	(36.608)	31.333
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	118.919	-
Lỗ tính thuế được sử dụng mà chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(181.973)	(806.471)
	9.990	6.546

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế (2022: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Vay	18.363.750	38.238.214
Hoàn trả khoản vay	22.196.936	49.753.435
Chi phí lãi vay	178.467	1.062.409
Chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes	5.882.561	-
Nhận chuyển nhượng tài sản cố định thuê tài chính	339.375	-
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO	5.730.253	3.851.190
Cho vay	19.705.662	-
Thu hồi khoản cho vay	16.181.542	-
Chuyển giao gốc cho vay sang Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt do tách công ty	3.524.120	-
Thu nhập lãi cho vay	126.221	-
Tăng vốn cổ phần thông qua phát hành cổ phần phổ thông	9.695.897	-
Phí quản lý	163.575	159.931
Mua dịch vụ	13.649	57.841
Cung cấp dịch vụ	109.701	219.386
Thanh lý tài sản cố định	1.281	-
Chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	57.352	127.440
Hoàn trả khoản đặt cọc theo thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes	5.522.946	-
Chuyển nhượng dự án xây dựng cơ bản dở dang	12.528	-
Đặt cọc cho mục đích nhận chuyển nhượng khách sạn	-	1.170.000
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Vinbiocare	-	349.300
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	3.497.685
Nhận chuyển nhượng tài sản cố định	-	949.565
Công ty con		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An		
Chi phí chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	24.840	24.840
Vay	9.990	-
Hoàn trả khoản vay	28.790	400
Chi phí lãi vay	1.997	1.698
Công ty Cổ phần Làng hoa Thụy Khuê		
Thu nhập cổ tức	-	2.125
Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 (đến ngày 28/6/2023)		
Chi phí thuê hoạt động khách sạn	34.164	56.941

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Vinpearl Quảng Bình (đến ngày 8/10/2023)		
Chi phí thuê tài sản	18.238	-
Góp vốn cổ phần	-	382.745
Nhận hoàn trả vốn cổ phần	382.745	-
Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	12.600
Vay	-	1.900
Hoàn trả khoản vay	1.900	-
Chi phí lãi vay	165	83
Công ty Cổ phần Vinpearl Cần Thơ (đến ngày 8/10/2023)		
Thu hồi vốn cổ phần	1.996	-
Hoàn trả khoản vay	1.900	-
Chi phí lãi vay	165	83
Góp vốn cổ phần	-	1.996
Vay	-	1.900
Công ty Cổ phần Vinpearl Hà Nam (đến ngày 8/10/2023)		
Nhận hoàn trả vốn cổ phần	1.996	-
Hoàn trả khoản vay	1.900	-
Chi phí lãi vay	165	83
Góp vốn cổ phần	-	1.996
Vay	-	1.900
Công ty Cổ phần Vinpearl Huế (đến ngày 8/10/2023)		
Nhận hoàn trả vốn cổ phần	1.996	-
Hoàn trả khoản vay	1.900	-
Chi phí lãi vay	165	83
Góp vốn cổ phần	-	1.996
Vay	-	1.900
Công ty Cổ phần Vinpearl Lạng Sơn (đến ngày 8/10/2023)		
Nhận hoàn trả vốn cổ phần	1.996	-
Hoàn trả khoản vay	1.900	-
Chi phí lãi vay	165	83
Góp vốn cổ phần	-	1.996
Vay	-	1.900
Công ty Cổ phần Vinpearl Tây Ninh (đến ngày 8/10/2023)		
Nhận hoàn trả vốn cổ phần	1.996	-
Hoàn trả khoản vay	1.900	-
Chi phí lãi vay	165	83
Góp vốn cổ phần	-	1.996
Vay	-	1.900

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Vinpearl Thanh Hóa (đến ngày 28/6/2023)		
Phí thuê khách sạn cố định	20.735	-
Góp vốn cổ phần	-	1.996
Vay	-	1.900
Chi phí lãi vay	165	83
Hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Công ty		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc		
Cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng	-	338.270
Hoàn trả vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	366.396
Nhận hoàn trả vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư	61.610	-
Chi phí cố định từ hoạt động hợp tác đầu tư	858.162	734.065
Bù lỗ từ hợp đồng hợp tác đầu tư	1.123.273	1.407.651
Mua hàng hóa, dịch vụ	156.280	133.536
Cung cấp dịch vụ	235.783	191.635
Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Công ty Cổ phần Vinhomes		
Chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý và		
Đầu tư Bất động sản VMI	882.000	-
Cung cấp dịch vụ	114.167	43.289
Mua hàng hóa và dịch vụ	59.017	6.205
Chuyển nhượng dự án	9.791	-
Chi phí chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	6.249	76.661
Trả trước theo hợp đồng tư vấn bán hàng	-	132.000
Bù trừ khoản phải trả từ nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của		
Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 với khoản thu hồi		
góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	1.603.486
Bù trừ khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư với		
khoản phải trả	-	164.582
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	59.132
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của		
Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81	-	1.603.486
Hoàn đặt cọc mua cổ phần của		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh	-	3.850.000
Chi phí tư vấn bán hàng	-	28.329
Thu nhập cổ tức	-	233.490
Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam		
Hoàn trả khoản vay	545.400	955.000
Chi phí lãi vay	9.862	72.353

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast</i>		
Cho vay	-	500.000
Nhận hoàn trả gốc cho vay	300.000	200.000
Thu nhập lãi cho vay	20.523	13.956
Cung cấp dịch vụ	307.338	248.724
<i>Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	58.558	150
Cung cấp dịch vụ	22.267	12.482
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa</i>		
Chi phí lãi đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	16.200	16.200
<i>Công ty Cổ phần Vin3S</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.063	4.156
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn VINITIS</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.979	15.258
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	32.321	781
<i>Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo VinAcademy</i>		
Cung cấp dịch vụ	13.984	9.984
<i>Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart</i>		
Cho vay	5.854.000	-
Thu hồi khoản cho vay	1.996.724	-
Chuyển giao gốc cho vay sang Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt do tách công ty	3.857.276	-
Thu nhập lãi cho vay	333.149	-
<i>Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec</i>		
Cung cấp dịch vụ	16.986	16.587
Mua hàng hóa và dịch vụ	24.692	54.297
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom</i>		
Chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI	18.000	-
Cung cấp dịch vụ	7.438	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	8.986
Tăng vốn cổ phần thông qua phát hành cổ phần phổ thông	3.335	-

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Vincom Retail		
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.566	937
Doanh thu chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	13.038	9.026
Cung cấp dịch vụ	13.799	9.125
Hoàn trả khoản nhận đặt cọc từ hợp đồng hợp tác đầu tư	76.132	-
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail		
Mua hàng hóa và dịch vụ	35.604	4.114
Doanh thu chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	8.378	7.040
Chi phí chia sẻ lợi nhuận cho hợp đồng hợp tác đầu tư	45.223	42.990
Cung cấp dịch vụ	7.340	-
Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác đầu tư	122.314	-
Doanh thu cho thuê nhận trước	-	84.453
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn		
Vay	33.222.425	6.200.000
Hoàn trả khoản vay	25.791.611	6.200.000
Chi phí lãi vay	776.124	38.932
Chuyển giao gốc vay sang Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt do tách công ty	7.430.814	-
Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	50.000
Cung cấp dịch vụ	15.000	-
Vay	-	1.855.000
Hoàn trả khoản vay	-	1.855.000
Chi phí lãi vay	-	20.755
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh		
Vay	12.860.000	1.568.000
Hoàn trả khoản vay	11.097.000	-
Chuyển giao gốc vay sang Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt do tách công ty	3.331.000	-
Chi phí lãi vay	281.075	1.094
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	50.000
Cung cấp dịch vụ	201	5.809
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES		
Vay	10.210.000	-
Hoàn trả khoản vay	10.210.000	490.400
Chi phí lãi vay	290.490	5.358
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.322	-
Cung cấp dịch vụ	10.220	21.153

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES Hà Tĩnh</i>		
Vay	1.000.000	-
Hoàn trả khoản vay	1.000.000	490.400
Chi phí lãi vay	31.041	5.358
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VinBus</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.344	11.400
Cung cấp dịch vụ	2.577	-
Cho vay	3.305.000	-
Thu hồi khoản cho vay	3.305.000	-
Thu nhập lãi cho vay	27.871	-
Tăng vốn cổ phần thông qua phát hành cổ phần phổ thông	769	-
<i>Công ty Cổ phần VinBigData</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.545	2.055
Cung cấp dịch vụ	1.410	-
<i>Công ty Cổ phần Vinschool</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	581	-
Cung cấp dịch vụ	9.176	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ An ninh mạng VinCSS</i>		
Cung cấp dịch vụ	3.249	-
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Phần mềm VinHMS</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.325	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	44.229	-
<i>Công ty Cổ phần VinBrain</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.623	-
<i>Quỹ Thiện Tâm</i>		
Cung cấp dịch vụ	6.183	-
<i>Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Trí tuệ Nhân tạo VinAI</i>		
Cung cấp dịch vụ	3.094	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Y học Công nghệ cao VinMedtech</i>		
Vay	296.500	-
Chuyển giao gốc vay sang Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt do tách công ty	296.500	-
Chi phí lãi vay	22.518	-

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.695	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SDI</i>		
Góp vốn bằng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO	9.581.443	-
<i>Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang</i>		
Hoàn trả khoản vay	-	60.000
Chi phí lãi vay	-	2.145
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm</i>		
Cung cấp dịch vụ	-	1.034
<i>Công ty TNHH Đô thị Đại học Quốc tế Berjaya Việt Nam</i>		
Vay	-	2.000.000
Hoàn trả khoản vay	-	2.000.000
Chi phí lãi vay	-	23.541
<i>Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Phát triển Thiên niên kỷ</i>		
Vay	-	3.200.000
Hoàn trả khoản vay	-	3.200.000
Chi phí lãi vay	-	6.584
<i>Công ty TNHH Metropolis Hà Nội</i>		
Vay	-	1.225.379
Hoàn trả khoản vay	-	1.225.379
Chi phí lãi vay	-	4.940
Cho vay	-	15.831.338
Nhận hoàn trả khoản cho vay	-	15.831.338
Thu nhập lãi vay	-	89.822
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh thái</i>		
Cho vay	-	8.345.000
Nhận hoàn trả khoản cho vay	-	8.345.000
Thu nhập lãi vay	-	25.495
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Bất động sản SV Tây Hà Nội</i>		
Cho vay	-	132.000
Nhận hoàn trả khoản cho vay	-	132.000
Thu nhập lãi vay	-	1.627
<i>Công ty TNHH Trung tâm Tài chính Việt Nam Berjaya</i>		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	50.000

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Phát triển GS Cũ Chi		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	50.000
Bên liên quan là doanh nghiệp kiểm soát bởi cá nhân liên quan với thành viên quản lý chủ chốt		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nam An <i>(đến ngày 15/12/2022)</i>		
Chuyển nhượng khoản đầu tư vào		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	1.687.500
Chi phí tiền lãi từ khoản nhận đặt cọc	-	48.718
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyễn Phú (đến ngày 10/5/2023)		
Chi phí lãi vay	3.151	7.841
Bên liên quan khác có chung chủ sở hữu		
Công ty Cổ phần Di chuyển xanh và Thông minh GSM		
Cung cấp dịch vụ	9.907	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.942	-
Công ty Cổ phần Quỹ Giải thưởng VinFuture		
Cung cấp dịch vụ	7.347	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	107.770	143.779
Bên liên quan khác là cá nhân liên quan với thành viên quản lý chủ chốt		
Nhận chuyển nhượng một phần khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyễn Phú	-	869.400
Nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI	-	900.000
Hoán đổi cổ phần để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyễn Phú (Thuyết minh 4)	485.760	-
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Ban Tổng Giám đốc	3.356	2.240
Ban Kiểm soát	1.511	930

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

Ngoài các giao dịch phi tiền tệ phát sinh từ các giao dịch sáp nhập công ty được trình bày tại Thuyết minh 4, Công ty còn có các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ sau:

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư thông qua bù trừ với khoản phải trả	61.610	-
Nhận hoàn trả vốn cổ phần thông qua bù trừ công nợ ba bên với khoản phải trả từ nhận chuyển nhượng tài sản cố định thuê tài chính	339.375	-
Nhận hoàn trả vốn cổ phần thông qua bù trừ công nợ với khoản phải trả	43.370	-
Chuyển khoản phải thu thành khoản góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư	-	366.396
Bù trừ khoản phải trả về nhận chuyển nhượng vốn của Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 với khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư.	-	1.603.486

41. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

(a) Tăng vốn cổ phần

Ngày 10 tháng 1 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phần riêng lẻ cho một số nhà đầu tư xác định và theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty nhằm tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-VP JSC. Ngày 27 tháng 2 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ theo kết quả chào bán thêm cổ phần theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐQT-VP JSC. Theo đó, tổng số cổ phần chào bán thành công là 219.074.042 cổ phần phổ thông với tổng giá trị theo mệnh giá là 2.191 tỷ VND và tổng số tiền thu từ đợt chào bán thêm cổ phần là 15.617 tỷ VND.

(b) Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư vào một số công ty con mới

Số tiền thu được từ việc tăng vốn cổ phần nói trên đã được Công ty sử dụng để mua:

- 160.546.580 cổ phần, tương đương 99.99 % tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khách sạn Landmark 81 với giá nhận chuyển nhượng là 3.685 tỷ VND.
- 68.698.000 cổ phần, tương đương 99.99 % tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khách sạn Thanh Hóa với giá trị nhận chuyển nhượng là 1.611 tỷ VND; và
- 291.875.100 cổ phần, tương đương 99.99 % tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Vinwonder Nha Trang với giá trị nhận chuyển nhượng là 10.319 tỷ VND.

Các giao dịch mua các công ty con nói trên đã được hoàn tất theo các điều khoản của các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan vào ngày 29 tháng 2 năm 2024. Các bên chuyển nhượng cổ phần trong ba công ty trên đồng thời cũng là các nhà đầu tư góp vốn vào/mua cổ phần trong Công ty như được trình bày tại Thuyết minh 41(a).

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

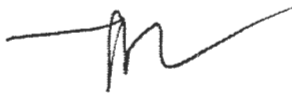
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

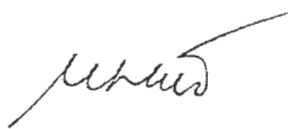
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Đinh Minh Hằng
Kế toán Tổng hợp

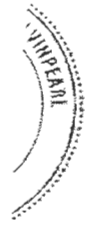
Người duyệt:



Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc





Công ty Cổ phần Vinpearl

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Vinpearl
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

4200456848

ngày 26 tháng 7 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ngày 29 tháng 2 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thu Hằng
Ông Đặng Thanh Thủy

Bà Mai Hương Nội
Bà Võ Thị Phương Thảo

Bà Đào Thụy Vân

Bà Mai Thu Thủy
Bà Nguyễn Thu Hằng
Ông Đặng Thanh Thủy
Bà Hoàng Thị Mỹ Hạnh
Bà Lê Thúy Anh
Ông Marc Villiers Townsend

Chủ tịch (từ ngày 14/3/2024)
Chủ tịch
(từ ngày 9/1/2023 đến ngày 9/3/2024)
Chủ tịch (đến ngày 9/1/2023)
Thành viên
(từ ngày 9/1/2023 đến ngày 9/3/2024)
Thành viên
(từ ngày 9/1/2023 đến ngày 9/3/2024)
Thành viên (đến ngày 9/1/2023)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Doerr Juergen Peter
Ông Đặng Thanh Thủy

Bà Nguyễn Mai Hoa
Bà Võ Thị Phương Thảo
Ông Nguyễn Đình Nga
Bà Vũ Thị Kim Hương

Tổng Giám đốc (từ ngày 23/11/2023)
Tổng Giám đốc
(từ ngày 12/1/2023 đến ngày 23/11/2023)
Tổng Giám đốc (đến ngày 12/1/2023)
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc
Giám đốc tài chính (từ ngày 14/3/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trung Lập
Ông Nguyễn Văn Vỹ

Ông Nguyễn Thế Anh
Bà Trần Thanh Mai

Bà Trần Thu Hương

Bà Ngô Thị Thu Hương

Bà Nguyễn Thị Duyên

Bà Nguyễn Thường Tín

Ông Trần Quang Duy
Ông Tạ Duy Khánh

Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 9/3/2024)
Trưởng Ban Kiểm soát
(từ ngày 9/1/2023 đến ngày 9/3/2024)
Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 9/1/2023)
Thành viên Ban Kiểm soát
(đến ngày 9/1/2023)
Thành viên Ban Kiểm soát
(từ ngày 16/10/2023 đến ngày 9/3/2024)
Thành viên Ban Kiểm soát
(từ ngày 16/10/2023 đến ngày 9/3/2024)
Thành viên Ban Kiểm soát
(từ ngày 9/1/2023 đến ngày 16/10/2023)
Thành viên Ban Kiểm soát
(đến ngày 16/10/2023)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)
Thành viên (từ ngày 9/3/2024)

Công ty Cổ phần Vinpearl
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Vinpearl
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinpearl ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 79 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất các điều kiện liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giá định hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phở Tổng Giám đốc
Phở Tổng Giám đốc

Tỉnh Khánh Hòa, ngày 29 tháng 3 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 04-12-2024
Số chứng thực:.....**544377-01**.....SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Đức Tuấn



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinpearl**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vinpearl ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 79.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



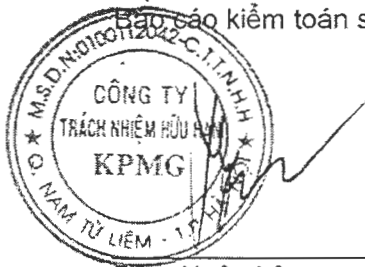
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinpearl tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00238-24-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Trương Tuyết Mai

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Công ty Cổ phần Vinpearl

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		13.955.835	19.397.769
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.056.552	266.048
Tiền	111		2.055.055	266.048
Các khoản tương đương tiền	112		1.497	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.537.107	6.197.381
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	1.406.325	6.074.229
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	130.782	123.152
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.125.353	8.465.092
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.698.908	1.529.794
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	553.196	631.830
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	300.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	3.944.632	6.079.705
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(71.383)	(76.237)
Hàng tồn kho	140	11	3.109.895	2.571.783
Hàng tồn kho	141		3.109.895	2.571.783
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.126.928	1.897.465
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	145.627	204.734
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		902.370	1.612.664
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21(a)	78.931	80.067

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		30.116.895	36.605.438
Các khoản phải thu dài hạn	210		80.540	1.257.279
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	80.540	1.257.279
Tài sản cố định	220		23.473.776	27.196.060
Tài sản cố định hữu hình	221	12	22.700.478	26.612.261
Nguyên giá	222		32.858.410	34.928.120
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.157.932)	(8.315.859)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	13	311.098	-
Nguyên giá	222		346.134	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.036)	-
Tài sản cố định vô hình	227	14	462.200	583.799
Nguyên giá	228		766.731	831.600
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(304.531)	(247.801)
Bất động sản đầu tư	230	15	586.150	753.317
Nguyên giá	231		762.543	918.418
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(176.393)	(165.101)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.993.457	5.007.600
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	3.993.457	5.007.600
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.241.713	1.681.713
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(c)	1.241.713	1.651.713
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	-	30.000
Tài sản dài hạn khác	260		741.259	709.469
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	703.050	670.329
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18(a)	38.209	39.140
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.072.730	56.003.207

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinpearl**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		30.755.907	47.533.146
Nợ ngắn hạn	310		23.395.359	26.082.267
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.782.919	1.707.390
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	443.673	535.167
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21(b)	491.178	600.792
Phải trả người lao động	314		4.655	3.393
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	2.661.455	2.783.157
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23(a)	878.397	929.678
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	2.394.873	9.922.866
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	25(a)	13.856.491	8.815.963
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	880.437	780.141
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.281	3.720
Nợ dài hạn	330		7.360.548	21.450.879
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23(b)	1.755.120	2.741.226
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	3.489.362	2.711.370
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	25(b)	91.600	13.687.954
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18(a)	25.656	26.222
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	1.998.810	2.284.107

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinpearl

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

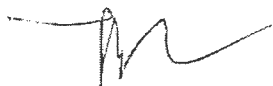
Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		13.316.823	8.470.061
Vốn chủ sở hữu	410	27	13.316.823	8.470.061
Vốn cổ phần	411	28	15.041.382	26.525.322
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.041.382	26.525.322
Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.037.138)	1.381.597
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.177	10.994
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(213.406)	(213.346)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	421		521.449	(19.238.848)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(149.203)	(23.469.062)
- Lợi nhuận năm nay	421b		670.652	4.230.214
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.359	4.342
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44.072.730	56.003.207

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Đinh Minh Hằng
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinpearl
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	9.265.281	7.174.004
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	11.178	1.274
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	9.254.103	7.172.730
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	11.823.195	11.290.707
Lỗ gộp (20 = 10 - 11)	20		(2.569.092)	(4.117.977)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	8.727.960	13.472.335
Chi phí tài chính	22	33	3.898.466	3.066.850
Trong đó: Chi phí đi vay	23		3.080.645	2.419.597
Chi phí bán hàng	25	34	604.943	496.481
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	912.748	1.378.007
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		742.711	4.413.020
Thu nhập khác	31	36	111.371	64.217
Chi phí khác	32	37	87.772	231.642
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		23.599	(167.425)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		766.310	4.245.595
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	95.317	6.513
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	370	9.418
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang tiếp theo)	60		670.623	4.229.664

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinpearl**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

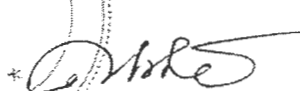
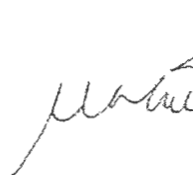
	Mã số	Thuyết minh	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		670.623	4.229.664
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty	61		670.652	4.230.214
Cổ đông không kiểm soát	62		(29)	(550)
			VND	VND
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	277	1.595

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

**Đinh Minh Hằng**
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

**Đỗ Mỹ Hương**
Kế toán trưởng**Võ Thị Phương Thảo**
Phó Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Công ty Cổ phần Vinpearl

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		766.310	4.245.595
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.252.425	2.345.754
Các khoản dự phòng	03		(189.855)	230.183
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		300.845	345.843
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.635.781)	(10.048.184)
Chi phí đi vay	06		3.080.645	2.419.597
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		2.574.589	(461.212)
Biến động các khoản phải thu	09		2.713.328	(3.642.163)
Biến động hàng tồn kho	10		413.543	(57.407)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(7.932.402)	(1.600.543)
Biến động chi phí trả trước	12		92.707	(115.880)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(4.913.539)	761.429
			(7.051.774)	(5.115.776)
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.986.432)	(2.643.937)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.108)	(5.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.041.314)	(7.765.100)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.821.573)	(4.856.234)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		94.277	43.086
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(28.864.662)	(24.867.895)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		21.813.266	34.703.763
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(1.050.000)	(897.999)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		8.455.415	14.328.847
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		220.916	959.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.152.361)	19.412.788

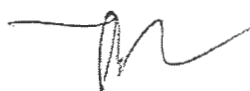
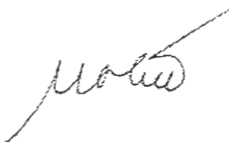
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinpearl**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		10.000.000	-
Hoàn trả vốn cổ phần cho cổ đông không kiểm soát	32		(24)	-
Tiền thu từ đi vay	33		79.526.982	56.425.087
Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.543.959)	(68.001.005)
Tiền trả cổ tức	36		-	(2.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.982.999	(11.578.043)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.789.324	69.645
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		266.048	195.966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		1.180	437
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	2.056.552	266.048

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Đinh Minh Hằng
Kế toán Tổng hợpĐỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Võ Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinpearl (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Công ty, công ty con và hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Công ty (sau đây gọi chung là “các công ty con”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh khách sạn và dịch vụ khách sạn, cung cấp và kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, du lịch lữ hành nội địa, vận tải hành khách, kinh doanh nhà hàng và khu ẩm thực, và thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty và các công ty con là trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Công ty và 7 công ty con (1/1/2023: một hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Công ty và 9 công ty con).

Hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Công ty là hoạt động đầu tư, xây dựng và khai thác một số dự án tại Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng hợp tác đầu tư được ký bởi Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận không thành lập pháp nhân mới.

Chi tiết thông tin của các công ty con được trình bày như sau:

	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2023	1/1/2023
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Phúc An	99%	99%
Công ty Cổ phần Vinpearl Quảng Bình (i)	100%	99,99%
Công ty Cổ phần Vinpearl Hotel Cần Thơ (i)	100%	99,8%
Công ty Cổ phần Vinpearl Tây Ninh (i)	100%	99,8%

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2023	1/1/2023
Công ty Cổ phần Vinpearl Huế (i)	100%	99,8%
Công ty Cổ phần Vinpearl Hà Nam (i)	100%	99,8%
Công ty Cổ phần Vinpearl Lạng Sơn (i)	100%	99,8%
Công ty Cổ phần Vinpearl Thanh Hóa (ii)	-	99,8%
Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 (ii)	-	99,88%

- (i) Tại ngày báo cáo, các công ty con này đang thực hiện các thủ tục để giải thể doanh nghiệp và đã hoàn trả lại phần vốn góp cho Công ty trong năm.
- (ii) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào các công ty con này cho các đối tác (Thuyết minh 4(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 13.535 nhân viên (1/1/2023: 12.986 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lưu chuyển tiền thuần hợp nhất từ hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty và các công ty con là âm 9.041 tỷ VND (2022: âm 7.765 tỷ VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 9.440 tỷ VND (1/1/2023: 6.684 tỷ VND). Hơn nữa, Công ty và các công ty con có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 25). Tính phù hợp của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ của Công ty, Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty và các công ty con có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty và các công ty con trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (“Tập đoàn”) đã xác nhận rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty và các công ty con.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng triệu, trừ khi được thông báo khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con và hoạt động kinh doanh được kiểm soát là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con và hoạt động kinh doanh được kiểm soát được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con hoặc hoạt động kinh doanh được kiểm soát mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con hoặc hoạt động kinh doanh được kiểm soát và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con hoặc hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con hoặc hoạt động kinh doanh được kiểm soát, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con hoặc hoạt động kinh doanh được kiểm soát cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con hoặc hoạt động kinh doanh được kiểm soát trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty, các công ty con và hoạt động kinh doanh được kiểm soát và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Mua tài sản

Tại thời điểm mua, Công ty sẽ xác định liệu việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua. Cụ thể hơn, Công ty sẽ cân nhắc mức độ các quy trình quan trọng được mua theo hướng dẫn trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh.

Nếu việc mua lại công ty con hoặc hoạt động kinh doanh được kiểm soát không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả được mua, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị dưới sự kiểm soát chung được hạch toán như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh.
- Không ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi giao dịch mua giá rẻ từ việc hợp nhất kinh doanh.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh các kết quả của các tổ chức được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.
- Chênh lệch giữa giá mua và tài sản thuần của “bên bị mua” được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và/hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc Ban Giám đốc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác mà Công ty và/hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty và/hoặc các công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Phải thu của khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Vinpearl

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

(i) Bất động sản để bán đang xây dựng và đã hoàn thành xây dựng

Bất động sản để bán đang xây dựng và đã hoàn thành xây dựng được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(ii) Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho khác được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Đối với hàng tồn kho thuộc bộ phận kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch và các dịch vụ liên quan, Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Đối với hàng tồn kho khác, Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận tải	3 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ cây trồng và vật nuôi lâu năm	2 – 30 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(h) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 đến 48 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 12 năm.

(i) **Bất động sản đầu tư cho thuê**

(i) **Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 48 năm
▪ quyền sử dụng đất	10 – 48 năm
▪ bất động sản khác	2 – 10 năm

(j) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Vinpearl

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc sửa chữa lớn.

(iii) Chi phí hoa hồng thẻ Golf

Chi phí hoa hồng thẻ Golf bao gồm các loại phí hoa hồng trả cho các nhà cung cấp dịch vụ môi giới bán thẻ Golf. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của thẻ Golf.

(iv) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(v) Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Trả trước lợi nhuận cam kết từ dịch vụ quản lý cho thuê căn hộ và biệt thự

Lợi nhuận cam kết từ dịch vụ quản lý cho thuê căn hộ và biệt thự trả trước thời điểm bàn giao căn hộ và biệt thự được phân bổ trong khoảng thời gian từ 16 tháng đến tối đa 60 tháng kể từ ngày bàn giao căn hộ và biệt thự.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ cung cấp các dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ khách sạn cho khách hàng mua biệt thự, căn hộ khách sạn tại các dự án bất động sản biệt thự và căn hộ khách sạn của Công ty và các công ty con. Theo đó, trong vòng 10 năm đầu tiên kể từ ngày biệt thự được bàn giao và trong vòng từ 3 đến 5 năm đầu tiên kể từ ngày căn hộ khách sạn được bàn giao, Công ty và các công ty con cam kết với khách hàng về việc thanh toán phần thu nhập cho thuê các bất động sản này theo các thỏa thuận đã được ký kết với khách hàng.

Công ty và các công ty con đánh giá đây là hợp đồng có rủi ro lớn do chi phí phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Nghĩa vụ nợ hiện tại theo các hợp đồng này được Công ty và các công ty con ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng.

(ii) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới bất động sản đã bán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phần phổ thông

Cổ phần phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phần và mệnh giá của cổ phần được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phần, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Vinpearl

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(v) Doanh thu thẻ golf

Thu nhập từ tiền bán thẻ thành viên sân golf được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của thẻ thành viên.

(vi) Thu nhập, chi phí từ hoạt động hợp tác đầu tư trong đó Công ty thực hiện khai thác hoạt động kinh doanh

Doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh vui chơi, giải trí được ghi nhận là doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(vii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(viii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng giá thuê trả tiền một lần tại thời điểm bắt đầu hợp đồng, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinpearl

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phần phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phần phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phần phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty và các công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các giao dịch sáp nhập công ty, tách công ty và chuyển nhượng các công ty con trong năm.

(a) Giao dịch sáp nhập công ty

Sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú.

Ngày 1 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua chủ trương nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VP JSC.

Ngày 9 tháng 5 năm 2023, Công ty đã ký hợp đồng sáp nhập với Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú ("công ty bị sáp nhập"). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần để hoán đổi toàn bộ phần vốn cổ phần của các chủ sở hữu trong công ty bị sáp nhập tại thời điểm sáp nhập theo tỷ lệ hoán đổi 1:1. Các chủ sở hữu hiện hữu của các công ty bị sáp nhập trở thành cổ đông của Công ty và sở hữu số cổ phần tương ứng trong Công ty.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 64 vào ngày 10 tháng 5 năm 2023 cho việc thay đổi vốn điều lệ do phát hành thêm cổ phần phổ thông để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá đây là giao dịch mua nhóm tài sản. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả được mua, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận.

Giá phí mua tài sản, tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú tại ngày sáp nhập được trình bày dưới đây:

**Giá trị hợp lý
tại ngày sáp nhập
Triệu VND**

Tiền và các khoản tương đương tiền	37
Phải thu ngắn hạn khác	16.540
Hàng hóa bất động sản	953.071
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	840
Phải thu về cho vay dài hạn	87.120
Tài sản dài hạn khác	10
Nợ phải trả ngắn hạn	(1.618)
Tài sản thuần có thể xác định được (*)	1.056.000
Giá phí mua tài sản (*)	1.056.000

(*) Tại ngày sáp nhập, Công ty xác định việc sử dụng giá trị hợp lý của doanh nghiệp bị mua làm giá phí mua là đáng tin cậy hơn. Theo đó, giá phí mua tài sản được xác định bằng giá trị hợp lý của số cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá phí mua tài sản và mệnh giá cổ phần phát hành thêm được ghi nhận vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần (Thuyết minh 27).

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Làng Vân**

Ngày 26 tháng 7 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua chủ trương nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Làng Vân theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VP JSC.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023, Công ty đã ký hợp đồng sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Làng Vân (“công ty bị sáp nhập”). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần để hoán đổi toàn bộ phần vốn cổ phần của các chủ sở hữu trong công ty bị sáp nhập tại thời điểm sáp nhập theo tỷ lệ hoán đổi 1:1. Các chủ sở hữu hiện hữu của các công ty bị sáp nhập trở thành cổ đông của Công ty và sở hữu số cổ phần tương ứng trong Công ty.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 66 vào ngày 28 tháng 7 năm 2023 tương ứng với việc thay đổi vốn điều lệ do phát hành thêm cổ phần phổ thông để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Làng Vân.

Ban Tổng giám đốc đánh giá đây là giao dịch sáp nhập giữa các công ty chịu sự kiểm soát chung do công ty bị sáp nhập cũng là công ty con của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP. Do vậy, vốn cổ phần tăng thêm của Công ty được ghi nhận tương ứng với tài sản, nợ phải trả và lỗ lũy kế của công ty bị sáp nhập theo giá trị ghi sổ tại ngày sáp nhập. Phần lỗ lũy kế của công ty bị sáp nhập được tăng vào khoản mục lợi nhuận lũy kế của Công ty:

Tài sản và nợ phải trả của công ty bị sáp nhập theo giá trị ghi sổ tại ngày sáp nhập như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày sáp nhập Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	495
Phải thu ngắn hạn khác	15.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.139
Xây dựng cơ bản dở dang	455.995
Tài sản dài hạn khác	4
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(319.000)
Chi phí phải trả	(49.852)
Phải trả ngắn hạn khác	(8.788)
Tài sản thuần có thể xác định được	99.993
Trong đó:	
- Vốn cổ phần	100.000
- Lỗ lũy kế	(7)

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Giao dịch tách công ty*****Tách Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội***

Ngày 10 tháng 7 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án tách công ty theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VP JSC. Theo đó, Công ty Cổ phần Vinpearl (“công ty bị tách”) sẽ chuyển một phần cổ phần phổ thông của các cổ đông hiện hữu cùng với tài sản tương ứng với giá trị cổ phần sang Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội (“công ty được tách”) theo tỷ lệ sở hữu trong công ty bị tách mà không chấm dứt sự tồn tại của công ty bị tách. Vốn điều lệ của công ty được tách là 1.264 tỷ VND. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tách là 25.362 tỷ VND.

Tài sản và nợ phải trả được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội theo giá trị ghi sổ tại ngày tách công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày chia tách công ty Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.946
Các khoản phải thu ngắn hạn	38.237
Hàng tồn kho	1.416
Tài sản ngắn hạn khác	28.940
Tài sản cố định hữu hình	274.291
Xây dựng cơ bản dở dang	643.408
Tài sản dài hạn khác	16.700
Phải trả người bán ngắn hạn	(21.669)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	(1.194)
Phải trả ngắn hạn khác	(8.795)
Tài sản thuần có thể xác định được	973.280
Trong đó:	
- Vốn cổ phần	1.263.803
- Lỗ lũy kế	(290.523)

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Tách Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt**

Ngày 23 tháng 11 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án tách công ty theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VP JSC. Theo đó, Công ty Cổ phần Vinpearl (“công ty bị tách”) sẽ chuyển một phần cổ phần phổ thông của các cổ đông hiện hữu cùng với tài sản tương ứng với giá trị cổ phần sang Công ty Cổ phần Thương Mại và Kinh Doanh Ngọc Việt (“công ty được tách”) theo tỷ lệ sở hữu trong công ty bị tách mà không chấm dứt sự tồn tại của công ty bị tách. Vốn điều lệ của công ty được tách là 20.420.137 tỷ VND. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tách là 5.041 tỷ VND.

Tài sản và nợ phải trả được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt theo giá trị ghi sổ tại ngày tách công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày chia tách công ty Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh	9.581.443
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.381.396
Phải thu ngắn hạn khác	1.354.159
Chi phí phải trả ngắn hạn	(935.124)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(11.377.314)
Tài sản thuần có thể xác định được	6.004.560
Trong đó:	
- Vốn cổ phần	20.420.137
- Thặng dư vốn cổ phần	4.374.735
- Quỹ đầu tư và phát triển	8.817
- Lỗ lũy kế	(18.799.129)

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Chuyển nhượng các công ty con

Chuyển nhượng Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 cho các đối tác với giá chuyển nhượng là 3.552 tỷ VND và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 32).

Chuyển nhượng Công ty Cổ phần Vinpearl Thanh Hóa

Trong năm, Công ty đã tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Vinpearl Thanh Hóa (“Vinpearl Thanh Hóa”), nâng giá trị vốn góp vào Vinpearl Thanh Hóa lên 687 tỷ VND, tương đương 99,9994% vốn điều lệ. Tháng 6 năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Vinpearl Thanh Hóa cho các đối tác với giá chuyển nhượng là 1.560 tỷ VND và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng trong tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 32).

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các giao dịch này đã ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Công ty tại thời điểm Công ty mất quyền kiểm soát với các công ty con nêu trên như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm mất quyền kiểm soát		
	Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 Triệu VND	Công ty Cổ phần Vinpearl Thanh Hóa Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản ngắn hạn	97.632	83.224	180.856
Tài sản dài hạn	1.512.382	604.167	2.116.549
Nợ phải trả ngắn hạn	(4.564)	(1.015)	(5.579)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	1.605.450	686.376	2.291.826
Phần tài sản thuần thuộc Công ty tại thời điểm mất quyền kiểm soát	1.603.523	686.373	2.289.896
Chênh lệch giá trị hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung đã ghi nhận tại thời điểm nắm quyền kiểm soát	(60)	-	(60)
Lãi từ hoạt động thanh lý ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 32)	1.948.258	873.795	2.822.053
Giá thanh lý	3.551.721	1.560.168	5.111.889
Khoản tiền giảm do thanh lý công ty con	(1.402)	(3.698)	(5.100)
Khoản phải thu từ thanh lý công ty con	-	(307)	(307)
Khoản tiền thuần thu được từ thanh lý công ty con	3.550.319	1.556.163	5.106.482

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

	Kinh doanh chuyển nhượng bất động sản Triệu VND	Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan Triệu VND	Khác Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Doanh thu thuần của bộ phận	569.452	8.601.105	83.546	9.254.103
Kết quả kinh doanh của bộ phận	435.887	(3.086.819)	81.840	(2.569.092)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	403.529	(4.572.152)	81.840	(4.086.783)
Thu nhập không phân bổ thuần				4.757.406
Lợi nhuận thuần sau thuế				670.623

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Kinh doanh chuyển nhượng bất động sản Triệu VND	Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan Triệu VND	Khác Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Doanh thu thuần của bộ phận	72.298	7.096.688	3.744	7.172.730
Kết quả kinh doanh của bộ phận	35.990	(4.157.711)	3.744	(4.117.977)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	35.990	(6.032.199)	3.744	(5.992.465)
Thu nhập không phân bổ thuần				10.222.129
Lợi nhuận thuần sau thuế				4.229.664

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Kinh doanh chuyển nhượng bất động sản Triệu VND	Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan Triệu VND	Khác Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản bộ phận	4.750.957	29.211.077	-	33.962.034
Tài sản không phân bổ				10.110.696
Tổng tài sản				44.072.730
Nợ phải trả bộ phận	4.538.417	12.058.572	-	16.596.989
Nợ phải trả không phân bổ				14.158.918
Tổng nợ phải trả				30.755.907
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Chi tiêu vốn	-	1.821.573	-	1.821.573
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư	-	2.252.425	-	2.252.425

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Kinh doanh chuyển nhượng bất động sản Triệu VND	Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan Triệu VND	Khác Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023				
Tài sản bộ phận	4.160.468	35.553.800	32.199	39.746.467
Tài sản không phân bổ				16.256.740
Tổng tài sản				56.003.207
Nợ phải trả bộ phận	3.543.340	12.587.719	46.097	16.177.156
Nợ phải trả không phân bổ				31.355.990
Tổng nợ phải trả				47.533.146
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Chi tiêu vốn	-	4.856.234	-	4.856.234
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư	-	2.341.904	3.850	2.345.754

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Tiền mặt	48.543	13.221
Tiền gửi ngân hàng	2.002.487	248.597
Tiền đang chuyển	4.025	4.230
Các khoản tương đương tiền	1.497	-
	2.056.552	266.048

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023				1/1/2023			
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
Cổ phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (i)	87.483.035	1.406.325	3.901.743	-	87.483.035	1.406.324	4.706.587	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (ii)	-	-	-	-	116.745.200	816.715	5.603.770	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO (iii)	-	-	-	-	294.553.700	3.851.190	(*)	-
		1.406.325	3.901.743	-		6.074.229	(*)	-

- (i) Chứng khoán kinh doanh này là cổ phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (“VIC”) do Công ty nắm giữ. Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (ii) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes mà Công ty nắm giữ cho Tập đoàn Vingroup – Công ty CP. Chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của cổ phiếu và các khoản phí liên quan được hưởng được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính trong năm (Thuyết minh 32).

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Trong tháng 1 năm 2023, Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm 59,52% vốn cổ phần của SADO từ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP với giá trị nhận chuyển nhượng là 5.730 tỷ VND và nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong SADO lên 99,52%. Tháng 2 năm 2023, Công ty thành lập mới Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SDI (“SDI”) và góp vốn vào SDI bằng 99,52% vốn cổ phần của SADO do Công ty nắm giữ.

Trong tháng 11 năm 2023, toàn bộ khoản đầu tư vào SDI đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt thông qua giao dịch tách công ty như được trình bày tại Thuyết minh 4(b).

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	130.782	130.782	123.152	123.152
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu (ii)	-	-	30.000	(*)

- (i) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,8% đến 7,6% (1/1/2023: từ 3,8% đến 6,1%) một năm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			1/1/2023		
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI (i)	-	-	-	900.000	-	(*)
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	1.241.713	-	(*)	751.713	-	(*)
	<u>1.241.713</u>	<u>-</u>		<u>1.651.713</u>	<u>-</u>	

- (i) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư là 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI cho Công ty Cổ phần Vinhomes và Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom (các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP) với giá trị chuyển nhượng bằng giá gốc.
- (ii) Đây là các khoản góp vốn theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tập đoàn Vingroup – Công ty CP và các công ty con trong Tập đoàn (“các đối tác”) để thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng các công trình khách sạn tại các dự án do các đối tác là chủ đầu tư. Theo thỏa thuận hợp đồng, các đối tác cam kết chuyển nhượng toàn bộ công trình khách sạn cùng với quyền sử dụng đất gắn liền với công trình khách sạn cho Công ty khi đủ điều kiện chuyển giao.

Khoản góp vốn theo các hợp đồng hợp tác đầu tư bao gồm:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Các hợp đồng hợp tác đầu tư với:		
<i>Công ty mẹ</i>		
▪ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	689.106	199.106
<i>Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
▪ Công ty Cổ phần Vinhomes	372.607	372.607
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	180.000	180.000
	<u>1.241.713</u>	<u>751.713</u>

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1.109.496	1.077.040
Phải thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	551.142	402.334
Phải thu từ hoạt động khác	38.270	50.420
	1.698.908	1.529.794

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	68.375	98.393
<i>Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Vinhomes	113.422	42.035
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	63.941	61.532
Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ	16.200	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast	9.636	2.082
Công ty Cổ phần Vincom Retail	5.092	3.682
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	3.864	13.347
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	3.565	1.812
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	2.821	3.392
Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội	2.059	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES	1.136	210
Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo VinAcademy	843	-
Công ty Cổ phần Vin3S	-	6.343
Các bên liên quan khác	5.838	3.527
<i>Các bên liên quan khác có chung chủ sở hữu</i>		
Công ty Cổ phần Di chuyển xanh và Thông minh GSM	5.609	-
Công ty Cổ phần Quỹ giải thưởng Vinfuture	4.039	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	3.864	13.347
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	1.432	12.695
Đối tác doanh nghiệp số 2	1.814	8.496
Các khách hàng khác	1.389.222	1.272.248
	1.698.908	1.529.794

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có điều khoản thanh toán theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Vincons 2	64.783	
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Phần mềm VINHMS	4.865	2.737
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES	4.535	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast	1.547	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	804	1.504
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn VinITIS	-	229
Công ty Cổ phần Vinhomes	-	132.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart	-	72
Các bên liên quan khác	324	7.187
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	-	107.899
Các nhà cung cấp khác	476.338	380.202
	553.196	631.830

Khoản trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và cho mục đích mua hàng hóa và dịch vụ.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Phải thu các khoản chi liên quan đến dự án khu vui chơi, giải trí Vinwonders từ Công ty Cổ phần Vinwonders Nha Trang	2.830.299	-
Phải thu về chi phí chi hộ khác	595.199	131.994
Phải thu Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần (công ty mẹ) liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (Thuyết minh 7(a))	269.674	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	165.331	343.220
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi đặt cọc	21.615	5.415
Tạm ứng cho nhân viên	15.518	670
Ký quỹ ngắn hạn	12.799	3.270
Phải thu về nhận bồi thường bảo hiểm	5.336	5.118
Phải thu các đối tác về chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh	-	3.123.961
Phải thu các đối tác về chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Vinwonder Nha Trang	-	1.470.347
Phải thu các đối tác về chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê	-	980.000
Phải thu về lãi cho vay	-	13.956
Phải thu ngắn hạn khác	28.861	1.754
	3.944.632	6.079.705

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	283.483	120
Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cần Giờ	255.676	-
Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội	58.638	-
Công ty Cổ phần Phát triển GS Cù Chi	33.649	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	21.615	5.415
Công ty Cổ phần Vinhomes	10.770	-
Công ty Cổ phần Vincom Retail	-	6.956
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	-	3.790
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	-	14.013
Các bên liên quan khác	1.309	1.551
	665.140	31.845

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2023	1/1/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu về chi phí chi hộ	75.919	85.517
Phải thu dài hạn khác	4.621	1.762
Đặt cọc cho mục đích nhận chuyển nhượng khách sạn	-	1.170.000
	80.540	1.257.279

11. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2023	1/1/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản để bán đang xây dựng (i)	1.625.952	950.707
Bất động sản để bán đã hoàn thành xây dựng (i)	1.320.038	1.397.946
Hàng hóa bất động sản	-	38.808
Nguyên vật liệu	149.909	159.002
Công cụ, dụng cụ	9.600	21.498
Hàng hóa	4.312	3.800
Thành phẩm	84	22
	3.109.895	2.571.783

- (i) Chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí chung được phân bổ khác như chi phí sử dụng đất, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí đi vay được vốn hóa, chi phí quy hoạch và thiết kế và các chi phí liên quan khác để phát triển các hạng mục căn hộ, biệt thự và các hạng mục bất động sản khác để bán thuộc các dự án bất động sản của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Cây trồng và vật nuôi lâu năm Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	24.052.126	8.148.254	1.016.695	93.139	737.943	879.963	34.928.120
Tăng trong năm	494.003	238.199	35.356	235	2.518	727	771.038
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	114.257	65.410	3.074	2.896	-	6.468	192.105
Chuyển từ/sang chi phí trả trước dài hạn	4.275	13.243	-	-	(5.812)	84	11.790
Giảm do thanh lý công ty con (Thuyết minh 4c)	(1.660.880)	(438.540)	-	-	-	-	(2.099.420)
Giảm do tách Công ty Cổ phần Vinpearl							
Cửa Hội (Thuyết minh 4(b))	(235.331)	(101.316)	(2.959)	(3.243)	-	(5.062)	(347.911)
Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	(235.188)	(110.946)	-	-	-	-	(346.134)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(36.190)	-	-	-	-	-	(36.190)
Điều chỉnh nguyên giá do quyết toán	(139.530)	50.914	95	-	(5.699)	7.686	(86.534)
Phân loại lại	(231.557)	231.557	-	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(7.526)	(36.899)	(72.090)	(2.206)	(6.387)	(3.346)	(128.454)
Số dư cuối năm	22.118.459	8.059.876	980.171	90.821	722.563	886.520	32.858.410

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Cây trồng và vật nuôi lâu năm Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	3.911.581	3.190.724	444.695	60.700	347.007	361.152	8.315.859
Khấu hao trong năm	1.005.038	840.098	100.062	9.120	74.200	89.065	2.117.583
Chuyển từ/sang chi phí trả trước dài hạn	-	5.735	-	-	(2.531)	54	3.258
Giảm do thanh lý công ty con (Thuyết minh 4(c))	(46.834)	(61.089)	-	-	-	-	(107.923)
Giảm do tách Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội (Thuyết minh 4(b))	(24.757)	(38.538)	(2.461)	(2.842)	-	(5.022)	(73.620)
Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	(4.919)	(16.492)	-	-	-	-	(21.411)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.161)	-	-	-	-	-	(2.161)
Phân loại lại	(77.998)	77.998	-	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(1.158)	(39.356)	(25.086)	(2.206)	(2.797)	(3.050)	(73.653)
Số dư cuối năm	4.758.792	3.959.080	517.210	64.772	415.879	442.199	10.157.932
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	20.140.545	4.957.530	572.000	32.439	390.936	518.811	26.612.261
Số dư cuối năm	17.359.667	4.100.796	462.961	26.049	306.684	444.321	22.700.478

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.702 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 1.058 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 17.311 tỷ VND (1/1/2023: 17.124 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 25) và khoản vay của các công ty trong cùng Tập đoàn Vingroup – Công ty CP.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và số dư cuối năm	235.188	110.946	346.134
Giá trị hao mòn lũy kế			
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	4.919	16.492	21.411
Khấu hao trong năm	3.130	10.495	13.625
Số dư cuối năm	8.049	26.987	35.036
Giá trị còn lại			
Số dư cuối năm	227.139	83.959	311.098

Công ty thuê khách sạn tại Quảng Bình theo hợp đồng thuê tài sản với Tập đoàn Vingroup – Công ty CP. Khoản tiền thuê được thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định thuê tài chính có giá trị còn lại là 311 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của một công ty liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	564.207	249.506	17.887	831.600
Tăng trong năm	-	35.528	5.705	41.233
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	36.190	-	-	36.190
Giảm do tách Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội (Thuyết minh 4(b))	-	(406)	(135)	(541)
Giảm do thanh lý công ty con (Thuyết minh 4(c))	(128.929)	-	-	(128.929)
Xóa sổ	-	(12.822)	-	(12.822)
Số dư cuối năm	471.468	271.806	23.457	766.731
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	74.461	167.125	6.215	247.801
Khấu hao trong năm	12.817	54.809	2.426	70.052
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.161	-	-	2.161
Giảm do tách Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội (Thuyết minh 4(b))	-	(406)	(135)	(541)
Giảm do thanh lý công ty con (Thuyết minh 4(c))	(3.877)	-	-	(3.877)
Xóa sổ	-	(11.065)	-	(11.065)
Số dư cuối năm	85.562	210.463	8.506	304.531
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	489.746	82.381	11.672	583.799
Số dư cuối năm	385.906	61.343	14.951	462.200

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản cố nguyên giá 117 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 86 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	750.124	168.294	918.418
Điều chỉnh nguyên giá do quyết toán	(4.867)	-	(4.867)
Thanh lý	(151.008)	-	(151.008)
Số dư cuối năm	594.249	168.294	762.543
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	135.452	29.649	165.101
Khấu hao trong năm	34.218	3.456	37.674
Thanh lý	(26.382)	-	(26.382)
Số dư cuối năm	143.288	33.105	176.393
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	614.672	138.645	753.317
Số dư cuối năm	450.961	135.189	586.150

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Cầu phần trung tâm thương mại thuộc dự án Vinpearl Empire Condotel;
- Cầu phần trung tâm thương mại thuộc dự án Vinpearl Beach Front Condotel;
- Bất động sản cho thuê khác tại Vinpearl Nam Hội An;
- Nhà phố thương mại cho thuê tại Phú Quốc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã sử dụng cầu phần trung tâm thương mại thuộc dự án Vinpearl Empire Condotel và dự án Vinpearl Beach Front Condotel để hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail và Công ty Cổ phần Vincom Retail (“bên đối tác”), các công ty con của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, và Công ty được phân chia một phần lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư này.

Tại ngày báo cáo, Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.007.600	9.073.135
Tăng trong năm	1.859.418	1.750.291
Tăng do sáp nhập (Thuyết minh 4(a))	455.995	-
Giảm do tách công ty (Thuyết minh 4(b))	(643.408)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(192.105)	(4.350.148)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(71.858)	(152.907)
Chuyển chi phí phát sinh liên quan đến khu vui chơi giải trí Vinwonders và một số dự án cho các đối tác	(2.417.446)	-
Giảm do thanh lý các công ty con	-	(615.035)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(516.059)
Xóa sổ	(4.739)	(181.677)
Số dư cuối năm	3.993.457	5.007.600

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Dự án Cảng Phú Quý	745.891	93.811
Dự án phát triển đảo Hòn Tre	744.791	605.684
Dự án sân golf 18 lỗ Cồn Ấu	695.471	695.967
Các dự án khu vui chơi giải trí Vinwonders	611.728	1.377.827
Dự án Vinpearl Làng Vân	472.422	-
Dự án nhà lưới vườn ươm	113.666	116.053
Dự án tổ hợp thương mại dịch vụ tại đảo Hòn Tre	-	1.604.814
Các dự án khác	609.488	513.444
	3.993.457	5.007.600

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Trả trước phí bảo hiểm	29.704	13.396
Sửa chữa và bảo trì	25.886	19.605
Công cụ và dụng cụ	18.474	19.637
Chi phí bán hàng liên quan đến biệt thự chưa được bàn giao cho khách hàng	15.853	16.807
Chi phí thuê trả trước	10.138	19.973
Trả trước phí lưu ký, đại lý đăng ký trái phiếu	4.518	56.950
Trả trước lợi nhuận cam kết từ dịch vụ quản lý cho thuê căn hộ và biệt thự	1.848	11.824
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.206	46.542
	145.627	204.734

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Công cụ và dụng cụ	174.591	201.483
Chi phí hoa hồng bán thẻ golf	164.101	130.062
Chi phí sửa chữa lớn	164.340	171.440
Chi phí đất trả trước	147.201	125.137
Trả trước lợi nhuận cam kết từ dịch vụ quản lý cho thuê căn hộ và biệt thự	19.248	10.233
Chi phí thuê trả trước	10.970	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.599	31.974
	703.050	670.329

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chênh lệch tạm thời từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất một hoạt động kinh doanh	20%	36.475	37.235
Chênh lệch tạm thời từ chi phí bán hàng chưa được khấu trừ trong năm	20%	1.734	1.905
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		38.209	39.140
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất xây khách sạn và biệt thự dự án Vinpearl Đà Nẵng	20%	(25.656)	(26.222)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		12.553	12.918

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Chênh lệch tạm thời Triệu VND	Giá trị thuế Triệu VND	Chênh lệch tạm thời Triệu VND	Giá trị thuế Triệu VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.879.247	575.849	3.062.286	612.457
Chênh lệch tạm thời về chi phí lãi vay được khấu trừ (*)	147.111	29.422	5.698.037	1.139.607
Lỗi tính thuế	-	-	14.865.478	2.973.096
	3.026.358	605.271	23.625.801	4.725.160

(*) Chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào năm sau 2028.

Trong năm, chi phí lãi vay được khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo và lỗi tính thuế đã được phân bổ một phần sang cho hai công ty được tách ra từ Công ty Cổ phần Vinpearl là Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội và Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt (Thuyết minh 4(b)) theo các quy định thuế hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	149.647	180.523
<i>Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Vinhomes	37.615	82.091
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	23.176	69
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	15.402	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES	9.170	-
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	5.970	16.672
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	5.330	8.516
Công ty Cổ phần Vin3S	313	4.355
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn VINITIS	124	10.219
Công ty Cổ phần VINDFS	-	14.459
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast	-	205
Các bên liên quan khác	10.079	15.234
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	138.185	-
Đối tác doanh nghiệp số 2	109.084	69.677
Đối tác doanh nghiệp số 3	79.149	-
Đối tác doanh nghiệp số 4	60.082	26.941
Đối tác doanh nghiệp số 5	24.508	67.265
Đối tác doanh nghiệp số 6	15.959	168.366
Các nhà cung cấp khác	1.099.126	1.042.798
	1.782.919	1.707.390

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Người mua trả tiền trước từ hoạt động kinh doanh khách sạn vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	321.727	489.070
Người mua trả tiền trước từ hoạt động kinh doanh chuyên nhượng bất động sản	85.750	-
Khác	36.196	46.097
	443.673	535.167

Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Bên liên quan		
<i>Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	-	91.978
Bên khác		
Đối tác doanh nghiệp số 1	36.103	46.032
Các khách hàng khác	407.570	397.157
	443.673	535.167

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2023 Triệu VND	Bù trừ với thuế phải trả Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.067	(4.244)	3.108	78.931

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 Triệu VND	Tăng do sáp nhập công ty Triệu VND	Số phải nộp trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ bù trừ trong năm Triệu VND	Giảm do thanh lý công ty con Triệu VND	Giảm do tách công ty Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	258.662	-	1.337.991	(1.539.249)	(3.416)	(1.194)	52.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.577	463	95.317	(4.244)	58	-	93.171
Thuế thu nhập cá nhân	59.507	-	197.897	(203.700)	-	-	53.704
Thuế nhà thầu nước ngoài	20.243	-	64.040	(55.901)	-	-	28.382
Tiền thuê đất	1.118	-	213.397	(211.456)	-	-	3.059
Các loại thuế khác	259.685	1.155	511.687	(512.459)	-	-	260.068
	600.792	1.618	2.420.329	(2.527.009)	(3.358)	(1.194)	491.178

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Thu nhập cam kết phải trả từ chương trình quản lý cho thuê biệt thự, căn hộ (i)	1.717.963	1.582.240
Chi phí lương trích trước	278.348	234.721
Chi phí xây dựng	248.024	438.121
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu trích trước	144.790	342.889
Giá vốn trích trước cho bất động sản đã chuyển nhượng	59.929	-
Các khoản chi phí khác	212.401	185.186
	2.661.455	2.783.157

- (i) Đây là các khoản thu nhập cam kết phải trả cho các khách hàng mua biệt thự, căn hộ theo chương trình quản lý cho thuê biệt thự biển và căn hộ.

23. Doanh thu chưa thực hiện**(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Doanh thu nhận trước từ chương trình dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ	808.609	811.750
Doanh thu thẻ golf nhận trước	47.462	22.737
Doanh thu nhận trước liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu (*)	-	89.865
Doanh thu chưa thực hiện khác	22.326	5.326
	878.397	929.678

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Doanh thu nhận trước từ chương trình dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ	1.274.719	2.088.476
Doanh thu thẻ golf nhận trước	393.479	350.922
Doanh thu cho thuê nhận trước	83.218	84.322
Doanh thu nhận trước liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu (*)	-	209.685
Doanh thu chưa thực hiện khác	3.704	7.821
	1.755.120	2.741.226

- (*) Đây là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinhomes với Tập đoàn Vingroup – Công ty CP. Khoản doanh thu nhận trước này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của thỏa thuận.

Trong năm, Tập đoàn Vingroup – Công ty CP đã mua lại toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinhomes do Công ty nắm giữ. Hai bên đã ký hợp đồng thanh lý thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu. Theo đó, Công ty không phải hoàn trả lại số tiền đã nhận trước, đồng thời không còn bất kỳ nghĩa vụ nào liên quan đến thỏa thuận này. Giá trị còn lại của khoản doanh thu nhận trước đã được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính trong năm (Thuyết minh 32).

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023	1/1/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền thu từ các hợp đồng đặt cọc, vay vốn và các hợp đồng khác liên quan đến các dự án bất động sản	1.119.081	1.070.489
Nhận đặt cọc chuyển nhượng dự án (*)	767.200	767.200
Quỹ bảo trì phải trả cho các căn hộ đã bàn giao	148.956	123.411
Nhận đặt cọc theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh	100.000	593.348
Phải trả liên quan đến các khoản thu hộ	88.741	-
Nhận đặt cọc theo thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu từ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	-	5.522.946
Phải trả về nhận chuyển nhượng cổ phần	-	1.720.000
Phải trả ngắn hạn khác	170.895	125.472
	2.394.873	9.922.866

(*) Đây là các khoản nhận đặt cọc từ một đối tác để chuyển nhượng một dự án xây dựng cơ bản dở dang.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	1.766.169	1.766.169
Đặt cọc theo thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	892.686	945.201
Phải trả lãi nhận đặt cọc theo thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	283.810	-
Nhận đặt cọc theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh	539.538	-
Phải trả dài hạn khác	7.159	-
	3.489.362	2.711.370

(***) Đây là các khoản nhận đặt cọc và lãi tương ứng từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nam An để đảm bảo nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh với Công ty. Các khoản nhận đặt cọc này có thời hạn từ 7 đến 10 năm và hưởng lãi suất 8% (1/1/2023: 8%) một năm.

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác chi tiết theo bên liên quan:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	-	7.242.946
Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Công ty Cổ phần Vinhomes (i)	100.000	100.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail (i)	297.224	373.356
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail (i)	242.314	120.000
	639.538	7.836.302

- (i) Trong năm, Công ty đã ký các phụ lục gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác trên tới năm 2028.

25. Vay và trái phiếu phát hành**(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND	Biến động trong năm		31/12/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND
		Tăng Triệu VND	Giảm Triệu VND	
Vay ngắn hạn	4.092.050	21.938.798	(24.798.047)	1.232.801
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	4.723.913	12.632.297	(4.732.520)	12.623.690
	8.815.963	34.571.095	(29.530.567)	13.856.491

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	VND	210.671	220.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – vay thấu chi	VND	299.957	38.864
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	USD	158.046	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	VND	78.360	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	469.767	-
Công ty mẹ			
Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần	VND	-	3.833.186
Bên khác			
Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang	VND	16.000	-
		1.232.801	4.092.050

Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay bằng VND chịu lãi suất năm dao động từ 7,1% đến 14,5% (2022: từ 6,5% đến 13%) và các khoản vay bằng USD chịu lãi suất năm là 8,38% (2022: 3,2%).

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Vay dài hạn (i)	191.600	2.492.120
Trái phiếu (ii)	12.523.690	15.919.747
	12.715.290	18.411.867
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.623.690)	(4.723.913)
	91.600	13.687.954

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(i) Vay dài hạn**

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (*)	VND	2025	191.600	291.600
Bên liên quan				
<i>Bên liên quan của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>				
Công ty Cổ phần Phát triển Thành Phố Xanh	VND	(**)	-	1.568.000
Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam	VND	(**)	-	545.400
Bên liên quan khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Nguyễn Phú (đến ngày 10/5/2023)	VND	(**)	-	87.120
			191.600	2.492.120
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(100.000)	(732.520)
			91.600	1.759.600

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản là bất động sản và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tại một dự án khách sạn ở miền Bắc và bảo lãnh của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP.

(**) Các khoản vay này đã được tất toán toàn bộ trong năm thông qua việc hoàn trả bằng tiền hoặc chuyển một phần sang Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt do tách công ty (Thuyết minh 4(b)).

Các khoản vay dài hạn bằng VND chịu lãi suất năm dao động từ 8,55% đến 10,95% (2022: từ 7,825% đến 9,7%).

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Trái phiếu thường

Đơn vị tư vấn phát hành	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
BNP Paribas – Chi nhánh Singapore, Credit Suisse (Singapore) Limited, The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited – Chi nhánh Singapore (a)	USD	(*)	10.526.288	9.941.345
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (b)	VND	2024	1.997.402	5.978.402
			12.523.690	15.919.747
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(12.523.690)	(3.991.393)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			-	11.928.354

- (a) Đây là khoản trái phiếu hoán đổi được tư vấn phát hành bởi BNP Paribas – Chi nhánh Singapore, Credit Suisse (Singapore) Limited, The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited – Chi nhánh Singapore trong tháng 9 năm 2021. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm cố định là 3,25% (2022: 3,25%) và được bảo lãnh bởi Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, công ty mẹ của Công ty.

Các trái chủ có quyền hoán đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP tại bất kỳ thời điểm nào bắt đầu từ ngày 1 tháng 11 năm 2021 đến thời điểm 10 ngày làm việc trước khi đáo hạn trái phiếu vào ngày 21 tháng 9 năm 2026.

- (*) Trái phiếu đáo hạn vào năm 2026. Tuy nhiên, theo các điều khoản phát hành, các trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại một phần hoặc toàn bộ trái phiếu ở mức giá bằng 103,16% so với mệnh giá vào ngày 21 tháng 9 năm 2024. Dựa trên các điều kiện thị trường tại ngày báo cáo, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, khả năng các trái chủ yêu cầu mua lại trái phiếu vào ngày 21 tháng 9 năm 2024 là tương đối chắc chắn. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định phân loại khoản trái phiếu từ dài hạn sang ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ghi nhận khoản phụ trội tương ứng mà Công ty sẽ phải trả cho các trái chủ theo các điều khoản trái phiếu vào tài khoản Chi phí tài chính trong năm (Thuyết minh 33).
- (b) Các khoản trái phiếu này chịu lãi suất năm dao động từ 10,95% đến 12,43% (2022: từ 9,925% đến 11,725%). Tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu này bao gồm: bất động sản, động sản và quyền tài sản của cấu phần khách sạn thuộc một dự án của Công ty tại miền Trung và một số bất động sản, động sản và quyền tài sản của cấu phần khu vui chơi giải trí Vinwonders của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc.

26. Các khoản dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn Triệu VND	Dự phòng bảo hành Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	3.062.286	1.962	3.064.248
Phân bổ khoản chiết khấu (Thuyết minh 33)	442.124	-	442.124
Sử dụng dự phòng trong năm	(898.412)	-	(898.412)
Trích lập dự phòng trong năm	273.249	-	273.249
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.962)	(1.962)
Số dư cuối năm	2.879.247	-	2.879.247
Ngắn hạn	880.437	-	880.437
Dài hạn	1.998.810	-	1.998.810
	2.879.247	-	2.879.247

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lỗ lũy kế Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	26.525.322	1.381.597	10.994	(511.437)	(23.469.062)	98.978	4.036.392
Hợp nhất công ty con mới	-	-	-	60	-	1.927	1.987
Thanh lý công ty con	-	-	-	298.031	-	(93.917)	204.114
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4.230.214	(550)	4.229.664
Trừ cổ tức	-	-	-	-	-	(2.125)	(2.125)
Khác	-	-	-	-	-	29	29
Số dư tại ngày 1/1/2023	26.525.322	1.381.597	10.994	(213.346)	(19.238.848)	4.342	8.470.061
Phát hành cổ phần phổ thông	10.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000
Phát hành cổ phần phổ thông để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú (Thuyết minh 4(a))	100.000	956.000	-	-	-	-	1.056.000
Phát hành cổ phần phổ thông để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Làng Vân (Thuyết minh 4(a))	100.000	-	-	-	(7)	-	99.993
Tách Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội (Thuyết minh 4(b))	(1.263.803)	-	-	-	290.523	-	(973.280)
Tách Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt (Thuyết minh 4(b))	(20.420.137)	(4.374.735)	(8.817)	-	18.799.129	-	(6.004.560)
Thanh lý công ty con (Thuyết minh 4(c))	-	-	-	(60)	-	(1.930)	(1.990)
Hoàn trả vốn góp cho cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 1(d))	-	-	-	-	-	(24)	(24)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	670.652	(29)	670.623
Số dư tại ngày 31/12/2023	15.041.382	(2.037.138)	2.177	(213.406)	521.449	2.359	13.316.823

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/IIN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng cổ phần	Triệu VND	Số lượng cổ phần	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	1.504.138.162	15.041.382	2.652.532.166	26.525.322
Số cổ phần đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	1.504.138.162	15.041.382	2.652.532.166	26.525.322

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần đã góp trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phần	Triệu VND	Số cổ phần	Triệu VND
Số dư đầu năm	2.652.532.166	26.525.322	2.652.532.166	26.525.322
Phát hành cổ phần phổ thông để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyên Phú (Thuyết minh 4 (a))	10.000.000	100.000	-	-
Phát hành cổ phần phổ thông để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Làng Vân (Thuyết minh 4 (a))	10.000.000	100.000	-	-
Tách Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội (Thuyết minh 4 (b))	(126.380.300)	(1.263.803)	-	-
Tách Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt (Thuyết minh 4 (b))	(2.042.013.704)	(20.420.137)	-	-
Phát hành cổ phần phổ thông	1.000.000.000	10.000.000	-	-
Số dư cuối năm	1.504.138.162	15.041.382	2.652.532.166	26.525.322

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Trong vòng một năm	24.297	25.024
Trong vòng hai đến năm năm	68.834	74.952
Sau năm năm	1.046.106	1.060.331
	<u>1.139.237</u>	<u>1.160.307</u>

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND
USD	5.514.929	132.878	2.664.918	62.386
JPY	70.000	11	10.000	2
EUR	4.260	111	-	-
AUD	2.840	46	-	-
KWR	211.266	4	-	-
HKD	800	2	-	-
THB	4.100	2	-	-
Đô la Canada (CAD)	-	-	400	7
		<u>133.054</u>		<u>62.395</u>

(c) Cam kết liên quan đến chương trình dịch vụ quản lý và cho thuê bất động sản

Công ty đã cung cấp các dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự, căn hộ khách sạn cho khách hàng mua biệt thự, căn hộ khách sạn tại các dự án bất động sản biệt thự và căn hộ khách sạn của Công ty. Theo đó, trong vòng 10 năm đầu tiên kể từ ngày biệt thự được bàn giao và trong vòng từ 3 đến 5 năm đầu tiên kể từ ngày căn hộ khách sạn được bàn giao, khách hàng được chủ đầu tư cam kết thanh toán phần thu nhập cho thuê các bất động sản này theo thỏa thuận đã được ký kết với khách hàng.

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
▪ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	569.452	72.298
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	8.612.283	7.097.962
▪ Doanh thu khác	83.546	3.744
	9.265.281	7.174.004
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại cho doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	(11.178)	(1.274)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.254.103	7.172.730

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	133.565	36.308
▪ Giá vốn cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	11.687.924	11.254.399
▪ Giá vốn khác	1.706	-
	11.823.195	11.290.707

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu (Thuyết minh 7(a))	5.065.846	-
Doanh thu phân bổ liên quan đến thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu (Thuyết minh 23)	299.549	89.865
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư (Thuyết minh 4(c))	2.822.053	11.924.217
Lãi tiền gửi và cho vay	527.381	741.241
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.131	2.274
Lãi từ việc thu hồi khoản cho vay	-	481.228
Cổ tức	-	233.490
Doanh thu tài chính khác	-	20
	8.727.960	13.472.335

33. Chi phí tài chính

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi phí đi vay	2.831.792	2.419.597
Phân bổ khoản chiết khấu (Thuyết minh 26)	442.124	218.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá	305.493	346.186
Chi phí liên quan đến khoản trái phiếu hoán đổi (Thuyết minh 25(b)(ii))	248.853	-
Chi phí tài chính khác	70.204	82.099
	3.898.466	3.066.850

34. Chi phí bán hàng

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi phí nhân viên	160.493	168.046
Chi phí hoa hồng	32.358	41.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.607	266.445
Chi phí bán hàng khác	22.485	20.083
	604.943	496.481

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi phí nhân viên	766.276	643.922
Chi phí vật liệu quản lý	21.245	14.761
Chi phí đồ dùng văn phòng	255	132
Chi phí khấu hao	121.838	86.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.134	597.605
Dự phòng các hợp đồng có rủi ro lớn	(625.163)	(62.304)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	54.163	97.594
	912.748	1.378.007

36. Thu nhập khác

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	48.095	13.273
Thu nhập từ tiền đền bù và tiền phạt hợp đồng	-	1.383
Các khoản thu nhập khác	63.276	49.561
	111.371	64.217

37. Chi phí khác

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý trong năm	56.558	201.491
Chi phí tài trợ	4.145	-
Chi phí phạt hợp đồng	-	12.425
Các khoản chi phí khác	27.069	17.726
	87.772	231.642

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.564.035	1.448.534
Chi phí nhân công và chi phí hỗ trợ	3.181.276	2.604.760
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.252.425	2.345.754
Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	(625.163)	(62.304)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.213.490	6.193.745
Chi phí khác	754.823	634.706

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm hiện hành	95.317	6.513
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	370	9.418
	95.687	15.931

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	766.310	4.245.595
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	153.262	849.119
Thu nhập không bị tính thuế	-	(46.698)
Chi phí không được khấu trừ	1.914	10.719
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	118.919	-
Chênh lệch tạm thời liên quan đến chi phí dự phòng mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(36.608)	31.333
Lỗ tính thuế được sử dụng mà chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(181.973)	(806.471)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất khác	40.173	(22.071)
	95.687	15.931

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định trong các quy định thuế hiện hành.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông bình quân đang lưu hành của Công ty như sau:

(i) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông	670.652	4.230.214

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Số lượng cổ phần phổ thông bình quân gia quyền**

	2023	2022
Cổ phần phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.652.532.200	2.652.532.200
Ảnh hưởng của số cổ phần phổ thông phát hành trong năm	35.714.286	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phần phổ thông để nhận sáp nhập	10.796.703	-
Ảnh hưởng của việc tách công ty	(273.589.816)	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông trong năm	2.425.453.373	2.652.532.200

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023 VND	2022 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	277	1.595

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Vay	18.363.750	38.238.214
Hoàn trả khoản vay	22.196.936	49.753.435
Chi phí lãi vay	178.467	1.062.409
Chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes	5.882.561	-
Nhận chuyển nhượng tài sản cố định thuê tài chính	339.375	-
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO	5.730.253	3.851.190
Cho vay	19.705.662	-
Thu hồi khoản cho vay	16.181.542	-
Chuyển giao gốc cho vay sang Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt do tách công ty	3.524.120	-
Thu nhập lãi cho vay	126.221	-
Tăng vốn cổ phần thông qua phát hành cổ phần phổ thông	9.695.897	-
Phí quản lý	163.575	159.931
Mua dịch vụ	13.649	57.841
Cung cấp dịch vụ	109.701	219.386
Thanh lý tài sản cố định	1.281	-
Chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	57.352	127.440

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	Triệu VND	Triệu VND
Hoàn trả khoản đặt cọc theo thỏa thuận cung cấp quyền chọn mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes	5.522.946	-
Chuyển nhượng dự án xây dựng cơ bản dở dang	12.528	-
Đặt cọc cho mục đích nhận chuyển nhượng khách sạn	-	1.170.000
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Vinbiocare	-	349.300
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	3.497.685
Nhận chuyển nhượng tài sản cố định	-	949.565
Các bên liên quan trong Tập đoàn Vingroup – Công ty CP		
Công ty Cổ phần Vinhomes		
Chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI	882.000	-
Cung cấp dịch vụ	114.167	43.289
Mua hàng hóa và dịch vụ	59.017	6.205
Chuyển nhượng dự án	9.791	-
Chi phí chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	6.249	76.661
Trả trước theo hợp đồng tư vấn bán hàng	-	132.000
Bù trừ khoản phải trả từ nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81 với khoản thu hồi góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	1.603.486
Bù trừ khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư với khoản phải trả	-	164.582
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	59.132
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Vinpearl Landmark 81	-	1.603.486
Hoàn đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Cam Ranh	-	3.850.000
Chi phí tư vấn bán hàng	-	28.329
Thu nhập cổ tức	-	233.490
Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam		
Hoàn trả khoản vay	545.400	955.000
Chi phí lãi vay	9.862	72.353
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast		
Cho vay	-	500.000
Nhận hoàn trả gốc cho vay	300.000	200.000
Thu nhập lãi cho vay	20.523	13.956
Cung cấp dịch vụ	307.338	248.724
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast		
Mua hàng hóa và dịch vụ	58.558	150
Cung cấp dịch vụ	22.267	12.482

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa		
Chi phí lãi đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	16.200	16.200
Công ty Cổ phần Vin3S		
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.063	4.156
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn VINITIS		
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.979	15.258
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	32.321	781
Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo VinAcademy		
Cung cấp dịch vụ	13.984	9.984
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart		
Cho vay	5.854.000	-
Thu hồi khoản cho vay	1.996.724	-
Chuyển giao gốc cho vay sang Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt do tách công ty	3.857.276	-
Thu nhập lãi cho vay	333.149	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec		
Cung cấp dịch vụ	16.986	16.587
Mua hàng hóa và dịch vụ	24.692	54.297
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom		
Chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI	18.000	-
Cung cấp dịch vụ	7.438	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	8.986
Tăng vốn cổ phần thông qua phát hành cổ phần phổ thông	3.335	-
Công ty Cổ phần Vincom Retail		
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.566	937
Doanh thu chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	13.038	9.026
Cung cấp dịch vụ	13.799	9.125
Hoàn trả khoản nhận đặt cọc từ hợp đồng hợp tác đầu tư	76.132	-
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail		
Mua hàng hóa và dịch vụ	35.604	4.114
Doanh thu chia sẻ lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	8.378	7.040
Chi phí chia sẻ lợi nhuận cho hợp đồng hợp tác đầu tư	45.223	42.990
Cung cấp dịch vụ	7.340	-
Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác đầu tư	122.314	-
Doanh thu cho thuê nhận trước	-	84.453

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn</i>		
Vay	33.222.425	6.200.000
Hoàn trả khoản vay	25.791.611	6.200.000
Chi phí lãi vay	776.124	38.932
Chuyển giao gốc vay sang Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt do tách công ty	7.430.814	-
<i>Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ</i>		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	50.000
Cung cấp dịch vụ	15.000	-
Vay	-	1.855.000
Hoàn trả khoản vay	-	1.855.000
Chi phí lãi vay	-	20.755
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh</i>		
Vay	12.860.000	1.568.000
Hoàn trả khoản vay	11.097.000	-
Chuyển giao gốc vay sang Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt do tách công ty	3.331.000	-
Chi phí lãi vay	281.075	1.094
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	50.000
Cung cấp dịch vụ	201	5.809
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES</i>		
Vay	10.210.000	-
Hoàn trả khoản vay	10.210.000	490.400
Chi phí lãi vay	290.490	5.358
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.322	-
Cung cấp dịch vụ	10.220	21.153
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES Hà Tĩnh</i>		
Vay	1.000.000	-
Hoàn trả khoản vay	1.000.000	490.400
Chi phí lãi vay	31.041	5.358
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VinBus</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.344	11.400
Cung cấp dịch vụ	2.577	-
Cho vay	3.305.000	-
Thu hồi khoản cho vay	3.305.000	-
Thu nhập lãi cho vay	27.871	-
Tăng vốn cổ phần thông qua phát hành cổ phần phổ thông	769	-
<i>Công ty Cổ phần VinBigData</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.545	2.055
Cung cấp dịch vụ	1.410	-

Công ty Cổ phần Vinpearl**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Vinschool</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	581	-
Cung cấp dịch vụ	9.176	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ An ninh mạng VinCSS</i>		
Cung cấp dịch vụ	3.249	-
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Phần mềm VinHMS</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.325	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	44.229	-
<i>Công ty Cổ phần VinBrain</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.623	-
<i>Quý Thiện Tâm</i>		
Cung cấp dịch vụ	6.183	-
<i>Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Trí tuệ Nhân tạo VinAI</i>		
Cung cấp dịch vụ	3.094	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Y học Công nghệ cao VinMedtech</i>		
Vay	296.500	-
Chuyển giao gốc vay sang Công ty Cổ phần Thương mại và Kinh doanh Ngọc Việt do tách công ty	296.500	-
Chi phí lãi vay	22.518	-
<i>Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.695	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SDI</i>		
Góp vốn bằng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại SADO	9.581.443	-
<i>Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang</i>		
Hoàn trả khoản vay	-	60.000
Chi phí lãi vay	-	2.145
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm</i>		
Cung cấp dịch vụ	-	1.034
<i>Công ty TNHH Đô thị Đại học Quốc tế Berjaya Việt Nam</i>		
Vay	-	2.000.000
Hoàn trả khoản vay	-	2.000.000
Chi phí lãi vay	-	23.541

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Phát triển Thiên niên kỷ		
Vay	-	3.200.000
Hoàn trả khoản vay	-	3.200.000
Chi phí lãi vay	-	6.584
Công ty TNHH Metropolis Hà Nội		
Vay	-	1.225.379
Hoàn trả khoản vay	-	1.225.379
Chi phí lãi vay	-	4.940
Cho vay	-	15.831.338
Nhận hoàn trả khoản cho vay	-	15.831.338
Thu nhập lãi vay	-	89.822
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh thái		
Cho vay	-	8.345.000
Nhận hoàn trả khoản cho vay	-	8.345.000
Thu nhập lãi vay	-	25.495
Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Bất động sản SV Tây Hà Nội		
Cho vay	-	132.000
Nhận hoàn trả khoản cho vay	-	132.000
Thu nhập lãi vay	-	1.627
Công ty TNHH Trung tâm Tài chính Việt Nam Berjaya		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	50.000
Công ty Cổ phần Phát triển GS Củ Chi		
Nhận hoàn trả từ thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư	-	50.000
Bên liên quan là doanh nghiệp kiểm soát bởi cá nhân liên quan với thành viên quản lý chủ chốt		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nam An (đến ngày 15/12/2022)		
Chuyển nhượng khoản đầu tư vào		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	1.687.500
Chi phí tiền lãi từ khoản nhận đặt cọc	-	48.718
Bên liên quan khác có chung chủ sở hữu		
Công ty Cổ phần Di chuyển xanh và Thông minh GSM		
Cung cấp dịch vụ	9.907	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.942	-
Công ty Cổ phần Quỹ Giải thưởng VinFuture		
Cung cấp dịch vụ	7.347	-

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	107.770	143.779
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển		
Nguyễn Phú (đến ngày 10/5/2023)		
Chi phí lãi vay	3.151	7.841
Bên liên quan khác là cá nhân liên quan với thành viên quản lý chủ chốt		
Nhận chuyển nhượng một phần khoản đầu tư vào		
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Nguyễn Phú	-	869.400
Nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Quản lý và		
Đầu tư Bất động sản VMI	-	900.000
Hoán đổi cổ phần để nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại		
và Đầu tư Phát triển Nguyễn Phú (Thuyết minh 4(a))	485.760	-
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Ban Tổng Giám đốc	3.356	2.240
Ban Kiểm soát	1.511	930

42. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

Ngoài các giao dịch phi tiền tệ phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 4, Công ty và các công ty con còn có các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ sau:

	2023	2022
	Triệu VND	Triệu VND
Bù trừ khoản thu hồi góp vốn vào hợp đồng hợp tác đầu tư với		
khoản phải trả	-	164.582
Bù trừ khoản phải trả về nhận chuyển nhượng vốn của Công ty		
Cổ phần Vinpearl Landmark 81 với khoản thu hồi góp vốn vào		
hợp đồng hợp tác đầu tư.	-	1.603.486

Công ty Cổ phần Vinpearl

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

(a) Tăng vốn cổ phần

Ngày 10 tháng 1 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phần riêng lẻ cho một số nhà đầu tư xác định và theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty nhằm tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-VP JSC. Ngày 27 tháng 2 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ theo kết quả chào bán thêm cổ phần theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐQT-VP JSC. Theo đó, tổng số cổ phần chào bán thành công là 219.074.042 cổ phần phổ thông với tổng giá trị theo mệnh giá là 2.191 tỷ VND và tổng số tiền thu từ đợt chào bán thêm cổ phần là 15.617 tỷ VND.

(b) Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư vào một số công ty con mới

Số tiền thu được từ việc tăng vốn cổ phần nói trên đã được Công ty sử dụng để mua:

- 160.546.580 cổ phần, tương đương 99.99% tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khách sạn Landmark 81 với giá nhận chuyển nhượng là 3.685 tỷ VND;
- 68.698.000 cổ phần, tương đương 99.99% tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khách sạn Thanh Hóa với giá trị nhận chuyển nhượng là 1.611 tỷ VND; và
- 291.875.100 cổ phần, tương đương 99.99% tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Vinwonder Nha Trang với giá trị nhận chuyển nhượng là 10.319 tỷ VND.

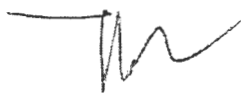
Các giao dịch mua các công ty con nói trên đã được hoàn tất theo các điều khoản của các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan vào ngày 29 tháng 2 năm 2024. Các bên chuyển nhượng cổ phần trong ba công ty trên đồng thời cũng là các nhà đầu tư góp vốn vào/mua cổ phần trong Công ty như được trình bày tại Thuyết minh 43(a).

44. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

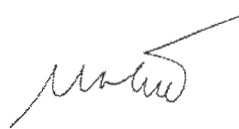
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Đinh Minh Hằng
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc